

Số 36 /CV-KCNTS-KHDN

Tiên Du, ngày 13 tháng 03 năm 2017

THÔNG BÁO
Về việc tài trợ vốn đầu tư dự án

Kính gửi: Tổng Công ty Viglacera – CTCP

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (Vietinbank KCN Tiên Sơn) xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn Quý Công ty đã tin tưởng lựa chọn Ngân hàng chúng tôi là Ngân hàng phục vụ cho Quý Công ty trong thời gian qua.

Sau khi xem xét bộ hồ sơ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Đồng Văn IV giai đoạn 2 (211,4ha) tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam của Quý Công ty, Vietinbank KCN Tiên Sơn cam kết sẽ tài trợ vốn cho Dự án đầu tư của Quý Công ty tối đa 20% tổng mức đầu tư thực tế của dự án nếu:

- Dự án đáp ứng đầy đủ các điều kiện vay vốn theo quy định hiện hành, kết quả thẩm định của Vietinbank KCN Tiên Sơn cho thấy dự án có hiệu quả tài chính, đảm bảo khả năng trả nợ gốc, lãi và phí cho Ngân hàng.
- Tổng công ty Viglacera - CTCP có đủ vốn tự có tham gia vào dự án theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Quý Công ty có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ tài liệu liên quan đến dự án để phục vụ cho công tác thẩm định, đánh giá hiệu quả tài chính, khả năng trả nợ của dự án.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu HCTC, KHDN



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hải

**BẢN SAO
COPY**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **671** /TTg-KTN

Hà Nội, ngày **26** tháng **4** năm **2010**

V/v chủ trương mở rộng KCN
Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh.

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA

CÔNG VĂN ĐẾN

Số:.....**284**.....

Ngày.....**4**.....tháng.....**4**.....năm **20..10**.....

Kính gửi :

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2009 và ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 2379/BKH-QLKKT ngày 12 tháng 4 năm 2010 về việc mở rộng khu công nghiệp Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương mở rộng khu công nghiệp Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 314 ha và bổ sung khu công nghiệp này vào Danh mục các khu công nghiệp dự kiến mở rộng đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh chỉ đạo các cơ quan hữu quan của Tỉnh và chủ đầu tư tiếp thu ý kiến của các Bộ ngành liên quan để lập và thực hiện Dự án đầu tư khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng phù hợp với khả năng thu hút đầu tư, đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật của các giai đoạn và theo đúng quy định hiện hành ./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Thủ tướng, Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải;
- Các Bộ: Quốc phòng, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Ban QL các KCN Bắc Ninh;
- VPCP: BTCN, PCN Văn Trọng Lý, Công TTTĐT, 02 các Vụ: TH, ĐP;
- Lưu: VT, KTN (5).Hp. **26**



THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

CÔNG CHỨNG VIỆN BẢO ĐUNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực:.....**495**.....quyển số:.....**02**.....
Ngày: **15-02-2017**



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thanh Nhà

H. Wang - (Lữ)

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 517 /BXD-KHHC
V/v kế hoạch SXKD năm 2015, điều
chỉnh Kế hoạch 5 năm 2011-2015 của
Tổng công ty Viglacera - CTCP.

Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: Người đại diện theo ủy quyền phần vốn Nhà nước
tại Tổng công ty Viglacera - CTCP

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 58/TCT-HĐQT ngày 09/02/2015 về
việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015, Tờ trình số 60/TCT-
HĐQT ngày 10/02/2015 của Người đại diện theo ủy quyền phần vốn Nhà nước
tại Tổng công ty Viglacera - CTCP về điều chỉnh kế hoạch 5 năm 2011-2015.
Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Về kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2015:

1.1. Chấp thuận về nguyên tắc các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất
kinh doanh năm 2015 theo đúng kiến nghị tại văn bản số 58/TCT-HĐQT ngày
09/02/2015 của Người đại diện theo ủy quyền phần vốn Nhà nước tại Tổng công
ty Viglacera - CTCP, bao gồm:

- a. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp: 14.000 tỷ, tăng 9% so với thực hiện
năm 2014;
- b. Tổng giá trị doanh thu: 14.000 tỷ, tăng 7% so với thực hiện năm 2014;
- c. Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 400 tỷ, tăng 7% (lợi nhuận của công ty
mẹ đạt 236 tỷ, tăng 11,3%) so với thực hiện năm 2014;
- d. Tỷ suất lợi nhuận/vốn CSH (công ty mẹ): 8,6%.
- e. Tổng dư nợ phải trả tăng không quá 8,5% so với năm 2014;
- g. Chấp hành đúng các chế độ chính sách, pháp luật của nhà nước.

1.2. Chấp thuận Danh mục các dự án đầu tư năm 2015, bao gồm 40 dự án
(có Danh mục dự án kèm theo).

1.3. Người đại diện theo ủy quyền phần vốn nhà nước tại Tổng công ty
Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

a. Tiếp tục đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình, dự án lớn, đặc biệt
là các công trình đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, hạ tầng đô thị, các
dự án phát triển nhà ở, sản xuất vật liệu mới quan trọng đồng thời cần làm tốt
công tác nghiên cứu thị trường và thị hiếu của người tiêu dùng cũng như xây
dựng chiến lược phát triển thương mại có tính khả thi cao để mở rộng thị trường
và tăng khả năng cạnh tranh trong tiêu thụ, trong đó có cả việc mở rộng thị

trường thông qua hình thức hợp tác đầu tư với các công ty nước ngoài có uy tín trong lĩnh vực sản xuất vật liệu mới cao cấp, vật liệu thân thiện với môi trường.

Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, cơ cấu lại các khoản nợ, nhất là các khoản nợ ngắn hạn, trong đó tập trung ưu tiên vào các công ty cổ phần hiện đang trong tình trạng khó khăn như: Viglacera Đáp Cầu, Cơ khí và xây dựng Viglacera, Viglacera Thăng Long và Viglacera Hà Nội. Làm tốt công tác giám sát, kiểm tra các hoạt động tài chính, đầu tư thường xuyên và đánh giá kết quả thực hiện tiết giảm chi phí năm 2014 đồng thời xây dựng kế hoạch, biện pháp tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí quản lý năm 2015.

b. Tiếp tục nghiên cứu, rà soát kỹ tính khả thi của các dự án trong Danh mục đầu tư năm 2015 để có kế hoạch phân bổ nguồn vốn hợp lý trong quá trình triển khai thực hiện. Thực hiện các dự án theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt. Thi công công trình đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ đã cam kết. Thực hiện đúng các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng. Báo cáo Bộ xin chủ trương đầu tư đối với từng dự án mới (kể cả các dự án thứ phát tại các khu đô thị). Khẩn trương triển khai chương trình đầu tư vào Củ Ba.

2. Về điều chỉnh Kế hoạch 5 năm 2011-2015:

Chấp thuận theo kiến nghị tại Tờ trình số 60/TCT-HĐQT ngày 10/02/2015 của Người đại diện theo ủy quyền phần vốn Nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP về điều chỉnh kế hoạch 5 năm 2011-2015 và điều chỉnh một số chỉ tiêu chủ yếu được nêu tại Phụ lục 3 (phần các công ty thành viên) của Quyết định số 735/QĐ-BXD ngày 21/7/2011 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển 5 năm 2011-2015 của Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam, gồm:

- Tổng giá trị sản xuất kinh doanh: 57.792 tỷ đồng, trong đó:
- + Giá trị xây lắp: 5.355 tỷ đồng;
- + Giá trị sản xuất CN, VLXD: 27.936 tỷ đồng;
- + Giá trị tư vấn: 152 tỷ đồng;
- + Giá trị kinh doanh nhà và hạ tầng: 12.207 tỷ;
- + Giá trị kinh doanh khác: 12.141 tỷ đồng.
- Giá trị doanh thu: 57.648 tỷ đồng.
- Nộp ngân sách: 2.824 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 1.497 tỷ đồng.
- Giá trị đầu tư: 13.100 tỷ đồng.

3. Giao nhiệm vụ cho Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP trên cơ sở các ý kiến nêu tại mục 1, mục 2 của văn bản này, xem xét và quyết định điều chỉnh kế hoạch sản xuất

kinh doanh, kế hoạch đầu tư phát triển 5 năm 2011 - 2015; kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2015 của doanh nghiệp theo đúng thẩm quyền và tổ chức triển khai kế hoạch điều chỉnh đến các đơn vị thành viên, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Báo cáo kịp thời Bộ Xây dựng tình hình thực hiện kế hoạch./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHTC.

Mb

KT BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG
BỘ XÂY DỰNG
Bùi Phạm Khanh

Handwritten mark

Phụ lục
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2015
CỦA TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCF

(Kèm theo công văn số 547/BYD-KHHC ngày 18 tháng 3 năm 2015 của Bộ Xây dựng)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân theo tiến độ	Ước TH năm 2014	Kế hoạch năm 2015
I CÔNG TY MẸ								
TỔNG CỘNG								
A	Lĩnh vực bất động sản							
1	Khu đô thị Đặng Xá I	Gia Lâm - Hà Nội	2004-2020	33,59ha	1.537	Chuyển tiếp	1.402	2.351
2	Khu đô thị mới Đặng Xá (GDII)	Gia Lâm - Hà Nội	2011-2020	35ha	3.674	Chuyển tiếp	964	1.817
3	Khu đô thị Xuân Phương	Từ Liêm - Hà Nội	2011-2016	14 ha	2.356	Chuyển tiếp	126	150
4	Khu đô thị và dịch vụ Yên Phong	Bắc Ninh	2009 - 2020		941	Chuyển tiếp	265	323
5	Khu nhà ở và c. trình công cộng - thể thao 671 Hoàng Hoa Thám (GDIII)	Hà Nội	2015-2017	Nhà ở liền kề (33 căn, IDT sàn 10.000 m ²) và TT thể thao - cây xanh (1.900 m ²)	585	Khởi công mới	0	20
6	Tổ hợp nhà ở, VPTM Mỹ Trì (GDIII)	Hà Nội	2015-2017	140.000 m ²	2.000	Khởi công mới	50	150
7	Khu đô thị Đặng Xá 3 (mở rộng)	Hà Nội	2015-2017	100 ha (GD1 dự kiến 22ha)	2.800	Khởi công mới	0	300
8	Nhà ở, nhà TNT, NOXH Kim Chung	Hà Nội	2015-2016	Nhà TNT (1.528 căn/TDT sàn 148 ngàn m ²), Nhà ở CN (373 căn/TDT sàn 34 ngàn m ²)	2.800	Khởi công mới	0	220
9	Khu công nghiệp Yên Phong	Bắc Ninh	2006-2015	340,7 ha	1.200	Chuyển tiếp	0	67
10	Các trạm xử lý nước thải, nước ngầm tại các KCN, trạm BT	Tại các KCN hiện có		Theo nhu cầu hàng năm và quy hoạch	238	Chuyển tiếp	90	16
11	Khu công nghiệp Phú Hà	Phủ Thọ	2015-2020	450	2.356	Khởi công mới	0	195
12	Khu công nghiệp Phương Điền	Thừa Thiên Huế	2015-2021	290	1.100	Khởi công mới	0	34

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quy mô/ Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân theo tiến độ	Ước JH năm 2014	Kế hoạch năm 2015
13	Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	Bắc Ninh	2011-2020	313,9 ha	1.904	Khởi công mới	50	70
14	Năng cấp tỉnh lộ 286 (KCN YP-KĐT YP)	Bắc Ninh	2015	1,6 km (từ KCN Yên Phong đến KĐT Yên Phong)	55	Khởi công mới	0	16
15	Khu công nghiệp Hạ Vàng	Hà Tĩnh	2016-2020	100ha (Giai đoạn I)	300	CBĐT	0	1
16	Đầu tư chiểu sâu năng lực		hàng năm					5
B	Lĩnh vực vật liệu						421	513
17	Dây chuyền SX kính tiết kiệm năng lượng	Công ty VIPG (Bình Dương) KCN Phú Hà	2014-2015	2 triệu m ² /năm	418	Khởi công mới	418	418
18	Nhà máy xử vệ sinh	Bình Dương	2015-2016	1.900.000 SP/năm	450	Khởi công mới	0	50
19	Mở rộng Nhà máy Sứ Bình Dương		2015-2016	năng c. suất lên 500 ngàn SP/năm	100	Khởi công mới	0	5
20	Đầu tư chiểu sâu tại Công ty Sứ Viglacera Bình Dương			Năng cao c. lượng SP, đa dạng mẫu mã	5	Khởi công mới	1	5
21	Đầu tư Đầu tư chiểu sâu tại Công ty Sen vôi	Tại Nhà máy			2	Khởi công mới	2	2
22	Đầu tư chiểu sâu tại Công ty kính nội Viglacera	Tại đơn vị			33	Khởi công mới	0	33
C	Nghiên cứu phát triển, đào tạo				50		17	21
23	Đề tài cấp nhà nước "Dự án dúc BTK"				45		12	16
24	Nghiên cứu, ứng dụng để tài NCKH/ giáo trình đào tạo/sản xuất thủ nghiệp		hàng năm		5		5	5
II	CÔNG TY CON						115	849
A	Lĩnh vực bất động sản						21	10
1	Toà nhà VP và căn hộ	Đại Mỹ, Từ Liêm	2010-2014	5.346 m ² (TĐT sản)	72	Chuyển tiếp	21	5
2	Đầu tư chiểu sâu năng lực		hàng năm					5

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HI	Quy mô/Năng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư	Phân theo tiến độ	Ước TH năm 2014	Kế hoạch năm 2015
B	Lĩnh vực vật liệu						93	829
3	Dây chuyền gạch clinker (CP Clinker Viglacera)	Đông Triều - Quảng Ninh	2011-2015	GD1: 2 triệu m2/năm (gạch Colto và clinker) 200 ngàn m2/năm (Giai đoạn 2)	243	Chuyển tiếp	40	100
4	Nhà máy bê tông khí chưng áp	KCN Yên Phong			163	Chuyển tiếp	0	63
5	Nhà máy gạch ốp lát ceramic	KCN Yên Phong	2015-2016	3 triệu m2	150	Khởi công mới	0	5
6	Mô rộng Nhà máy granite Thái Bình	Thái Bình	2015-2017	2 triệu m2	218	Khởi công mới	0	218
7	Nhà máy gạch ốp ceramic	KCN Phú Hà	2015-2016	3 triệu m2	300	Khởi công mới	0	5
8	Đầu tư tại nước ngoài trong lĩnh vực gạch ốp lát	tại Cu Ba	2015-2016	Liên danh với DN tại Cu Ba, Viglacera góp vốn hàng giải pháp công nghệ và DVKT	20	Khởi công mới	0	20
9	Nhà máy SX gạch đất sét nung	Cạn Lộc - Hà Tĩnh	2014-2015	30 triệu viên/năm (GD1)	45	Khởi công mới	0	45
10	Nhà máy sản xuất ngói Hoàng Bồ	Hoành Bồ - Quảng Ninh	2015	2 triệu m2/năm	350	Khởi công mới	0	100
11	Nhà máy VLXD Phú Bình	Thái Nguyên	2015	60 - 80 triệu viên/năm	61	Khởi công mới	0	10
12	Đầu tư chiều sâu tại Công ty CP Đập Cầu	Bắc Ninh		Đa dạng hóa SP	10		0	1
13	Đầu tư chiều sâu Gạch ốp lát ceramic-granite	Tại đơn vị			15		30	44
14	Đầu tư chiều sâu Gạch đất sét nung	Các đơn vị		Giảm chi phí, nâng cao CL SP...	80		23	199
15	Nhà máy sản xuất với công nghiệp	Hải phòng hoặc Hòa Bình	2015-2017	200 tấn/năm	190		0	20
C	Dịch vụ du lịch				10		0	10
16	Khu du lịch sinh thái Văn Hải (theo hình thức hợp tác đầu tư)	Quan Lạn - Quảng Ninh	2010-2020	80 ha (quy hoạch đầu tư đồng bộ)	10		0	10



GD Noé

A, KT, XÂY DỰNG

(g)

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN SAO
COPY**

Số: 2162/BXD-KHTC

V/v: Chủ trương đầu tư một số dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng và nhà ở của Viglacera

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2015

Y ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA

CÔNG VĂN BẢN Kinh gửi: Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP

Số: 816

Ngày 23 tháng 9 năm 2015

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 322/TCT-TĐD ngày 18/8/2015 của Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera – CTCP về việc xin chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp văn phòng thương mại và nhà ở Viglacera tại các quận Cầu Giấy và Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1/ Chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án do Tổng công ty Viglacera - CTCP làm chủ đầu tư, bao gồm:

a/ Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, quy mô 313,9 ha tại các xã Yên Trung, Thụy Hòa, Dũng Liệt, Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

b/ Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp văn phòng thương mại và nhà ở Viglacera tại số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy và phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn II).

2/ Tổng công ty Viglacera - CTCP lập dự án đầu tư và triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiến độ, chất lượng và hiệu quả đầu tư các dự án nêu trên.

Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera – CTCP căn cứ ý kiến trên thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND TP Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh;
- Lưu VT, KHTC, QLDN.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: 4.85.02
 Ngày: 15-02-2017

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bùi Phạm Khánh



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thanh Nhà

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 7 0 9 2 0 5 1 7 0 0 8 5 9 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp: 0100108173; Đăng ký lần đầu ngày: 01/10/2010; Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày: 26/09/2016

Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16 và 17 tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CE 328682

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:
b) Địa chỉ thửa đất: Xã Yên Trung, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
c) Diện tích: 213.570,9 m², (bằng chữ: Hai trăm mười ba nghìn năm trăm bảy mươi mốt mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
e) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 15/11/2066
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

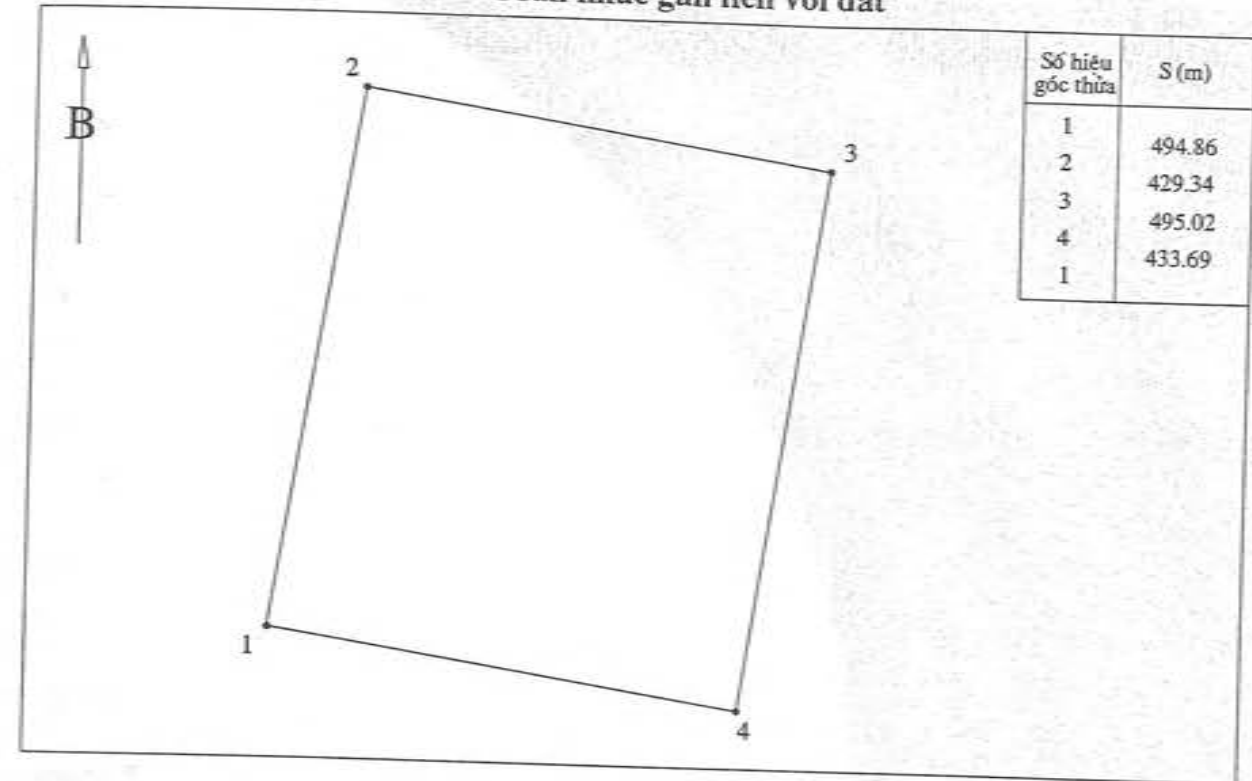
6. Ghi chú:

Bắc Ninh, ngày 15 tháng 3 năm 2017
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Thành

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	<p>CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực: 07125 Quyển số: SCT/BS Ngày: 16-03-2017 01</p> <p>VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG THANH XUÂN</p> <p>CÔNG CHỨNG VIÊN Vũ Duy Linh</p>

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 8301278388

Chứng nhận lần đầu: Ngày 15 tháng 11 năm 2016

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 152/1998/QĐ-TTg ngày 25/8/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh;
- Căn cứ Văn bản số 1511/TTg-KTN ngày 20/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh;
- Căn cứ Văn bản số 2004/TTg-KTN ngày 08/11/2016 về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;
- Căn cứ Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo do Tổng Công ty Viglacera - CTCP nộp ngày 12/4/2016, bổ sung ngày 29/7/2016,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP BẮC NINH

Chứng nhận:

Nhà đầu tư: TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108173 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/7/2015.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16 và 17 tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 04.35536660

Fax: 04.35536671

Email: vgc@hn.vnn.vn

Website: <http://www.viglacera.vn>

Người đại diện theo pháp luật:

- Họ và tên: NGUYỄN ANH TUẤN

- Giới tính: Nam

- Sinh ngày: 18/11/1961

- Quốc tịch: Việt Nam

- Chứng minh nhân dân số 010322251 do Công an TP Hà Nội cấp ngày 17/9/2007.

- Địa chỉ thường trú: Nhà 6 Ngõ 103, phố Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Chỗ ở hiện tại: Nhà 6 Ngõ 103, phố Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG MỞ RỘNG KHU CÔNG NGHIỆP YÊN PHONG, HUYỆN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH.

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

3. Quy mô dự án: Tổng diện tích quy hoạch: 313,9 ha.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Thuộc địa phận các xã: Yên Trung, Thụy Hòa, Dũng Liệt và Tam Đa, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

5. Diện tích đất sử dụng: 313,9 ha.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 2.908.044.619.000 VND (Hai nghìn chín trăm linh tám tỷ, không trăm bốn mươi bốn triệu, sáu trăm mười chín nghìn đồng Việt Nam).

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án là: 691.700.000.000 VND (Sáu trăm chín mươi một tỷ, bảy trăm triệu đồng Việt Nam), chiếm tỷ lệ 23,8% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ, phương thức và tiến độ góp vốn như sau:

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP góp 691.700.000.000 VND (Sáu trăm chín mươi một tỷ, bảy trăm triệu đồng Việt Nam), bằng tiền mặt, chiếm 100% vốn góp với tiến độ góp vốn như sau:

- Năm 2015 - 2016: 101,75 tỷ.

- Năm 2017: 56,73 tỷ.

- Năm 2018: 155,53 tỷ.

- Năm 2019: 188,03 tỷ.

- Năm 2020: 94,83 tỷ.

- Năm 2021: 94,83 tỷ.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Dự kiến tiến độ đầu tư xây dựng trong thời gian 6 năm và được phân các giai đoạn thực hiện như sau:

8.1. Giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

Kết thúc Quý IV/2015 sẽ hoàn tất công tác chuẩn bị đầu tư bao gồm : Lập quy hoạch chi tiết 1/2000; Thiết kế cơ sở, lập dự án đầu tư xây dựng và thiết kế bản vẽ thi công.

8.2. Giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Giai đoạn I: từ Quý IV/2015 - Quý III/2017: Diện tích: 64,0ha.
- Giai đoạn II: từ Quý IV/2017 - Quý IV/2018: Diện tích 72,11ha.
- Giai đoạn III: từ Quý IV/2018 - Quý I/2020: Diện tích 93,53ha.
- Giai đoạn IV: từ Quý I/2020 - Quý IV/2021: Diện tích 84,26ha.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư: Theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3: Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

- Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các thủ tục về quản lý đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong và quản lý khai thác hạ tầng của KCN, đảm bảo đầu nối hạ tầng thống nhất, đồng bộ đáp ứng các chỉ tiêu về quy hoạch, cảnh quan môi trường KCN.

- Tuân thủ việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường theo đúng Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 22/4/2013.

- Thực hiện việc ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Điều 42 Luật Đầu tư và Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Thực hiện đúng các quy định khi chuyển đổi đất lúa quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp xử lý chất thải; bảo vệ môi sinh, môi trường; phòng - chống cháy, nổ và an toàn lao động theo các quy định của Nhà nước Việt Nam trong quá trình hoạt động của dự án.

- Nghiêm chỉnh chấp hành các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo các quy định của pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm về việc huy động các nguồn vốn hợp pháp để đầu tư và hiệu quả đầu tư của dự án.

- Tiến hành các thủ tục theo quy định của Nhà nước để thực hiện dự án.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh và Cục Thống kê Bắc Ninh theo quy định của pháp luật về thống kê và



quy định của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư.

- Trong quá trình hoạt động phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 03 bản gốc; Nhà đầu tư được cấp 01 bản và 02 bản lưu tại Ban quản lý các Khu công nghiệp Bắc Ninh (Lưu Văn phòng và Hồ sơ dự án)./ *lft*

TRƯỞNG BAN



PHÓ CHỦ TỊCH
Hứa Đức Minh

**BẢN SAO
COPY**

P.GĐ. Sơn, Võ, H; P. (9, TKT, DA, DT HCCG)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1298/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000

TY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số:.....699.....
Ngày 21 tháng 10 năm 2011

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26.11.2003;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07.4.2010 của Chính phủ về thẩm định, phê duyệt và quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07.4.2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch xây dựng; số 19/2008/TT-BXD ngày 20.11.2008 hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21.8.2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2007/NQ-HĐND ngày 18.7.2007 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về Quy hoạch điều chỉnh bổ sung các KCN trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng - Tổng Công ty Viglacera tại tờ trình số 429/CTHT-ĐT ngày 21.7.2011, của Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại công văn số 585/BQL-QHXD ngày 04.8.2011 của Sở Xây dựng tại tờ trình số 497/TTr-SXD ngày 09.9.2011 về báo cáo thẩm định điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên phong I, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I, tỷ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh thay thế Quyết định số 1467/QĐ-UBND ngày 02.10.2009 của Chủ tịch UBND tỉnh, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Địa điểm, quy mô lập quy hoạch.

- Địa điểm, ranh giới quy hoạch:

Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng thuộc địa phận các xã: Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa - Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Danh giới quy hoạch:

- + Phía Bắc giáp dân cư các xã: Dũng Liệt và Tam Đa;
- + Phía Nam giáp kênh Bắc và khu dân cư xã Yên Trung;
- + Phía Đông giáp khu dân cư các xã: Thụy Hoà và Yên Trung;
- + Phía Tây giáp khu dân cư các xã: Yên Trung và Dũng Liệt.



2. Quy mô, tính chất Khu công nghiệp quy hoạch.

2.1. *Quy mô:* Tổng diện tích trong ranh giới quy hoạch khoảng 313,9ha. Trong đó: Diện tích KCN là 304,2ha; đường vào KCN: 9,7ha.

2.2. *Tính chất Khu công nghiệp:* Là Khu công nghiệp tập trung, đồng bộ hiện đại, có các ngành sản xuất công nghiệp ít gây ô nhiễm độc hại, công nghiệp sạch sử dụng tốt nguồn nguyên liệu và nhân lực tại địa phương, gồm:

- + Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm;
- + Công nghiệp nhẹ;
- + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp;
- + Công nghiệp điện, điện tử, cơ khí lắp ráp;
- + Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan và sử dụng đất.

3.1. Quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan:

Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng cách KCN Yên Phong I khoảng 1.500÷2.000m.

* Phân khu chức năng:

- Khu xây dựng nhà máy, xí nghiệp được phân thành hai loại hình nhà máy, xí nghiệp phù hợp với định hướng các ngành công nghiệp gồm:

+ Khu các nhà máy cao tầng bố trí theo các tuyến đường trục chính trong KCN, dành cho loại hình các nhà máy công nghiệp kỹ thuật cao.

+ Các nhà máy thấp tầng được bố trí kế tiếp ở lớp sau khu nhà máy cao tầng.

- Các khu kho tàng, bến bãi, dịch vụ kỹ thuật KCN được bố trí phía Tây KCN, gần sông Cầu để đảm bảo thuận lợi về giao thông đường bộ, đường thủy.

- Khu trung tâm điều hành KCN bố trí tại khu vực giao nhau của 2 trục giao thông chính tại vị trí trung tâm KCN (trục Bắc - Nam), tiếp cận với hai trục đường vào chính của KCN.

- Khu các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bao gồm:

+ Trạm cấp nước bố trí phía Tây Bắc, gần sông cầu.

+ Trạm biến áp trung tâm KCN, khu xử lý nước thải, thu gom rác thải được bố trí tại khu đất gần trạm cấp nước, cuối hướng gió và đảm bảo cách ly an toàn với khu dân cư đáp ứng nhu cầu hạ tầng kỹ thuật, tiếp cận thuận tiện các nguồn cung cấp và nguồn xả, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

- Khu cây xanh: Cây xanh cách ly tổ chức thành dải cây xanh, rộng 30÷50m chạy dọc theo ranh giới xung quanh KCN; cây xanh tập trung tại các trục cây xanh cảnh quan chính toàn khu theo hướng Bắc Nam - Đông Tây; cây xanh phân tán dọc theo các trục giao thông, bao bọc lấy các XNCN vừa là các dải cây xanh cách ly, vừa là trục cảnh quan của KCN.

- Các tuyến giao thông trong KCN được bố trí theo dạng ô bàn cờ với trục giao thông chính, đảm bảo tiếp cận thuận lợi các lô đất xây dựng. Hệ thống giao thông trong KCN không những đáp ứng nhu cầu về giao thông mà còn đóng vai trò là các trục tổ hợp không gian, đảm bảo cho không gian kiến trúc cảnh quan của KCN trật tự và thống nhất.

3.2. Quy hoạch sử dụng đất:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
1	Đất công trình công cộng và dịch vụ	12,00	3,8
2	Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp	189,91	60,5
3	Đất kho tàng	23,10	7,4
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,90	1,2
5	Đất cây xanh mặt nước	38,13	12,1
6	Đất giao thông	37,16	11,8
<i>A</i>	<i>Đất KCN</i>	<i>304,20</i>	<i>96,8</i>
<i>B</i>	<i>Đất đường vào KCN</i>	<i>9,70</i>	<i>3,2</i>
	Tổng	313,9	100,00

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

4.1. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa và san nền:

* Thoát nước mưa:

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải và theo nguyên tắc tự chảy.

- Toàn bộ lượng nước mưa của KCN được thu gom và thoát vào kênh tưới tiêu hiện có được cải tạo trong KCN. Hướng thoát nước mưa của KCN được thiết kế theo độ dốc san nền.

- Bố trí các hố thu nước đặt tại mép đường. Nước mưa được thu vào các hố ga bố trí trên mạng thoát nước mưa. Cổng thoát nước đặt trên hè đường; độ dốc thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu và độ dốc san nền chạy sát mép bó vỉa.

* San nền: Cao độ san nền thấp nhất +4,8m; cao độ san nền cao nhất +5,4m; cao độ san nền trung bình +5,1m. Độ dốc san nền 0,20%; hướng dốc san nền chung từ Tây nam sang Đông Bắc.

4.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

* Giao thông đối ngoại: Giao thông đối ngoại của KCN Yên Phong I mở rộng là tuyến QL18 mới Nội Bài - Quảng Ninh, ở phía Nam KCN được đầu nối thông qua tuyến RD07 của KCN Yên Phong I đã xây dựng giai đoạn 1.

Tuyến RD07: Mặt cắt 3-3 rộng: 38m = 2m (taluy) + 5m + 10,5m + 4m + 10,5m + 5m + 2m (taluy).

* Giao thông nội bộ: Từ trục giao thông chính vào KCN, tổ chức mạng giao thông nội bộ gồm:

- Tổ chức trục đường trung tâm theo hướng Bắc - Nam xuyên suốt toàn KCN; trục giao thông chính theo hướng Đông - Tây được đầu nối từ trục trung tâm. Tuyến RD02 và RD05, mặt cắt 1-1 rộng: 74,5m = 5m (cây xanh) + 3m + 11,25 + 3m + 30m + 3m + 11,25m + 3m + 5m (cây xanh).

- Tổ chức các trục đường giao thông nội bộ KCN theo dạng ô bàn cờ đầu nối từ các trục giao thông chính, tạo thành cụm nhỏ có diện tích khoảng từ 5+10+15+20+30ha:

Tuyến RD01, RD03, RD04, RD06, mặt cắt 2-2 rộng: $31\text{m} = 5\text{m}$ (cây xanh) + $3\text{m} + 15\text{m} + 5\text{m}$ (cây xanh) + 3m ;

Tuyến RD08, mặt cắt 4-4 rộng: $23,5\text{m} = 5\text{m}$ (cây xanh) + $3\text{m} + 7,5\text{m} + 5\text{m}$ (cây xanh) + 3m ;

Tuyến RD09, mặt cắt 5-5 rộng: $13,5\text{m} = 3\text{m} + 7,5\text{m} + 3\text{m}$.

Tổng thể hệ thống đường giao thông trong KCN đảm bảo liên hệ thuận tiện đến các khu chức năng, tạo thành hệ thống giao thông liên hoàn và đồng bộ.

4.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: Dự kiến sử dụng nguồn nước mặt khai thác từ sông Cầu.

- Trạm xử lý nước công suất dự kiến khoảng $20.000\text{m}^3/\text{ngàyđêm}$. Trong đó cấp cho KCN Yên Phong mở rộng khoảng $13.000\text{m}^3/\text{ngàyđêm}$ và cấp cho KCN Yên Phong I khoảng $7.000\text{m}^3/\text{ngàyđêm}$.

- Cấp nước cứu hỏa: bố trí hệ thống nước cấp nước cứu hỏa theo quy hoạch.

4.4. Hệ thống thoát nước thải:

- Khối lượng nước thải cần xử lý khoảng $12.000\text{m}^3/\text{ngàyđêm}$.

- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của các nhà máy, xí nghiệp phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cấp B quy định, mới được xả vào hệ thống thoát nước thải chung, thu gom về Trạm xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn cấp A theo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 24: 2009/BTNMT) mới được xả vào mương dẫn ra hệ thống kênh tưới tiêu khu vực.

4.5. Quy hoạch hệ thống thu gom rác thải:

Rác thải trong KCN được phân loại riêng ngay trong từng nhà máy. Rác thải độc hại và không độc hại và được vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung.

4.6. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của toàn Khu công nghiệp khoảng 90MVA.

- Nguồn điện: Đầu từ trạm biến áp 110KV Khu công nghiệp Yên Phong I.

- Giải pháp cấp điện trung áp 22KV: Xuất tuyến từ Trạm biến áp 110KV KCN, hệ thống điện trung áp thiết kế đi nổi theo các đường chạy bao quanh KCN và cấp điện đến hàng rào nhà máy, xí nghiệp; các Trạm biến áp Xí nghiệp do các Chủ đầu tư thứ cấp đầu tư.

+ Để cấp điện cho các khu dịch vụ công cộng, hạ tầng kỹ thuật, chiếu sáng công cộng dự kiến xây dựng các trạm biến áp 22/0,4KV, vị trí các trạm đặt phù hợp với quy hoạch và bán kính cấp điện.

+ Nguồn điện chiếu sáng lấy từ các trạm biến áp, cấp chiếu sáng hạ áp đi ngầm.

+ Di chuyển các đường điện hiện có chạy qua KCN để phù hợp quy hoạch cảnh quan và yêu cầu sử dụng điện...

4.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc: Trạm trung tâm thông tin đặt trong khu vực nhà điều hành KCN Yên Phong mở rộng tại lối vào (góc phía Nam KCN) làm trung tâm điều khiển hệ thống. Dự kiến lắp đặt tổng đài phân phối (MDF) công suất khoảng 1.900 đường dây với máy tính cước điện thoại tự động, đồng bộ và đáp ứng mọi nhu cầu về thông tin liên lạc phục vụ hoạt động của KCN. Viễn thông Bắc Ninh trực tiếp lắp đặt cáp điện thoại theo hợp đồng với khách hàng.

5. Đánh giá tác động môi trường.

- Yêu cầu áp dụng các biện pháp giảm bụi, khí, tiếng ồn trong quá trình thi công;

- Giảm ô nhiễm nguồn nước bằng cách xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt trước khi thải vào mạng chung. Tách dầu mỡ và bùn đất của nước mặt trước khi thải ra ngoài; không để hoá chất rò rỉ làm ô nhiễm môi trường đất;

- Chất thải rắn: Chất thải rắn phải được thu gom, phân loại đưa đến nơi xử lý tập trung, nếu có chất độc hại phải được xử lý theo quy định.

- Khí thải và tiếng ồn: Trong hoạt động sản xuất không được vượt quá tiêu chuẩn cho phép, nếu vượt quá tiêu chuẩn phải có biện pháp xử lý, lắp đặt hệ thống lọc khí, giảm ồn...

- Nước thải sinh hoạt phải được thu gom qua hệ thống bể phốt rồi vào khu xử lý chung;

- Nước thải sản xuất phải được xử lý 2 cấp: Nhà máy tự xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống xử lý chung của toàn Khu công nghiệp. Các chất ô nhiễm trong nước sau khi xử lý phải thấp hơn giới hạn cho phép.

- Quy hoạch và trồng cây xanh tập trung, cây xanh cách ly giữa các nhà máy với nhà máy, nhà máy với khu vực khác để ngăn bụi, giảm tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

- Công tác quan trắc kiểm tra, đo đạc và đánh giá tác động môi trường phải được duy trì thực hiện thường xuyên, liên tục theo quy định và phải có các giải pháp khắc phục kịp thời và hiệu quả, đảm bảo điều kiện thân thiện với môi trường và phát triển bền vững của Khu công nghiệp.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Điều lệ quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng; UBND huyện Yên Phong theo chức năng chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan, Chủ đầu tư tổ chức công bố công khai Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Yên phong I mở rộng; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh chỉ đạo Chủ đầu tư quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết được phê duyệt; quản lý thực hiện các dự án đầu tư theo đúng quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Chủ tịch UBND huyện Yên Phong; Chủ tịch UBND các xã: Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa; Giám đốc Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng - Tổng Công ty Viglacera căn cứ Quyết định thi hành.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nơi nhận: 4.85 quyển số 02-SCT/BS

- Như Điều 3;
- TTHDND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCTUBND tỉnh;
- Cty Điện lực BN; Viễn thông BN (p/h);
- Lưu: VT, PVPCN.XDCB, CVP, V(28).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Như



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Thanh Nhã

Số: 1476/QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 02 tháng 10 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26.11.2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24.1.2005 của Chính phủ về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07.4.2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch xây dựng; số 19/2008/TT-BXD ngày 20.11.2008 hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21.8.2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2007/NQ-HĐND ngày 18.7.2007 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về Quy hoạch điều chỉnh bổ sung các KCN trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng - Tổng Công ty thủy tinh và gốm xây dựng - Viglacera tại tờ trình số 612/CTHT-ĐT ngày 30.12.2008, của Sở Xây dựng tại tờ trình số 21/TT-SXD ngày 19.01.2009 về báo cáo thẩm định Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên phong I, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I, tỷ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh, với những nội dung chủ yếu sau:

1. Địa điểm, quy mô lập quy hoạch.

- Địa điểm, ranh giới quy hoạch:

Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng thuộc địa phận các xã: Yên Trung, Thụy Hoá, Dũng Liệt và Tam Đa - Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Danh giới quy hoạch:

+ Phía Bắc giáp dân cư các xã: Dũng Liệt và Tam Đa;

+ Phía Nam giáp khu dân cư xã Yên Trung;

+ Phía Đông giáp khu dân cư các xã: Thụy Hoá, Tam Đa và Yên Trung;

+ Phía Tây khu dân cư các xã: Yên Trung và Dũng Liệt.

2. Quy mô, tính chất Khu công nghiệp quy hoạch.

2.1. Quy mô: Tổng diện tích trong ranh giới quy hoạch khoảng 313,9ha.

2.2. Tính chất Khu công nghiệp: Là Khu công nghiệp tập trung, đồng bộ hiện đại, có các ngành sản xuất công nghiệp ít gây ô nhiễm độc hại, gồm:

- + Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm;
- + Công nghiệp nhẹ;
- + Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp;
- + Công nghiệp điện, điện tử, cơ khí lắp ráp;
- + Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Định hướng phát triển không gian kiến trúc.

1. Lối chính vào Khu công nghiệp: Lối vào chính KCN được mở từ đường quy hoạch phía Nam KCN và từ KCN Yên Phong giai đoạn I nối với trục trung tâm Bắc - Nam KCN từ khu trung tâm điều hành đến phía Bắc.

2. Phân khu chức năng:

- Trung tâm điều hành: Bố trí tập trung tại công chính phía Nam KCN: Diện tích 8,5ha.

- Đất xây dựng các xí nghiệp công nghiệp, kho tàng: Diện tích 182,4ha.

- Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: Trạm điện, trạm khai thác và xử lý nước sạch, trạm xử lý nước thải... được bố trí đáp ứng nhu cầu hạ tầng kỹ thuật, tiếp cận thuận tiện các nguồn cung cấp và nguồn xả, đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

- Đất cây xanh được kết hợp với hệ thống kênh tưới, tiêu chạy qua KCN tạo thành tổ hợp cây xanh, mặt nước. Cây xanh trong khu vực được bố trí phân tán dọc theo các trục giao thông, bao bọc lấy các XNCN vừa là các dải cây xanh cách ly, vừa là trục cảnh quan của KCN.

- Các tuyến giao thông trong KCN được bố trí theo dạng ô bàn cờ với trục giao thông chính theo hướng Bắc - Nam, đảm bảo tiếp cận thuận lợi các lô đất xây dựng. hệ thống giao thông trong KCN không những đáp ứng nhu cầu về giao thông mà còn đóng vai trò là các trục tổ hợp không gian, đảm bảo cho không gian kiến trúc cảnh quan của KCN trật tự và thống nhất.

3. định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc:

- Tổ hợp các công trình khu trung tâm điều hành và công trình công cộng, dịch vụ bố trí tại công vào chính của KCN, tác dụng như điểm nhấn về không gian cho toàn bộ khu vực.

- Khu các xí nghiệp công nghiệp xây dựng thấp tầng, mật độ cây xanh lớn kết hợp với các dải cây xanh cách ly tạo nên vùng cảnh quan xanh dần trải góp phần cải tạo không gian kiến trúc cảnh quan và giảm thiểu ô nhiễm môi trường KCN.

- Trong KCN chọn giải pháp mặt cắt các trục giao thông chính có giải phân cách, bố trí cây xanh kết hợp với hệ thống kênh thủy lợi chạy qua được điều chỉnh, cải tạo cho phù hợp tạo thành cơ cấu cây xanh, mặt nước tạo thành tổ hợp không gian chính của KCN. Các trục giao thông được bố trí cây xanh kết hợp đèn chiếu sáng tạo thành trục tổ hợp liên kết không gian trong KCN.

- Không gian kiến trúc cảnh quan KCN được tổ chức với hai mảng cảnh quan chính:

+ Khu vực 1: Là khu Trung tâm điều hành và văn phòng tổng hợp bố trí cửa ngõ phía Nam KCN. Chiều cao các công trình này thấp dần ra các phía: khoảng lùi tối thiểu khu vực này đối với các công trình xây dựng là 20m để tạo không gian xanh, thoáng trước mỗi công trình.

+ Khu vực 2: Gồm các Xí nghiệp công nghiệp kết hợp với cây xanh cách ly. Đây là không gian có tầm nhìn thoáng; khu vực các XNCN có khoảng lùi tối thiểu là 10m so với chỉ giới đường đỏ nhằm tạo không gian xanh, thoáng và đảm bảo quy phạm phòng cháy chữa cháy.

4. Quy hoạch sử dụng đất và các chỉ tiêu xây dựng.

4.1. Quy hoạch sử dụng đất:

Cơ cấu sử dụng đất KCN

STT	Hạng mục	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
1	Đất trung tâm điều hành	CC	8,5	2,7
2	Đất xây dựng nhà máy	CN	182,4	58,1
3	Đất kho tàng	KT	10,4	3,3
4	Đất hạ tầng kĩ thuật	HTKT	7,5	2,4
5	Đất cây xanh mặt nước	CX	46,5	14,8
6	Đất giao thông	GT	58,6	18,7
Tổng			313,9	100,0

4.2. Các chỉ tiêu xây dựng chính:

- Khu trung tâm điều hành: Mật độ xây dựng tối đa là 40%; tầng cao trung bình 5 + 7 tầng; chỉ giới xây lùi tối thiểu 20m so với chỉ giới đường đỏ.

- Khu các xí nghiệp công nghiệp: Mật độ xây dựng tối đa là 65%; tầng cao từ 1 + 2 tầng.

- Khu hạ tầng kỹ thuật: Mật độ xây dựng tối đa là 45%; chiều cao theo yêu cầu kỹ thuật công trình.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

5.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

* Giao thông đối ngoại: Giáp với phía Nam KCN khoảng 1Km là QL18 Nội Bài - Quảng Ninh.

* Giao thông nội bộ:

- Mặt cắt 1-1 rộng: 114,5m(11,25x2 + 60 + 8x2x2).

- Mặt cắt 2-2 rộng: 31,0m(15 + 8x2).

- Mặt cắt 3-3 rộng: 17,25m(11,25 + 3x2).

- Mặt cắt 4-4 rộng: 27,25m (11,25 + 8x2).

- Mặt cắt 5-5 rộng: 31,0m (15 + 8x2).

5.2. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: Nguồn nước ngầm khai thác tại chỗ hoặc nước mặt.
- Nhà máy cấp nước cho cả KCN Yên Phong II, công suất trạm xử lý nước khoảng 9.500m³/ngày đêm.
- Mỗi lô đất công nghiệp bố trí một đầu chờ cấp nước.
- Cấp nước cứu hoả: hệ thống nước cứu hoả là hệ thống nước áp lực thấp.

5.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa và san nền:

* Thoát nước mưa:

Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải và theo nguyên tắc tự chảy.

Toàn bộ lượng nước mưa của KCN được thu gom và thoát vào kênh tưới tiêu hiện có được cải tạo trong KCN. Hướng thoát nước mưa của KCN được thiết kế theo độ dốc san nền.

Bố trí các hố thu nước đặt tại mép đường. Nước mưa được thu vào các hố ga bố trí trên mạng thoát nước mưa. Công thoát nước đặt trên hè đường; độ dốc thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu và độ dốc san nền chạy sát mép bó vỉa.

* San nền: Cao độ san nền thấp nhất +4,8m; cao nhất +5,4m.

5.3. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của toàn Khu công nghiệp là 62MVA.
- Nguồn điện: Dẫn từ trạm biến áp 110KV Khu công nghiệp Yên Phong I.
- Giải pháp cấp điện trung áp 22KV: Hệ thống điện trung áp thiết kế đi ngầm theo các đường chạy bao quanh KCN, xuất tuyến Trạm biến áp 110KV KCN.

5.4. Hệ thống thông tin liên lạc: Trạm trung tâm thông tin đặt trong khu vực trung tâm điều hành KCN, đồng bộ và đáp ứng mọi nhu cầu về thông tin liên lạc phục vụ hoạt động của KCN.

5.5. Hệ thống thoát nước thải:

- Khối lượng nước thải cần xử lý khoảng 8.000m³/ngày đêm.
- Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của các nhà máy, xí nghiệp phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cấp C, mới được xả vào hệ thống thoát nước thải chung, thu gom về Trạm xử lý và xử lý đạt tiêu chuẩn cấp A theo tiêu chuẩn TCVN6984-2001, mới được xả vào hệ thống kênh tiêu khu vực để có thể sử dụng cho sản xuất nông nghiệp, đảm bảo không ảnh hưởng đến cây trồng.

5.6. Quy hoạch hệ thống thu gom rác thải:

Rác thải trong KCN được phân loại riêng ngay trong từng nhà máy. Rác thải độc hại và không độc hại được phân loại và được vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung.

6. Đánh giá tác động môi trường.

- Yêu cầu áp dụng các biện pháp giảm bụi, khí, tiếng ồn trong quá trình thi công;
- Giảm ô nhiễm nguồn nước bằng cách xử lý nước thải công nghiệp. nước thải sinh hoạt trước khi thải vào mạng chung. Tách dầu mỡ và bùn đất của nước mặt trước khi thải ra ngoài; không để hoá chất rò rỉ làm ô nhiễm môi trường đất;

- Chất thải rắn: Chất thải rắn phải được thu gom, phân loại đưa đến nơi xử lý tập trung, nếu có chất độc hại phải được xử lý theo quy định.

- Khí thải và tiếng ồn: Trong hoạt động sản xuất không được vượt quá tiêu chuẩn cho phép, nếu vượt quá tiêu chuẩn phải có biện pháp xử lý, lắp đặt hệ thống lọc khí, giảm ồn...


- Nước thải: Nước thải sinh hoạt được thu gom qua hệ thống bể phốt rồi vào khu xử lý chung;

- Nước thải sản xuất phải được xử lý 2 cấp: Nhà máy tự xử lý cục bộ trước khi xả vào hệ thống xử lý chung của toàn Khu công nghiệp. Các chất ô nhiễm trong nước sau khi xử lý phải thấp hơn giới hạn cho phép.

- Quy hoạch và trồng cây xanh tập trung, cây xanh cách ly giữa các nhà máy với nhà máy, nhà máy với khu vực khác để ngăn bụi, giảm tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

- Công tác quan trắc kiểm tra, đo đạc và đánh giá tác động môi trường phải được duy trì thực hiện thường xuyên, liên tục theo quy định và phải có các giải pháp khắc phục kịp thời và hiệu quả, đảm bảo điều kiện thân thiện với môi trường và phát triển bền vững của Khu công nghiệp.

Điều 2. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I làm căn cứ để quản lý quy hoạch phát triển, các bước tiếp theo của dự án chỉ được triển khai thực hiện khi có đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14.3.2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu kinh tế và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và Truyền thông; Trưởng ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Chủ tịch UBND huyện Yên Phong; Chủ tịch UBND các xã: Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa; Giám đốc Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng - Tổng Công ty thủy tinh và gốm xây dựng - Viglacera căn cứ Quyết định thi hành. 

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCTUBND tỉnh;
- Điện lực, Bưu điện BN (p/h);
- Lưu: VT, PVPCN.XDCB, CVP, V(28).



Trần Văn Tuý

UBND TỈNH BẮC NINH
SỞ XÂY DỰNG

Số: 192/QĐ-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

BẢN SAO

Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 602

Ngày 24 tháng 8 năm 2012

Căn cứ Luật xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2010 của Chính phủ về thẩm định, phê duyệt và quy hoạch xây dựng; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07 tháng 04 năm 2008 của Bộ xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch xây dựng; số 19/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2008 hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các Khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 113/2011/UBND-XDCB ngày 30 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh về phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 mở rộng Khu công nghiệp (KCN) Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ văn bản số 103/SXD-QH ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Sở Xây dựng cho phép điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh.

Xét đề nghị của Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại tờ trình số 412/CTHT-ĐT ngày 18 tháng 7 năm 2012; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh tại công văn số 248/BQL-QHXD ngày 6 tháng 4 năm 2012 về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu KCN Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu KCN Yên Phong I mở rộng, tỷ lệ 1/2000, tỉnh Bắc Ninh và Quy định quản lý xây dựng với nội dung chủ yếu sau:

1. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu KCN Yên Phong I mở rộng gặp một số bất cập trong công tác quản lý vận hành như vị trí khu trung tâm điều hành nằm ở giữa KCN nên không thuận tiện cho việc giao dịch cũng như tạo điểm nhấn cho không gian kiến trúc của toàn khu. Mặt khác vị trí một số tuyến đường cần điều chỉnh sát với ranh giới KCN để tạo điều kiện tốt cho việc vận hành,

quản lý toàn khu, đồng thời tạo ra những ô đất lớn để thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào KCN vì vậy việc điều chỉnh Quy hoạch phân khu KCN Yên Phong I mở rộng là cần thiết.

Các điều chỉnh trên không làm thay đổi cơ cấu quy hoạch sử dụng đất theo Quyết định (QĐ) số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh.

2. Nội dung điều chỉnh

a. Địa điểm, quy mô lập quy hoạch: giữ nguyên theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

b. Quy mô, tính chất KCN: giữ nguyên theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Quy mô: Tổng diện tích trong ranh giới quy hoạch khoảng 313,9ha. Trong đó: diện tích KCN là 304,2ha; đường vào KCN: 9,7ha.

c. Quy hoạch kiến trúc cảnh quan:

Trên cơ sở giữ nguyên các điểm đầu nối giao thông đối ngoại với Quốc lộ 18 và KCN Yên Phong I, hệ thống giao thông nội bộ được điều chỉnh lại như sau:

+ Điều chỉnh tuyến đường giao thông tiếp giáp với trục cây xanh, cảnh quan cách ly KCN với khu dân cư; trục trung tâm theo hướng Đông-Tây được điều chỉnh thành tuyến đường có mặt cắt rộng 31m (theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 mặt cắt rộng 74,5m) việc điều chỉnh này tạo diện tích các ô đất công nghiệp lớn đáp ứng nhu cầu sử dụng đối với nhiều loại hình nhà máy.

+ Điều chỉnh vị trí khu đất Trung tâm điều hành, nay bố trí giáp với đường nối với KCN Yên Phong I nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giao dịch, vận hành, đồng thời tạo điểm nhấn cho không gian kiến trúc cảnh quan của toàn khu.

d. Quy hoạch sử dụng đất: giữ nguyên theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

e. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

-Hệ thống giao thông sau khi điều chỉnh có mặt cắt sau:

Giao thông đối ngoại: giữ nguyên theo QĐ 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Giao thông nội bộ: Từ trục giao thông chính vào KCN, tổ chức mạng giao thông nội bộ gồm:

+ Tuyến RD02 và RD05, mặt cắt 1-1 rộng: $74,5m = 8m + 11,25m + 3m + 30m + 3m + 11,25m + 8m$ (cây xanh).

+ Tuyến RD01, RD03 mặt cắt 2-2 rộng $31m = 8m + 15m + 8m$;

+ Tuyến RD04, RD06 mặt cắt 2A-2A rộng $31m = 12m(CX) + 8m + 15m + 8m + 12m(CX)$;

+ Tuyến RD07 mặt cắt 3-3 rộng $38m = 7m + 10,5m + 3m + 10,5m + 7m$; Tuyến RD08 mặt cắt 4-4: rộng $23,5m = 8m + 7,5m + 8m$; Tuyến RD09 mặt cắt 5-5: rộng $13,5m = 3m + 7,5m + 3m$;

+ Tuyến RD10 và RD11 mặt cắt 6-6 rộng $27,25m = 8m + 11,25m + 8m$.

Hệ thống đường giao thông KCN đảm bảo liên hệ thuận tiện đến các khu chức năng, tạo hệ thống giao thông liên hoàn và đồng bộ.

-Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa và san nền, thu gom rác thải: giữ nguyên theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

-Hệ thống cấp nước, thoát nước thải, cấp điện, thông tin liên lạc: Không thay đổi về công suất, quy mô nhưng điều chỉnh lại hướng tuyến theo quy hoạch giao thông.

-Hệ thống thu gom rác thải, đánh giá tác động môi trường: giữ nguyên theo QĐ số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án Quy hoạch phân khu KCN Yên Phong I mở rộng; Chủ đầu tư quản lý xây dựng theo Quy hoạch chi tiết được phê duyệt và các quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: các Sở Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Công thương; Giao thông vận tải; Tài nguyên và môi trường; Nông nghiệp và PTNT; Thông tin và truyền thông; Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh; UBND huyện Yên Phong; UBND các xã: Yên trung, Thụy Hòa, Dũng Liệt và Tam Đa; Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Tiến Nhường (b/c);
- Cục thuế Bắc Ninh;
- Giám đốc, các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu VP -QH.



Cao Văn Hà

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 4.2.3.3... Quyển số 2 SCT/BS

Ngày: 13 -04- 2017



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Duy Linh

QUY ĐỊNH
QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/2000
KHU CÔNG NGHIỆP YÊN PHONG I MỞ RỘNG, TỈNH BẮC NINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 192/QĐ-SXD
ngày 24 tháng 8 năm 2012 của Giám đốc Sở Xây dựng Bắc Ninh)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp (KCN) Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh được phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 192/QĐ-SXD ngày 24 tháng 8 năm 2012 của Sở Xây dựng Bắc Ninh quy định việc sử dụng đất, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm cảnh quan kiến trúc và bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng các công trình theo đúng ranh giới lập quy hoạch chi tiết.

2. Việc điều chỉnh, bổ sung hoặc thay đổi Quy định này phải được Sở Xây dựng quyết định trên cơ sở điều chỉnh đồ án quy hoạch phân khu được phê duyệt.

3. Căn cứ vào hồ sơ quy hoạch phân khu KCN Yên phong được phê duyệt và các quy định tại bản Quy định này, Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, hướng dẫn việc triển khai các dự án đầu tư, thỏa thuận các giải pháp kiến trúc quy hoạch các công trình xây dựng trong KCN theo đúng quy hoạch.

4. Ngoài những quy định trong Quy định này, việc tổ chức quản lý và xây dựng trong khu vực quy hoạch còn phải tuân theo các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch

1. Ranh giới và phạm vi quy hoạch: Thuộc địa phận các xã Yên Trung, Thụy Hòa, Dũng Liệt và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Phía Bắc giáp dân cư các xã Dũng Liệt và Tam Đa;

- Phía Nam giáp kênh Bắc và khu dân xã Yên Trung;

- Phía Đông giáp khu dân cư các xã Thụy Hòa và Yên Trung;

- Phía Tây giáp khu dân cư các xã Yên Trung và Dũng Liệt.

2. Tổng diện tích là 313,9 ha, trong đó: Diện tích KCN 304,2ha, đường vào 9,7 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
1	Đất công trình công cộng và dịch vụ	12,00	3,8
2	Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp	189,91	60,5
3	Đất kho tàng	23,10	7,4
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,90	1,2
5	Đất cây xanh mặt nước	38,13	12,1
6	Đất giao thông	37,16	11,8
A	Đất KCN	304,20	96,8
B	Đất đường vào KCN	9,70	3,2
Tổng		313,9	100,00

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Quy định về chỉ tiêu xây dựng

1. Khu xây dựng các nhà máy: Có diện tích 213,01ha được phân bố trong 19 ô đất, trong bản vẽ kí hiệu CN1-CN13; đất kho tàng có diện tích 23,10ha.

Các chỉ tiêu chính để quản lý xây dựng khu đất xí nghiệp công nghiệp, kho tàng được quy định trong bảng sau:

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao
I	Đất xây dựng các XNCN		189.91	60.5		
1	Đất xây dựng XNCN	CN1	20.15	251.9	50	02
2	Đất xây dựng XNCN	CN2	15.72	196.5	50	02
3	Đất xây dựng XNCN	CN3	30.35	379.4	50	02
4	Đất xây dựng XNCN	CN4	15.57	219.6	50	02
5	Đất xây dựng XNCN	CN5	6.44	80.5	50	02
6	Đất xây dựng XNCN	CN6	10.35	129.4	50	02
7	Đất xây dựng XNCN	CN7	10.94	136.8	50	02
8	Đất xây dựng XNCN	CN8	11.30	141.3	50	02
9	Đất xây dựng XNCN	CN9	16.33	204.1	50	02
10	Đất xây dựng XNCN	CN10	26.61	332.6	50	02
11	Đất xây dựng XNCN	CN11	5.03	62.9	50	02
12	Đất xây dựng XNCN	CN12	8.33	104.1	50	
13	Đất xây dựng XNCN	CN13	10.79	134.9	50	

II	Đất kho tàng		23.10	7.4		
		KT1	6.40	2.0		
		KT2	16.70	5.3		

2. Khu xây dựng trung tâm điều hành và dịch vụ công cộng: Có diện tích 12,0 ha bao gồm hai lô đất kí hiệu CC1, CC2, CC3 và CC4.

Các chỉ tiêu chính để quản lý xây dựng công trình công cộng dịch vụ được quy định trong bảng sau:

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao
I	Đất CT công cộng		12	3.8		
1	Đất công cộng	CC1	3.03	178.2	40	07
2	Đất công cộng	CC2	2.62	154.1	40	07
3	Đất công cộng	CC3	3.02	177.6	40	07
4	Đất công cộng	CC4	3.33	195.9	40	07

Các quy định khác: Các công trình được bố trí xây dựng tập trung thành một tổng thể không gian quy hoạch, kiến trúc thống nhất tạo bộ mặt trung tâm.

3. Đất xây dựng công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: Có diện tích là 3,90 ha gồm: Ô đất kí hiệu HTKT1 có diện tích 0,2ha, bố trí trạm biến thế 110KV-220KV; lô đất HTKT2 có diện tích 1,50ha, bố trí trạm cấp nước; lô đất HTKT3 có diện tích 2,20 ha bố trí trạm xử lý nước thải.

4. Đất cây xanh: Có diện tích 38, 13 ha gồm 19 ô đất, trong đó có 14 ô đất cây xanh tập trung và 5 ô đất cây xanh cách ly (trong bản vẽ kí hiệu là CX1, CX2, ..., CX13, CX14 và CL1, CL2, CL3, CL4, CL5).

Các chỉ tiêu chính để quản lý xây dựng khu đất cây xanh được quy định trong bảng sau:

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	MĐXD (%)	Tầng cao
I	Đất cây xanh		38.13	12,1		
	Đất cây xanh tập trung		14.27	4.5		
1		CX1	1.10	0.4		
2		CX2	0.89	0.3		
3		CX3	1.85	0.6		
4		CX4	0.72	0.2		

5		CX5	0.82	0.3		
6		CX6	0.55	0.2		
7		CX7	1.30	0.4		
8		CX8	1.24	0.4		
9		CX9	1.33	0.4		
10		CX10	1.87	0.6		
11		CX11	1.33	0.4		
12		CX12	0.72	0.2		
13		CX13	0.55	0.2		
14		CX14				
	Đất cây xanh cách ly		23.86			
15		CL1	7.55	2.4		
16		CL2	3.11	1.0		
17		CL3	4.25	1.4		
18		CL4	5.30	1.7		
19		CL5	3.65	1.2		

Hình dáng, kích thước và màu sắc các loại cây xanh phải được phối kết hợp sinh động, nhẹ nhàng, thoáng mát, hợp lý. Loại cây phù hợp với khí hậu và thổ nhưỡng của địa phương, đảm bảo cảnh quan và bảo vệ môi trường.

5. Đất đường giao thông:

Hệ thống giao thông nội bộ khu công nghiệp được thiết kế theo dạng ô bàn cờ, đảm bảo giao thông tiếp cận đến từng lô đất, tạo thành hệ thống giao thông hoàn chỉnh, rõ ràng, đấu nối với giao thông bên ngoài thuận lợi.

Mặt cắt và lộ giới các tuyến đường được thể hiện chi tiết trong bản vẽ giao thông, chỉ giới xây dựng.

Những quy định khác:

- Cốt nền mặt đường: Theo cốt san nền của từng khu vực.
- Độ dốc dọc tối đa : $I_{max} = 6.0\%$
- Độ dốc ngang: $I_{ng} = 2.00\%$
- Độ dốc ngang vỉa hè: $I_{vh} = 2.00\%$
- Bán kính đường cong nhỏ nhất: $R=12.00m$

Điều 4. Quy định về chỉ giới xây dựng: Cách chỉ giới đường đỏ 10 m đối với các mặt tiền của lô đất giáp đường giao thông, các phía còn lại cách chỉ giới đường đỏ tối thiểu 5m

Điều 5. Quy định về độ cao san nền

Cao độ san nền thấp nhất: +4,80m; cao độ san nền cao nhất +5,40m; cao độ trung bình + 5,1m (căn cứ trên cao độ chuẩn Quốc gia)

Điều 6. Quy định hàng rào của các lô nhà máy

Hàng rào phải được xây dựng có hình thức kiến trúc phù hợp với kiến trúc của công trình. Kích thước cổng và tường rào được quy định như sau:

- Tường rào mặt trước, mặt bên và sau công trình có độ cao tối đa 2,5m tính từ cốt hoàn thiện của vỉa hè hay mặt hồ ga tại ranh giới lô đất.

- Tỷ lệ thiết kế thông thoáng của tường rào hướng ra mặt đường được quy định tối thiểu là 60% từ độ cao 0,6m trở lên (so với cốt hoàn thiện vỉa hè).

- Tất cả các tường rào ngăn giữa các lô nhà máy, nằm trên mép tường ranh giới có bề dày tối thiểu là 0,1m được phép xây đặc (giữa hai chủ sở hữu có thể thỏa thuận để xây dựng một tường rào với độ dày tối thiểu là 0,2m).

Điều 7. Các quy định khác về hạ tầng kĩ thuật

1. Quy định về xây dựng giao thông: Các quy định góc vạt tại các giao lộ, lộ giới theo bản vẽ giao thông.

2. Quy định về cây xanh

- Quy định chung: Việc trồng cây không được làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông làm hư hại móng nhà và các công trình ngầm, không gây nguy hiểm (không trồng cây dễ gãy, đổ). Khoảng cách từ dải cây xanh đến công trình khác có thể tham khảo ở bảng sau:

Bảng 1: Khoảng cách tối thiểu từ dải cây xanh đến công trình

Từ công trình hạ tầng	Khoảng cách tối thiểu (m)	
	Đến tim gốc cây	Đến bụi cây
Mép ngoài tường nhà, công trình	5	1,5
Mép ngoài cửa kênh, mương, rãnh.	2	1
Chân mái dốc đứng, thềm đất.	1	0,5
Chân hoặc mép trong của tường chắn.	3	1
Hàng rào cao dưới 2m	2	1
Cột điện chiếu sáng, cột điện cầu cạn	1	1
Mép ngoài hè đường, đường đi bộ	0,75	0,5
Ống cấp nước, thoát nước	1,5	-
Dây cáp điện lực, điện thông tin	2	0,5
Mép ngoài phần xe chạy, lề gia cố	2	1

Ghi chú: Các trị số trong bảng trên được tính với cây có đường kính tán không quá 5m. Các loại cây có tán rộng hơn 5m và rễ ăn ngang ra xa thì khoảng cách phải tăng thêm cho thích hợp.

- Quy định cụ thể:

+ Cây xanh vỉa hè: Được bố trí trồng cây loại 1 và loại 2 (theo bảng 2)

Bảng 2: Phân loại cây bóng mát và các yếu tố kĩ thuật

Phân loại cây	Chiều cao	Khoảng cách	Khoảng cách	Chiều rộng vỉa
---------------	-----------	-------------	-------------	----------------

		trồng	tối thiểu đối với lề đường	hè
Cây loại 1 (Tiểu mộc)	≤ 10m	4 + 8	0,6m	3 + 5m
Cây loại 2 (Trung mộc)	>10 + 15m	8 + 12m	0,8m	>5m
Cây loại 3 (Đại mộc)	>15m	12 + 15m	1m	>5m

+ Cây xanh công viên: Trồng nhiều cây đại mộc có tán rộng để tạo bóng mát. Dưới mặt đất là các bãi cỏ rộng có trồng xen kẽ các cây trung mộc, tiểu mộc tạo thêm màu sắc và hương thơm.

+ Cây xanh đường phố: Các ô trồng cây quy định không có gờ hoặc có gờ không đặc để đảm bảo nước mưa có thể chảy trực tiếp vào gốc cây và thấm xuống lòng đất.

+ Hệ thống cây xanh đường phố cần được nghiên cứu bố trí hợp lý đúng chức năng cho từng khu vực.

3. Quy định về vỉa hè: Sử dụng vật liệu mới, hiện đại, màu sắc phù hợp với cảnh quan chung của khu vực.

Một số quy cách khác đối với cây xanh trồng trên vỉa hè

- Cây có thân thẳng, gỗ dai để phòng bị giòn gãy bất thường, tán lá gọn, thân cây không có gai, có độ phân cành cao (khuyến khích trồng cây dầu, sao, thông).

- Lá cây có bản rộng để tăng cường quá trình quang hợp, tăng hiệu quả làm sạch môi trường.

- Hoa hoa quả (hoặc không có quả) không hấp dẫn ruồi nhặng làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.

- Cây trồng có tốc độ tăng trưởng tốt, có sức chịu đựng được sự khắc nghiệt của thời tiết, ít bị sâu bệnh, mối mọt phá hoại.

Điều 8. Quy định xây dựng hệ thống điện

Điện sản xuất, kinh doanh:

- Nguồn điện lấy từ Trạm biến áp 110kV xây dựng mới trong khu đất thuộc dự án.

- Các yêu cầu về an toàn điện như khoảng cách của công trình đến các đường dây trung thế, hạ thế, các loại dây điện,...phải tuyệt đối đảm bảo theo tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện hành về an toàn điện và phải được các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt trước khi thực hiện thi công đấu nối.

Điện chiếu sáng đường:

- Chủ đầu tư thực hiện và quản lý điện đảm bảo cung cấp hệ thống điện chiếu sáng theo quy hoạch KCN.

- Phải tuân thủ tuyệt đối về an toàn điện và tiêu chuẩn hiện hành về điện chiếu sáng đường bộ.

Điều 9. Hệ thống cấp, thoát nước

1. Cấp nước.

Đồng hồ nước và van nước phải được đặt bên trong khuôn viên và sát với tường rào.

Các công trình phải bảo vệ hệ thống đường ống không để xảy ra hư hại trong suốt thời gian thi công và sử dụng.

2. Hệ thống thoát nước

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nhà đầu tư thứ cấp không được tự ý thay đổi hoặc đục phá hệ thống thoát nước chung và phải có trách nhiệm cho bất kì tổn hại nào phát sinh.

Các đơn vị thuê đất không được làm hư hại đến các tiện ích chung trong suốt thời gian thi công và sử dụng. Nếu có xảy ra sự cố thì phải trả chi phí sửa chữa.

Thoát nước mưa: Các công trình phải lắp đặt hệ thống ga thu nước mưa, không để tình trạng nước mưa từ các mái công trình chảy trực tiếp xuống mặt hè, đường, phải được xử lý thu gom về các hố ga thu nước trước khi chảy vào hệ thống thoát nước mưa khu vực quy hoạch.

Thoát nước thải: Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cấp B quy định, mới được xả vào hệ thống thoát nước thải chung, thu gom về Trạm xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn cấp A theo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 24: 2009/BTNMT) mới được xả vào mương dẫn ra hệ thống kênh tưới tiêu khu vực.

Điều 10. Quy định về phòng cháy chữa cháy trong KCN

Phòng cháy chữa cháy trong hàng rào công trình: Các nhà đầu tư thứ cấp phải có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi công trình được đưa vào sử dụng.

Phòng cháy chữa cháy ngoài hàng rào công trình: Chủ đầu tư lắp đặt họng cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông chính để phòng và chữa cháy an toàn cho toàn Khu theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành và được cấp có thẩm quyền cấp phép.

Điều 11. Quy định về việc thực hiện xây dựng các công trình

Quy định về giải pháp xây dựng cho công trình

- Phần móng công trình không vượt qua chi giới đường đỏ, không xâm phạm đến các công trình kế cận và đảm bảo an toàn cho khu vực.

- Biện pháp chống sạt lở khi thi công móng: Trường hợp hai bên công trình liền kề không xây dựng cùng một thời điểm, đơn vị thi công phải có biện pháp chống sạt lở trong quá trình thi công, tránh tình trạng gây lún, lệch cho các công trình kế cận.

Trước khi khởi công xây dựng, chủ đầu tư phải liên hệ với các cấp có thẩm quyền để định vị và lập biên bản cắm mốc công trình tại hiện trường.

Phải xây dựng theo đúng nội dung giấy phép, nếu có thay đổi phải xin bổ sung cấp phép.

Trong quá trình xây dựng công trình không được vi phạm làm ảnh hưởng đến kỹ thuật hạ tầng của toàn Khu như: Giao thông, đường điện, cấp thoát nước,.. và các công trình lân cận.

Mọi việc xây dựng trái với nội dung cấp phép sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Quy định về an toàn, vệ sinh khi thi công các công trình

Trong quá trình thi công phải có hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật rơi từ trên cao xuống, tránh xả khói bụi vào môi trường xung quanh.

Đơn vị thi công xây dựng phải tổ chức các bãi đổ vật tư, không được đổ tràn lan trên vỉa hè và lòng đường, phải bảo vệ vỉa hè tại khu vực xây dựng.

Các loại đất, cát, xả bắn phát sinh trong quá trình thi công phải được vận chuyển ngay đến nơi tập kết.

Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị thi công phải hạn chế tiếng ồn, không cho phép vượt quá quy định tiếng ồn theo TCVN-5949: Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư, mức ồn tối đa cho phép.

Điều 13. Quy định về thiết kế, lắp đặt các hệ thống kỹ thuật

Tất cả các hệ thống kỹ thuật sử dụng trong khu quy hoạch cần tuân thủ tuyệt đối các tiêu chuẩn và quy phạm Việt Nam hiện hành. Phải được sự phê duyệt của các cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 14. Hệ thống rác thải, khí thải

Rác thải:

- Các xí nghiệp, văn phòng kinh doanh trong khu công nghiệp phải có trách nhiệm hợp đồng với các cơ quan vệ sinh để vận chuyển rác thải công nghiệp, sinh hoạt đến khu vực xử lý rác thải tập trung. Rác thải phải được phân loại chứa trong bao bọc kín và tập trung tại các thùng rác để chuyển đến xử lý tập trung.

- Nghiêm cấm mọi hành vi đổ rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan KCN

Khí thải: Miệng ống xả khói phải được đưa lên mái công trình và không được hướng ra đường, công trình xung quanh mà phải đặt phía sau nhà và đúng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh môi trường.

CHƯƠNG III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh, Sở Xây dựng, các ngành có liên quan, Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng - Tổng công ty Viglacera và các doanh nghiệp KCN Yên Phong I mở rộng chịu trách nhiệm thi hành Quy định này.

Mọi vi phạm các điều khoản của Quy định này tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại vật chất hoặc truy tố trước pháp luật hiện hành.

Điều 16. Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 và Quy định quản lý xây dựng được ấn hành và lưu giữ tại các cơ quan dưới đây để các tổ chức và cá nhân có liên quan biết và thực hiện:

Sở Xây dựng Bắc Ninh;

Ban Quản lý các KCN Bắc Ninh;

UBND huyện Yên Phong;

Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng - Tổng công ty Viglacera.



BẢN SAO
COPY

- CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

ĐIỀU LỆ

QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU
CÔNG NGHIỆP YÊN PHONG I MỞ RỘNG, TỈNH BẮC NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20.10.2011
của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2011

PHÒNG
G
HÀ

BẮC
NINH

ĐIỀU LỆ
QUẢN LÝ XÂY DỰNG THEO QUY HOẠCH CHI TIẾT KHU CÔNG
NGHIỆP YÊN PHONG I MỞ RỘNG, TỈNH BẮC NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20.10.2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1.1. Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh quy định việc sử dụng đất, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm cảnh quan kiến trúc và bảo vệ môi trường trong xây dựng và khai thác sử dụng các công trình trong ranh giới quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp đã được phê duyệt tại Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 20.10.2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh.

1.2. Căn cứ vào hồ sơ Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng được phê duyệt và các quy định tại bản Điều lệ này, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, hướng dẫn việc triển khai các dự án đầu tư, thoả thuận các giải pháp kiến trúc quy hoạch các công trình xây dựng trong Khu công nghiệp theo đúng quy hoạch và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Phân vùng quản lý quy hoạch.

2.1. Địa điểm, ranh giới quy hoạch:

Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng thuộc địa phận các xã: Yên Trung, Thụy Hoà, Dũng Liệt và Tam Đa - Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Danh giới quy hoạch:

- + Phía Bắc giáp dân cư các xã: Dũng Liệt và Tam Đa;
- + Phía Nam giáp kênh Bắc và khu dân cư xã Yên Trung;
- + Phía Đông giáp khu dân cư các xã: Thụy Hoà và Yên Trung;
- + Phía Tây giáp khu dân cư các xã: Yên Trung và Dũng Liệt.

2.2. Quy mô quy hoạch: Tổng diện tích trong ranh giới quy hoạch khoảng 313,9ha. Trong đó: Diện tích KCN là 304,2ha; đường vào KCN: 9,7ha.

Điều 3: Quy hoạch sử dụng đất.

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
1	Đất công trình công cộng và dịch vụ	12,00	3,8
2	Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp	189,91	60,5
3	Đất kho tàng	23,10	7,4
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,90	1,2
5	Đất cây xanh mặt nước	38,13	12,1
6	Đất giao thông	37,16	11,8
A	Đất KCN	304,20	96,8
B	Đất đường vào KCN	9,70	3,2
	Tổng	313,9	100,00

* Cơ cấu sử dụng đất:

- Các chức năng chính của khu đất quy hoạch:

+ Đất xây dựng nhà máy

+ Đất trung tâm điều hành KCN.

+ Đất kho tàng, bến bãi...

+ Đất kỹ thuật hạ tầng (trạm điện, nước...)

+ Đất giao thông (đường giao thông và bãi đỗ xe,...)

+ Đất cây xanh, công viên và thể thao.

- Tổng diện tích khu đất 313,9ha được phân bố theo cơ cấu sử dụng đất như

sau:

+ Đất chức năng khu công nghiệp: 304,2ha chiếm tỷ lệ 96,8% khu đất

+ Đất xây dựng nhà máy: 189,9ha chiếm 60,5% diện tích đất QH.

+ Đất trung tâm điều hành KCN: 12ha chiếm 3,8% diện tích QH.

+ Đất kho tàng: 23,1ha chiếm 7,4% diện tích QH.

+ Đất kỹ thuật hạ tầng: 3,9ha chiếm 1,2% diện tích QH

+ Đất giao thông: 37,16 ha chiếm 11,8% diện tích QH.

+ Đất cây xanh, công viên, thể thao: 38,13ha chiếm 12,1% diện tích QH

+ Đất chức năng đường vào KCN: 9,7ha chiếm tỷ lệ 3,2% khu đất

CHƯƠNG II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định về chỉ tiêu xây dựng.

Các chỉ tiêu kiến trúc và quy hoạch:

4.1. Khu nhà trung tâm điều hành:

+ Mật độ xây dựng: 50% (đất cát, xã bản phát sinh trong quá trình thi công phải)

+ Tầng cao xây dựng: 5+7 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất: 2,5 lần.

4.2. Khu xây dựng nhà máy thấp tầng:

+ Mật độ xây dựng: 60%.

+ Tầng cao xây dựng: 1+2 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất: 1,2 lần.

4.3. Khu xây dựng nhà máy thấp tầng:

+ Mật độ xây dựng: 60%.

+ Tầng cao xây dựng: 2+3 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất: 1,8 lần.

- Khu kho tàng bến bãi:

+ Mật độ xây dựng: 60%.

+ Tầng cao xây dựng: 1tầng

+ Hệ số sử dụng đất: 0,6 lần.

4.4. Đất cây xanh - TDTT:

+ Mật độ xây dựng: 5 ÷ 10 %.

+ Tầng cao xây dựng: 01 tầng.

+ Hệ số sử dụng đất : 0,05 ÷ 0,1 lần.

4.5. Đất Hạ tầng kỹ thuật:

+ Mật độ xây dựng: 30%.

+ Tầng cao xây dựng: 1+2tầng.

+ Hệ số sử dụng đất: 0,6 lần.

4.6. Đất Giao thông:

Tổng diện tích đường là 36,1ha, chiếm tỷ lệ 11,5% tổng quỹ đất.

Tổng diện tích bãi đỗ là 1,6ha , chiếm tỷ lệ 0,5% tổng quỹ đất.

STT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ (%)	Hệ số SDD	Tầng cao TB
A	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP		304.2	96.9			
I	Đất công cộng		12	3.8			
1		CC1	3	1.0	50	2.5	5
2		CC2	3	1.0	50	2.5	5
		CC3	3	1.0	50	2.5	5
		CC4	3	1.0	50	2.5	5
II	Đất xây dựng nhà máy		189.91	60.5			
1		CN1	19.7	6.3	60	1.2	2
2		CN2	14.63	4.7	60	1.2	2
3		CN3	31.8	10.1	60	1.2	2

4		CN4	17.5	5.6	60	1.2	2
5		CN5	6.8	2.2	60	1.2	2
6		CN6	10.5	3.3	60	1.2	2
7		CN7	12.3	3.9	60	1.2	2
8		CN8	12.3	3.9	60	1.2	2
9		CN9	20.6	6.6	60	1.2	2
10		CN10	20.6	6.6	60	1.2	2
11		CN11	4.7	1.5	60	1.2	2
12		CN12	7.68	2.4	60	1.2	2
13		CN13	10.8	3.4	60	1.2	2
III	Đất kho tàng		23.1	7.4			
1		KT1	6.4	2.0	60	1.2	2
2		KT2	16.7	5.3	60	1.2	2
IV	Đất cây xanh		38.13	12.1			
	<i>Đất cây xanh tập trung</i>		<i>14.27</i>	<i>4.9</i>			
1		CX1	1.1	0.4	10	0.1	1
2		CX2	1.6	0.5	10	0.1	1
3		CX3	1.9	0.6	10	0.1	1
4		CX4	1.1	0.4	10	0.1	1
5		CX5	0.7	0.2			
6		CX6	0.5	0.2			
7		CX7	1.3	0.4			
8		CX8	1	0.3			
9		CX9	1.3	0.4			
10		CX10	1.87	0.6			
11		CX11	0.7	0.2			
12		CX12	0.7	0.2			
13		CX13	0.5	0.2			
	<i>Đất cây xanh cách ly</i>		<i>22.26</i>				
11		CL1	6.5	2.1			
12		CL2	3.1	1.0			
13		CL3	4.2	1.3			
14		CL4	5.3	1.7			
15		CL5	3.16	1.0			
	<i>Đất giao thông bãi đỗ xe</i>	<i>P</i>	<i>1.6</i>	<i>0.5</i>			
V	Đất hạ tầng kỹ thuật		3.9	1.2			
1		HTKT1	0.2	0.1	30	0.9	3
1		HTKT2	1.5	0.5	30	0.9	3
1		HTKT3	2.2	0.7	30	0.9	3
VI	Đất giao thông		37.16	11.8			
B	ĐẤT ĐƯỜNG VÀO KCN		9.7	3.1			
	<i>Đất lối vào chính</i>		<i>8</i>	<i>2.5</i>			
	<i>Đường ra đê sông Cầu</i>		<i>1.7</i>	<i>0.5</i>			
	Tổng		313.9	100.0			

Điều 5. Quy định về khoảng lùi (chỉ giới xây dựng).

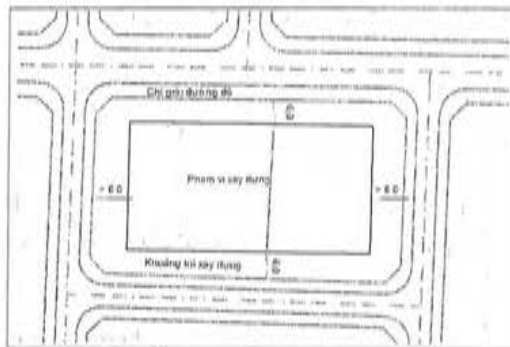
- Khoảng lùi gồm có khoảng lùi trước, khoảng lùi sau và hai bên công trình.

- Khoảng lùi được tính từ ranh giới lô đất đến chỉ giới xây dựng công trình.
- Khoảng lùi xây dựng được xác định như sau:

5.1. Đối với công trình nhà máy:

- Nhà máy cao tầng: Tối thiểu 3,0m so với chỉ giới đường đỏ đường nội bộ và 4,0m so với chỉ giới đường đỏ đường đối ngoại.
- Nhà máy thấp tầng: Tối thiểu 2,0m so với chỉ giới đường đỏ đường nội bộ và 3,0m so với chỉ giới đường đỏ đường đối ngoại.

5.2. Đối với công trình công cộng: Khoảng lùi tối thiểu 6m so với chỉ giới đường đỏ.



H5. Quy định khoảng lùi đối với công trình công cộng.

Điều 6. Quy định về độ cao hoàn thiện san nền căn cứ trên cao độ chuẩn Quốc gia.

Cao độ trung bình với KCN Yên Phong 1 là +5,5m;

Chọn cao độ san nền thấp nhất: +4,80m; cao độ san nền cao nhất: +5,40m; cao độ trung bình +5.1m.

Điều 7. Quy định hàng rào của các lô nhà máy:

Hàng rào phải được xây dựng có hình thức kiến trúc mỹ quan, phù hợp với kiến trúc của công trình. Kích thước cổng và tường rào được quy định như sau:

- Tất cả tường rào mặt trước, mặt bên và sau công trình có độ cao tối đa 2,5m tính từ cốt hoàn thiện của vỉa hè hay mặt hố ga tại ranh giới lô đất.

- Tỷ lệ thiết kế thông thoáng của tường rào mặt tiền được quy định tối thiểu là 60% từ độ cao 0,6m trở lên (so với cốt hoàn thiện vỉa hè).

- Tất cả các tường rào ngăn giữa các lô nhà máy, nằm trên mép tường ranh giới có bề dày tối thiểu là 0,1m (giữa hai chủ sở hữu có thể thỏa thuận để xây dựng một tường rào với độ dày tối thiểu là 0,2m).

Điều 8. Các quy định khác về hạ tầng kỹ thuật.

8.1. Quy định về xây dựng giao thông:

- Các quy định về kích thước lô đất, mật độ xây dựng, quy cách hàng rào, góc vạt tại các giao lộ, lộ giới hẻm, quy định chiều cao, khoảng cách giữa 2 dãy nhà máy, giữa 2 công trình,... được căn cứ theo Quy chuẩn Việt Nam.

- Lộ giới: Quy định và thể hiện cụ thể trong bản vẽ "Bản đồ Quy hoạch giao thông"

*** Giao thông đối ngoại:**

- Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng nằm giáp với tuyến đường đối ngoại rất quan trọng là đường quy hoạch lộ giới 40m.

- Tuyến RD07 dài 2.117,24m nằm ngoài hàng rào KCN theo mặt cắt 3-3:

+ Mặt đường: $10,5m \times 2 = 21,0m$.

+ Vía hè: $5,0m \times 2 = 10,0m$ (lát hè mỗi bên 3m).

+ Phần dành cho ta luy: $2,0m \times 2 = 4,0m$.

+ Dải phân cách giữa: 3,0m.

+ Lộ giới: 38,0m.

*** Đường giao thông khu vực:**

- Trong mặt bằng Khu công nghiệp mở 2 trục đường đôi RD02 và RD05 vuông góc với nhau: trục RD05 chạy theo hướng Nam Bắc, trục RD02 chạy theo hướng Đông Tây. Hai trục này vừa là trục đường chính, vừa là trục tạo cảnh quan.

Từ 2 trục đường chính mở các tuyến nhánh tiếp cận với từng lô đất tạo thành mạng ô bàn cờ thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hoá giữa các nhà máy xí nghiệp.

- Tuyến RD01, RD03, RD04, RD06 quy mô theo mặt cắt 2-2:

+ Mặt đường: 15,0m.

+ Vía hè: $8,0m \times 2 = 16,0m$ (lát hè mỗi bên 3m).

+ Lộ giới: 31,0m.

- Tuyến RD02 và RD05 quy mô theo mặt cắt 1-1:

+ Mặt đường: $11,25m \times 2 = 22,5m$.

+ Vía hè: $(8,0+8,0)m \times 2 = 32,0m$ (lát hè mỗi bên 3m).

+ Dải phân cách: 20,0m.

+ Lộ giới: 74,5m.

- Tuyến RD08 quy mô theo mặt cắt 4-4:

+ Mặt đường: 7,5m.

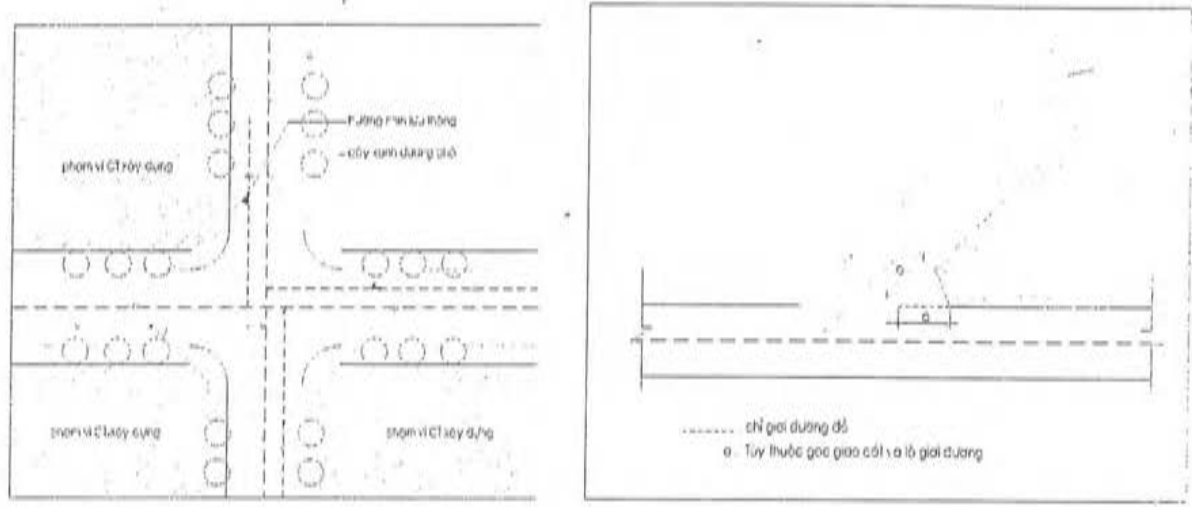
+ Vía hè: $8,0m \times 2 = 16,0m$ (lát hè mỗi bên 3m).

+ Lộ giới: 23,5m

- Tuyến RD09 quy mô theo mặt cắt 5-5:

- + Mật đường: 7,50m.
- + Vĩa hè: 3,0m x 2 = 6,0m (lát hè toàn bộ).
- + Lộ giới: 13,5m.

*** Quy định về an toàn giao thông.**



H 8: quy định về an toàn giao thông

Quy định vạt góc

- Công trình xây dựng, cây xanh không được làm hạn chế tầm nhìn và che khuất các biển báo, tín hiệu điều khiển giao thông.
- Vạt góc tại ngã ba, ngã tư kích thước vạt góc cắt giao lộ và được tính từ giao điểm của hai chỉ giới đường đỏ.
- Để đảm bảo an toàn và tầm nhìn cho các phương tiện giao thông, các công trình ở góc đường phải đảm bảo tuân thủ tối thiểu các quy định trong bảng sau (TCXDVN 353:2005)

Bảng 1: Kích thước vạt góc tính từ điểm giao nhau với các lộ giới

Góc cắt giao nhau với lộ giới	Kích thước vạt góc (m)
Nhỏ hơn 45°	8,0
Lớn hơn hoặc bằng 45°	5,0
90°	4,0
Nhỏ hơn hoặc bằng 135°	3,0
Lớn hơn 135°	2,0

8.2. Quy định về cây xanh, vỉa hè.

*** Về cây xanh:**

- Quy định chung: Việc trồng cây phải không được làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông làm hư hại móng nhà và các công trình ngầm, không gây nguy hiểm (không trồng cây dễ gãy, đổ). Khoảng cách từ dải cây xanh đến công trình khác có thể tham khảo ở bảng sau (TCXDVN 104-2007: Đường đô thị). Không làm ảnh

hướng đến vệ sinh môi trường (không trồng các loại cây có tiết ra chất độc hại hoặc gây ô nhiễm môi trường).

Bảng 2: Khoảng cách tối thiểu từ dải cây xanh đến công trình

Lũ công trình hạ tầng	Khoảng cách tối thiểu (m)	
	Đến tim gốc cây	Đến bụi cây
Mép ngoài tường nhà, công trình	5,00	1,5
Mép ngoài cửa kênh, mương, rãnh.	2,00	1,0
Chân mái dốc đứng, thêm đất.	1,00	0,5
Chân hoặc mép trong của tường chắn.	3,00	1,0
Hàng rào cao dưới 2m	2,00	1,0
Cột điện chiếu sáng, cột điện cầu cạn	1,00	1,0
Mép ngoài hè đường, đường đi bộ	0,75	0,5
Ống cấp nước, thoát nước	1,50	-
Dây cáp điện lực, điện thông tin	2,00	0,5
Mép ngoài phần xe chạy, lề gia cố	2,00	1,0

Ghi chú: Các trị số trong bảng trên được tính với cây có đường kính tán không quá 5m. Các loại cây có tán rộng hơn 5m và rễ cây ăn ngang ra xa thì khoảng cách phải tăng thêm cho thích hợp.

- Quy định cụ thể: Vĩa hè có 4 dạng kích thước: chiều rộng 2m, 3m, 4m và dạng chiều rộng 5m được bố trí trồng cây loại 1 và loại 2 (Tiêu chuẩn cây loại 1, loại 2 được xác định trong Thông tư 20/2005/TT-BXD của Bộ xây dựng về hướng dẫn quản lý cây xanh đô thị).

Bảng 3: Phân loại cây bóng mát và các yếu tố kỹ thuật.

Phân loại cây	Chiều cao	Khoảng cách trồng	Khoảng cách tối thiểu đối với lề đường	Chiều rộng vỉa hè
Cây loại 1 (Tiểu mộc)	≤ 10m	4+8m	0,6m	3+5m
Cây loại 2 (Trung mộc)	>10+15m	8+12m	0,8m	>5m
Cây loại 3 (Đại mộc)	>15m	12+15m	1m	>5m

Cây xanh công viên: các cây trồng trong công viên phải cao và có tán rộng để tạo bóng mát. Dưới mặt đất là các bãi cỏ rộng có trồng xen kẽ hoa tạo thêm màu sắc và hương thơm.

Cây xanh đường phố: các ô trồng cây quy định không có gờ hoặc có gờ không đặc để đảm bảo nước mưa có thể chảy trực tiếp vào gốc cây và thấm xuống lòng đất.

Hệ thống cây xanh đường phố cần được nghiên cứu bố trí hợp lý đúng chức năng cho từng khu vực và phải tuân thủ các yêu cầu theo tiêu chuẩn hiện hành.

*** Vĩa hè:**

Kết cấu phần lát hè:

- Lát gạch block dày 6cm, phần cho người đi bộ còn lại trồng cây xanh.
- Cát vàng đầm chặt dày 10cm.

*** Một số quy cách khác đối với cây xanh trồng trên vỉa hè:**

- Cây có thân thẳng, gỗ dai để phòng bị giòn gãy bất thường, tán lá gọn, thân cây không có gai, có độ phân cành cao (khuyến khích trồng cây dầu, sao, thông).
- Lá cây có bản rộng để tăng cường quá trình quang hợp, tăng hiệu quả làm sạch môi trường.
- Hoa quả (hoặc không có quả) không hấp dẫn ruồi nhặng làm ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường.
- Cây trồng có tốc độ tăng trưởng tốt, có sức chịu đựng được sự khắc nghiệt của thời tiết, ít bị sâu bệnh, mối mọt phá hoại.

8.3. Quy định về giải pháp xây dựng cho công trình.

- Tùy theo nhu cầu thực tế và sự phát triển mở rộng KCN Yên Phong mà áp dụng các giải pháp xây dựng khác nhau và phải tuân theo tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện hành.

- Phần móng công trình không vượt qua chỉ giới đường đỏ, không xâm phạm đến các công trình kế cận và đảm bảo an toàn cho toàn khu vực.

- Biện pháp chống sụt lở khi thi công móng: trường hợp hai bên công trình liền kề không xây dựng cùng một thời điểm, đơn vị thi công phải có biện pháp chống sụt lở trong quá trình thi công và để xử lý nền móng thật tốt tránh tình trạng làm sụt lở gây lún, lệch cho các công trình kế cận.

Điều 9. Quy định xây dựng hệ thống điện.

- Hệ thống điện:

Hệ thống điện 22kV được thiết kế theo dạng đường dây không đi trên cột bê tông li tâm cao 20m. Nguồn điện lấy từ Trạm biến áp 110kV xây dựng mới trong khu đất thuộc dự án.

Tất cả các bản vẽ thiết kế hệ thống điện, lắp đặt, kết nối và quy cách vật liệu trong từng căn nhà phải tuân thủ theo các tiêu chuẩn của Việt Nam và phải do đơn vị có chức năng lập theo quy định Nhà nước và được phê duyệt bởi cơ quan có thẩm quyền trước khi thi công.

Các yêu cầu về an toàn điện như khoảng cách của công trình đến các đường dây trung thế, hạ thế, các loại dây điện,... phải tuyệt đối đảm bảo theo tiêu chuẩn quy phạm Việt Nam hiện hành về an toàn điện và phải được các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt trước khi thực hiện thi công đấu nối.

- Điện chiếu sáng đường giao thông:

Chủ đầu tư thực hiện và quản lý điện đảm bảo cung cấp hệ thống điện chiếu sáng theo quy hoạch Khu công nghiệp. Trường hợp hư hỏng, chủ hộ, cá nhân lân cận phải báo ngay cho cơ quan chức năng để sửa chữa.

Hệ thống chiếu sáng đường phố phải đảm bảo đủ độ sáng tiêu chuẩn và phải là hệ thống riêng, tách biệt. Ngoài ra, cần phải có hệ thống điện từ dự phòng nhằm cung cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng đường phố được liên tục phòng khi có sự cố mất điện xảy ra.

Phải tuân thủ tuyệt đối về an toàn điện và tiêu chuẩn hiện hành về điện chiếu sáng đường bộ.

Điều 10. Hệ thống cấp, thoát nước.

10.1. Cấp nước.

Đồng hồ và van nước sẽ được đặt cho từng công trình.

Đồng hồ nước và van nước phải được đặt bên trong khuôn viên và sát với tường rào.

Trước khi nối ống nước vào hệ thống cấp nước mỗi chủ hộ dùng nước phải hoàn tất hồ sơ thông qua chủ đầu tư thỏa thuận đăng ký xin cấp tại cơ quan quản lý khu công nghiệp và được cơ quan chuyên ngành thiết kế, thi công lắp đặt.

Các công trình phải bảo vệ hệ thống đường ống không để xảy ra hư hại trong suốt thời gian thi công và sử dụng.

10.2. Hệ thống thoát nước.

- Các đường thoát nước mưa và nước thải phải chia thành hai hệ thống riêng biệt trong khuôn viên công trình của khách hàng và đầu nối vào hệ thống thoát nước tương ứng với toàn khu.

- Hồ ga thu nước thải riêng của từng công trình đặt trong phạm vi chỉ giới đường đỏ của từng khu vực cụ thể.

- Mỗi công trình phải lắp đặt bể tự hoại theo đúng quy cách để xử lý nước thải trước khi cho chảy vào đường thoát nước chính. Bể tự hoại được đặt ngầm dưới đất và phải có vật chắn bảo vệ.

- Hệ thống thoát nước của từng công trình sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp. Khách hàng không được ý tự thay đổi hoặc đục phá hệ thống thoát nước chung và phải có trách nhiệm cho bất kỳ tổn hại nào phát sinh. Những đường ống nước nối từ trong công trình đến hồ thu nước thải phải dùng ống có đường kính đúng tiêu chuẩn và được lắp đặt với độ dốc tối thiểu theo quy định ngành hiện hành.

- Bể chứa nước đặt ngầm phải cách bể tự hoại, nếu khoảng cách không được đảm bảo thì cần phải có biện pháp để chống ô nhiễm và hấp thụ...Việc xây dựng hồ thấm phải lưu ý đến việc đầu nối nước thải từ bể tự hoại vào cống thoát nước sau này.

- Các đơn vị thuê đất có trách nhiệm thiết kế và xây dựng tất cả các phần hoàn thiện nằm trong phạm vi của lô đất của mình, không làm hư hại đến các tiện ích chung trong suốt thời gian thi công và sử dụng. Nếu có xảy ra sự cố thì phải trả chi phí sửa chữa.

- Tất cả các bản vẽ thiết kế về phân bố trí, lắp đặt và kết nối hệ thống cấp thoát nước cho các công trình trong toàn khu tuân theo các quy chuẩn và quy định về cấp thoát nước Việt Nam và các tiêu chuẩn hiện hành, đồng thời phải đảm bảo một hệ thống hiện đại và đủ đáp ứng theo nhu cầu tối thiểu.

- Thoát nước mưa: Các công trình phải lắp đặt hệ thống ga thu nước mưa, không để tình trạng nước mưa từ các mái công trình chảy trực tiếp xuống mặt hè, đường phố mà phải được xử lý thu gom về các hố ga thu nước, theo hệ thống ống cống ngầm và chảy vào hệ thống thoát nước mưa khu vực quy hoạch.

- Thoát nước thải: Hệ thống thoát nước thải được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt và sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp phải xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cấp B quy định, mới được xả vào hệ thống thoát nước thải chung, thu gom về Trạm xử lý để xử lý đạt tiêu chuẩn cấp A theo Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 24: 2009/BTNMT) mới được xả vào mạng dẫn ra hệ thống kênh tưới tiêu khu vực.

Điều 10. Quy định về phòng cháy chữa cháy trong khu công nghiệp:

- Phòng cháy chữa cháy trong công trình: Phòng cháy chữa cháy trong mỗi công trình phải được nghiên cứu và thực hiện theo đúng các quy chuẩn và tiêu chuẩn và quy phạm Việt Nam hiện hành. Phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt trước khi công trình được đưa vào sử dụng.

- Phòng cháy chữa cháy ngoài công trình: Chủ đầu tư lắp đặt họng cứu hỏa dọc theo các trục đường giao thông chính để phòng và chữa cháy an toàn khu công nghiệp theo đúng quy định của Phòng cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bắc Ninh và theo tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành.

Điều 11. Quy định về việc thực hiện xây dựng các công trình.

- Trước khi khởi công xây dựng, chủ công trình phải liên hệ với các cấp có thẩm quyền (đơn vị cấp giấy phép) để định vị và lập biên bản cấm mốc công trình tại hiện trường.

- Phải xây dựng theo đúng nội dung cho phép, nếu có thay đổi phải có cơ quan có thẩm quyền đồng ý.

- Trong quá trình xây dựng công trình không được vi phạm làm ảnh hưởng đến kỹ thuật hạ tầng Khu công nghiệp như: giao thông, đường điện, cấp thoát nước, .. và các công trình lân cận.

- Về chất lượng và kết cấu công trình và đơn vị thi công chịu trách nhiệm.

- Mọi việc xây dựng trái với nội dung cấp phép sẽ bị xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12. Quy định về an toàn, vệ sinh khi thi công các công trình.

- Lựa chọn thiết bị thi công thích hợp để tránh rung động, khói bụi và tiếng ồn đối với các công trình xung quanh.

- Trong quá trình thi công phải trang bị hệ thống che chắn công trình, tránh bụi và vật rơi từ trên cao xuống, tránh xả khói bụi vào môi trường xung quanh.

- Đơn vị thi công xây dựng phải tổ chức các bãi đổ vật tư, không được đổ tràn lan trên vỉa hè và lòng đường, phải bảo vệ vỉa hè tại khu vực xây dựng.

- Các loại đất, cát, xả bẩn phát sinh trong quá trình thi công phải được vận chuyển ngay đến nơi tập kết.

- Trong quá trình vận hành máy móc thiết bị thi công phải hạn chế tiếng ồn, không cho phép vượt quá quy định tiếng ồn theo TCVN-5949: Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư, mức ồn tối đa cho phép.

Điều 13. Quy định về thiết kế, lắp đặt các hệ thống kỹ thuật.

Tất cả các hệ thống kỹ thuật sử dụng trong khu quy hoạch cần tuân thủ tuyệt đối các tiêu chuẩn và quy phạm Việt Nam hiện hành. Phải được sự phê duyệt của các cơ quan chức năng có thẩm quyền trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 14. Hệ thống rác thải, khí thải:

- Rác thải:

Các xí nghiệp, văn phòng kinh doanh, trong khu công nghiệp phải có trách nhiệm hợp đồng với cơ quan vệ sinh để vận chuyển rác thải công nghiệp, sinh hoạt đến khu vực xử lý rác thải tập trung. Rác thải phải được phân loại chứa trong bao bọc kín và tập trung tại các thùng rác để chuyển đến xử lý tập trung.

Nghiêm cấm mọi hành vi đổ rác bừa bãi gây mất vệ sinh và mỹ quan khu công nghiệp.

- Khí thải: Miệng ống xả khói phải được đưa lên mái công trình và không được hướng ra đường, công trình xung quanh mà phải đặt phía sau nhà và đúng tiêu chuẩn an toàn vệ sinh môi trường.

CHƯƠNG III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 15. Bản Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký Quyết định ban hành; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh, Sở Xây dựng, các ngành có liên quan; Giám đốc Công ty đầu tư và phát triển hạ tầng - Tổng Công ty Viglacera và các doanh nghiệp Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng chịu trách nhiệm thực hiện các quy định tại Điều lệ này;

Mọi vi phạm các điều khoản của Điều lệ này tùy theo mức độ sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính, bồi thường thiệt hại vật chất hoặc truy tố trước pháp luật.



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tiến Như



CÔNG CHỨNG VIÊN
Bộ Thị Thành Nhà

SAO Y BẢN CHÍNH

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2017

Số: 30/BỘ XÂY DỰNG VP-TCT
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 433/TCT-HĐQT

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2015



QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

TL/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

CHÁNH VĂN PHÒNG
433/2015/QĐ-HĐQT

- Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; Luật Đấu thầu số 43/2015/QH13;

- Căn cứ các Nghị định của Chính Phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng theo Luật xây dựng số 50/2014/QH13; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 và số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

- Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây Dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ quản lý ngành liên quan: số 07/2008/TT-BXD ngày 07/04/2008 hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng; số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 về việc hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng Khu công nghiệp, khu kinh tế; số 19/2011/TT-BTC ngày 14/02/2011 quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước; số 957/QĐ-BXD ngày 29/09/2009 về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Tổng công ty Viglacera - CTCP được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 02/07/2014; Quy chế quản lý hoạt động đầu tư của Tổng công ty Viglacera-CTCP ban hành tại Quyết định số 147/TCT-HĐQT ngày 12/12/2014; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Tổng công ty Viglacera-CTCP số 01/TCT-NQCD ngày 20/4/2015.

- Căn cứ văn bản số 671/TTg-KTN ngày 26/4/2010 của Thủ tướng Chính Phủ về việc chủ trương mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong I, tỉnh Bắc Ninh.

- Căn cứ văn bản số 517/BXD-KHTC ngày 18/3/2015 của Bộ Xây Dựng về kế hoạch SXKD năm 2015, điều chỉnh kế hoạch 5 năm 2011-2015 của Tổng công ty Viglacera-CTCP; số 2162/BXD-KHTC ngày 22/9/2015 trả lời Người đại diện phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera-CTCP về chủ trương đầu tư một số dự án kinh doanh kết cấu hạ tầng và nhà ở của Tổng công ty Viglacera.

- Căn cứ các quyết định/văn bản của UBND tỉnh Bắc Ninh:

+ Văn bản số 1241/UBND-CN ngày 02/10/2007 giao cho Tổng công ty Viglacera khảo sát lập quy hoạch chi tiết mở rộng Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh;

+ Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 2/10/2009 và số 1298/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh, tỷ lệ 1/2000;

- Căn cứ các văn bản của sở ban ngành tỉnh Bắc Ninh và cơ quan liên quan:

+ Văn bản số 1980/QLM&DV-VT ngày 20/6/2008 của Viễn thông Bắc Ninh thông báo các công trình ngầm, nổi; số 414/CV-BĐ ngày 4/7/2008 của Công ty KTCTTL Bắc Đương thông tin về công trình kênh tưới tiêu dự án Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh;

+ Các văn bản thỏa thuận, đầu nối cho dự án Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh: số 3879/VTBN ngày 28/9/2008 đồng ý thỏa thuận cung cấp dịch vụ viễn thông; số 292/PC23 ngày 29/9/2008 ý kiến cho phương án thiết kế quy hoạch tổng thể hệ thống cấp nước cứu hỏa; số 2964/ĐLBN-P4 ngày 29/9/2008 cấp điện cho dự án; các ý kiến tham gia thẩm định đồ án Quy hoạch

chi tiết của các Sở, Ban ngành tỉnh Bắc Ninh, tại cuộc họp ngày 26/8/2008 do sở Xây dựng tỉnh Bắc Ninh chủ trì.

+ Quyết định số 192/QĐ-SXD ngày 24/8/2012 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt đồ án phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh.

+ Văn bản số 2239/BXD-HEXD của Bộ Xây dựng ngày 11/12/2012 góp ý kiến về TKCS Hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Quyết định số 581/QĐ-BTNMT ngày 22/4/2013 về việc Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

- Căn cứ các Quyết định của Tổng công ty Viglacera phê duyệt lựa chọn các đơn vị tư vấn thực hiện các công việc chuẩn bị đầu tư của dự án trong giai đoạn từ năm 2009-2014 (chi tiết tại Phụ lục Tổng mức đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án)

- Xét Tờ trình số 586/CTHT-DA ngày 23/7/2015 của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera (đơn vị được giao triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư của dự án) trình duyệt Dự án và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Có thuyết minh dự án đầu tư xây dựng công trình do Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và quy hoạch Việt Nam lập gửi kèm theo).

- Theo đề nghị của ông Tổng giám đốc Tổng công ty tại Tờ trình số 846/TCT-KHĐT ngày 16/11/2015 (kèm theo báo cáo thẩm định của Ban Kế hoạch Đầu tư, Ban Bất động sản Tổng công ty).

- Căn cứ Nghị quyết số 433/TCT-HĐQT ngày 16/11/2015 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc thông qua dự án đầu tư và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

QUYẾT ĐỊNH

~~Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư và Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh bao gồm các nội dung chính như sau:~~

I- Dự án đầu tư

1- *Tên Dự án:* Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

Nhóm dự án: *Nhóm A.* Loại dự án: *Dự án hạ tầng Khu công nghiệp.*

Đơn vị tư vấn lập dự án đầu tư: *Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và quy hoạch Việt Nam.*

2- *Chủ đầu tư:* Tổng công ty Viglacera – CTCP.

Đơn vị được ủy quyền làm đại diện chủ đầu tư thực hiện dự án: Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera-CTCP.

3- Địa điểm xây dựng:

Nằm ở địa phận các xã Yên Trung, Dũng Liệt, Thụy Hòa và Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Trong đó:

- Phía Bắc giáp khu dân cư xã Dũng Liệt, xã Tam Đa
- Phía Nam giáp kênh Bắc và khu dân cư xã Yên Trung
- Phía Đông giáp khu dân cư xã Thụy Hòa, xã Yên Trung.
- Phía Tây giáp khu dân cư xã Yên Trung, Dũng Liệt

4- Mục tiêu đầu tư

Đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp trên cơ sở mở rộng Khu công nghiệp Yên phong I hiện có để đáp ứng các mục tiêu:

- Cụ thể hóa chủ trương đầu tư mở rộng KCN Yên Phong I đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Bắc Ninh; phù hợp với Chiến lược và kế hoạch phát triển giai đoạn 2016-2020 của Tổng công ty Viglacera – CTCP

- Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu mối đồng bộ cung cấp cho các dự án thành phần tạo động lực để các dự án này nhanh chóng trở thành hiện thực, tận dụng được các tiềm năng sẵn có trong khu vực, tăng thu nhập GDP, tạo công ăn việc làm cho người lao động, góp phần ổn định xã hội, đa dạng hoá các ngành công nghiệp trong khu vực, đẩy nhanh quá trình đô thị hoá các vùng phụ cận;

- Tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước, thu hút vốn đầu tư, thúc đẩy quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế.

5- Quy mô đầu tư:

Đầu tư xây dựng đồng bộ, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng tỉnh Bắc Ninh; khớp nối hạ tầng kỹ thuật với các trục giao thông trong khu vực và của toàn bộ Khu công nghiệp Yên Phong.

Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng có diện tích **313,9 ha**, phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/2000) được phê duyệt tại số 1298/QĐ-UBND ngày 20/10/2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh và Quyết định số 192/QĐ-SXD ngày 24/8/2012 của Sở Xây dựng Bắc Ninh phê duyệt đồ án phân khu tỷ lệ 1/2000, quy mô chủ yếu như sau:

5.1- Các hạng mục chủ yếu được đầu tư xây dựng bao gồm:

- San nền;
- Đường nội bộ;
- Hệ thống cấp, thoát nước;
- Hệ thống cung cấp điện, chiếu sáng đường giao thông;
- Nhà điều hành KCN;
- Xây dựng công, cây xanh cảnh quan, cây xanh cách ly, cây xanh giao thông.

5.2- Bảng tổng hợp số liệu quy hoạch như sau:

Loại đất/chức năng sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I- Đất KCN	304,20	96,8
1. Đất công trình công cộng và dịch vụ	12,00	3,8
2. Đất xây dựng xí nghiệp công nghiệp	189,91	60,5
3. Đất kho tàng	23,10	7,4
4. Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,90	1,2
5. Đất cây xanh mặt nước	38,13	12,1
6. Đất giao thông	37,16	11,8
II- Đất đường vào KCN	9,70	3,2
Tổng cộng	313,90	100,0

5.3- Phạm vi và phương án giải phóng mặt bằng

Trên cơ sở:

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13; các Nghị định của Chính Phủ số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Các quy định của UBND tỉnh Bắc Ninh tại các Quyết định: số 528/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và thực hiện trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 552/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm năm (2015-2019); số 08/2015/QĐ-UBND ngày 18/3/2015 quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015

trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; số 652/QĐ-UBND ngày 22/5/2012 ban hành bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc áp dụng cho công tác giải phóng mặt bằng.

Phương án giải phóng mặt bằng được đại diện Chủ đầu tư phối hợp với UBND huyện Yên Phong tổ chức bồi thường, GPMB và tái định cư phù hợp theo từng giai đoạn đầu tư xây dựng, cụ thể như sau:

- Đất và tài sản trên đất được bồi thường hỗ trợ theo mức giá quy định hiện hành của tỉnh Bắc Ninh.
- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất cho những hộ gia đình có đất bị thu hồi, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.
- Ưu tiên hỗ trợ tuyển chọn vào làm việc trong dự án giai đoạn xây dựng.
- Di chuyển mỏ mả sẽ làm việc cụ thể với từng xã để thống nhất các địa điểm nghĩa trang mới sẽ được xây dựng mới và di dời về theo từng thôn.

5.4- Giải pháp thiết kế

a. San nền:

Thiết kế san nền đảm bảo tránh ngập khi có thiên tai, bão lũ và thoát nước tốt, đồng thời thuận tiện liên hệ giữa các khu vực chức năng.

Cao độ san nền: Cao độ thiết kế san nền thấp nhất +4,80m, cao nhất + 5,4m, cao độ trung bình +5,51m; Độ dốc nền $i \geq 0,002$ hướng dốc chung theo hướng từ Tây Nam sang Đông Bắc, hướng dốc cục bộ từ giữa lô ra phía các trục đường; Độ chặt đầm nén các lô $K = 0,9$, độ chặt nền đường $K = 0,95$; dọc theo sát chỉ giới Khu công nghiệp đào mương thoát nước bằng đất, chiều sâu khoảng 2m, chiều rộng đáy 2m.

b. Hệ thống giao thông nội bộ.

- Giao thông đối ngoại gồm tuyến đường nối với Khu công nghiệp Yên Phong I, lộ giới 38m và tuyến đường hướng lên cảng Sông Cầu.

- Đường trục chính chính Khu công nghiệp kết nối với tuyến giao thông đến khu công nghiệp Yên Phong I có lộ giới 74,5m (mặt đường 11,25mx2; dải phân cách 30m; hè đường 8mx2 và 3mx2).

- Các tuyến trục chính theo hướng Đông Tây (N-1, N-2A, N-2B) có lộ giới 31m (mặt đường 15m; hè đường 8mx2);

- Các tuyến nội bộ Khu công nghiệp (N-3, D-1A, D-1B) có lộ giới 27,25m (mặt đường 11,25m; hè đường 8mx2);

- Các trục đường trong khu công nghiệp có mặt đường được thiết kế với mô đun đàn hồi $E_{vc} \geq 155$ MPa. Toàn bộ các tuyến đường có vỉa hè lát gạch cho lối đi bộ rộng 2m

Kết cấu áo đường gồm các lớp: Bê tông nhựa hạt mịn dày 4cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 0,5kg/m²; Bê tông nhựa hạt thô dày 6cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn 1kg/m²; cấp phối đá dăm (loại I) dày 20cm; cấp phối đá dăm (loại II) dày 25cm và lớp chuyên tiếp dày 10cm; nền đất tiếp xúc kết cấu áo đường dày 30cm đầm chặt $K \geq 0,98$.

Hệ thống đường được bố trí các biển báo, đèn tín hiệu tại các nút giao thông, chỗ ngoặt nguy hiểm, đường giao nhau với người đi bộ. Đường được sơn vạch phân quang theo quy định của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2012/BGTVT.

c. Cấp nước:

Nguồn nước cấp cho khu công nghiệp dự kiến giai đoạn đầu sử dụng nguồn nước từ khu công nghiệp Yên Phong I và nguồn nước ngầm khai thác từ các giếng khoan, đưa về trạm xử lý nước sạch đặt phía Bắc khu công nghiệp. Giai đoạn sau sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu đưa về trạm xử lý nước của khu công nghiệp công suất 22.000 m³/ng.đêm. Mạng lưới tuyến ống chính cấp I là mạng vòng. Các tuyến ống cấp nước được đi ngầm dưới vỉa hè dọc theo đường giao thông; sử dụng ống nhựa HDPE đường kính từ D110 đến 355.

Hệ thống đường ống nước cứu hỏa kết hợp với các đường ống cấp nước chính cấp I; các trụ cứu hỏa bố trí trên mạng lưới ống dọc theo các tuyến đường và tại các nút giao thông; khoảng cách giữa các trụ cứu hỏa $\leq 150m$

d. Thoát nước mưa:

Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Nước mưa được thu gom về các hố ga thu nước mưa dọc theo các trục giao thông trong khu công nghiệp thoát ra kênh tiêu bao quanh khu công nghiệp qua các cửa xả. Các tuyến cống thoát nước mưa đặt ngầm dưới vỉa hè dọc theo trục đường giao thông; sử dụng cống tròn bê tông cốt thép.

đ. Hệ thống thoát nước thải, rác thải và chất thải rắn:

- Nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ tại các bể tự hoại, nước thải sản xuất được xử lý cục bộ tại trạm xử lý nước riêng của từng nhà máy của các nhà đầu tư thứ cấp đạt tiêu chuẩn trước khi thoát vào hệ thống thoát nước thải chung, sau đó được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

Trạm xử lý nước thải có tổng công suất dự kiến là $12.000m^3/ng.đêm$ cho toàn khu công nghiệp sẽ được đầu tư theo dự án riêng, theo từng giai đoạn, phù hợp với tiến độ giai đoạn triển khai và khai thác của KCN. Nước thải sau xử lý được thải ra kênh tiêu của khu công nghiệp theo quy định của QCVN 40:2011/BTNMT. Các tuyến cống thoát nước thải đi ngầm dưới vỉa hè dọc theo đường giao thông.

- Rác thải và chất thải rắn được trong KCN được phân loại riêng theo yêu cầu trong từng Nhà máy của các nhà đầu tư thứ cấp; rác thải độc hại và không độc hại được phân loại và vận chuyển đến khu xử lý rác thải tập trung. Việc xử lý chất thải rắn cho khu công nghiệp được thực hiện theo một dự án riêng, phù hợp với tiến độ triển khai dự án và nhu cầu của nhà đầu tư thứ cấp theo giai đoạn đầu tư.

e. Hệ thống cấp điện và điện chiếu sáng

- Nguồn cấp điện: Giai đoạn đầu lấy từ trạm biến áp 110/22KV của khu công nghiệp Yên Phong I, giai đoạn sau xây dựng riêng một trạm biến áp 110/22KV cho khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tổng công suất dự kiến 80MVA.

- Hệ thống cấp điện: Tuyến trung thế 22KV từ trạm biến áp 110/22KV của khu công nghiệp Yên Phong I đến và tuyến trung thế trong khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng được đi trên không dọc theo vỉa hè. Bố trí riêng các trạm hạ thế cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống chiếu sáng đường giao thông.

- Hệ thống chiếu sáng: Lắp mới một trạm điện hạ thế cấp điện chiếu sáng các trục đường giao thông, tuyến điện chiếu sáng được đi ngầm dưới vỉa hè. Sử dụng loại đèn SON-T công suất 150W trên trụ thép mạ kẽm hoặc trên cột điện

g. Cây xanh và các hạng mục phụ trợ

Bao gồm dải cây xanh cách li; cây xanh bố trí dọc theo các trục đường giao thông và các công viên cây xanh tạo cảnh quan

h. Giải pháp thông tin liên lạc, truyền hình

Trên cơ sở văn bản số 3789/VTBN ngày 28/9/2008 về việc đồng ý thỏa thuận cung cấp dịch vụ Viễn thông cho dự án, dự kiến sẽ đặt một trung tâm thông tin liên lạc trong khu vực Nhà điều hành KCN Yên Phong I mở rộng tại lối vào (góc phía Nam KCN) làm trung tâm điều khiển hệ thống. Tổng đài phân phối (MDF), Công ty bưu điện Bắc Ninh trực tiếp lắp đặt cấp điện thoại theo Hợp đồng với khách hàng theo nhu cầu của các nhóm khách hàng trong Khu công nghiệp.

6- Tổng mức đầu tư: 2.908.044.618.000 đồng (Hai nghìn chín trăm lẻ tám tỷ không trăm bốn mươi bốn triệu sáu trăm mười tám nghìn đồng), đã bao gồm thuế GTGT. Trong đó:

Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Trong đó, giai đoạn 1 (60ha)
Tổng cộng	2.908.044.618.000	585.711.641.000
1. Chi phí xây dựng	1.103.515.928.000	224.286.275.000
2. Chi phí thiết bị	11.411.620.000	2.264.017.000

Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư	Trong đó, giai đoạn 1 (60ha)
3. Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.487.379.855.000	314.017.404.000
4. Chi phí quản lý dự án	9.577.228.000	1.900.081.000
5. Chi phí tư vấn đầu tư	28.253.736.000	5.605.421.000
6. Chi phí khác	13.660.346.000	2.710.154.000
7. Chi phí dự phòng	116.641.885.000	11.838.297.000
8. Chi phí lãi vay trong thời gian XD	137.604.020.000	23.089.992.000
Các chỉ tiêu suất đầu tư của KCN		
1. Diện tích đất Khu công nghiệp (ha)	313,9	60,35
2. Diện tích đất cho thuê bao gồm đất dịch vụ (ha)	224,98	44,62
3. Suất đầu tư chưa thuế theo diện tích KCN (đồng/m ²)	889.208	933.076
<i>Quy đổi ra USD/m²</i>	<i>41,4</i>	<i>43,4</i>
4. Suất đầu tư chưa thuế theo diện tích cho thuê (đồng/m ²)	1.240.734	1.262.015
<i>Quy đổi ra USD/m²</i>	<i>57,7</i>	<i>58,7</i>

Nguồn vốn đầu tư

- Vốn của chủ đầu tư: 691.692 triệu đồng (bao gồm cả lãi vay trong thời gian đầu tư) chiếm 23,8% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động : 1.218.994 triệu đồng chiếm 41,9% tổng vốn đầu tư.

- Vốn vay thương mại (lãi suất dự kiến 10%/năm): 997.359 triệu đồng chiếm 34,3% tổng vốn đầu tư.

7- **Hình thức quản lý dự án:** Được thực hiện theo quy định tại Điều 62 của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13. Trong đó, đơn vị được giao triển khai thực hiện dự án sau khi dự án được phê duyệt là Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera Chi nhánh Đồng sông ty.

8- Tiến độ thực hiện:

a- Công tác chuẩn bị đầu tư (công tác khảo sát, chuẩn bị đầu tư, lập dự án đầu tư, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường, đền bù GPMB giai đoạn 1): đến quý IV/2015.

b- Triển khai thực hiện dự án theo từng giai đoạn, đồng thời vừa kinh doanh hạ tầng nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư thứ cấp, giải ngân và sử dụng vốn đầu tư hợp lý, hiệu quả; bao gồm 04 giai đoạn như sau:

- **Giai đoạn 1 (khoảng 64ha):** Từ quý IV/2015 - quý III/2017.

- **Giai đoạn 2 (khoảng 72,11ha):** Từ quý IV/2017 - quý IV/2018.

- **Giai đoạn 3 (khoảng 93,53ha):** Từ quý I/2019 - quý I/2020.

- **Giai đoạn 4 (diện tích còn lại khoảng 84,26ha):** Từ quý II/2020 - quý IV/2021.

9- Phương án kinh doanh và các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của dự án:

Tổng diện tích đất có hạ tầng để kinh doanh: **224,98 ha**. Trong đó, dự kiến thời gian, tiến độ khai thác diện tích cho thuê đảm bảo phù hợp với tiến độ triển khai dự án (vừa đầu tư, vừa kinh doanh), đến 2025 đạt 100% diện tích, cụ thể như sau:

Năm	Đầu tư		Khai thác kinh doanh				
	Diện tích (ha)	Suất đầu tư chưa thuế/diện tích cho thuê (USD/m ²)	Diện tích			Giá cho thuê	
			Diện tích mỗi năm (ha)	Tỷ lệ khai thác/năm	Lũy kế (ha)	USD/m ² (chưa thuế)	Mức tăng giá/năm
2015							
2016		Giai đoạn 1: 58,7	33.747	15%	33.747	60	
2017	64		22.498	10%	56.245	62	4%
2018	72,11	Toàn bộ KCN: 57,7	26.998	12%	83.243	65	4%
2019	93,53		33.747	15%	116.990	67	4%
2020			33.747	15%	150.737	70	4%

Năm	Đầu tư		Khai thác kinh doanh				
	Diện tích (ha)	Suất đầu tư chưa thuế/điện tích cho thuê (USD/m ²)	Diện tích			Giá cho thuê	
			Diện tích mỗi năm (ha)	Tỷ lệ khai thác/năm	Lũy kế (ha)	USD/m ² (chưa thuế)	Mức tăng giá/năm
2021	84,26		29,275	13%	180,012	73	4%
2022			11,249	5%	191,261	76	4%
2023			11,249	5%	202,510	79	4%
2024			11,249	5%	213,759	82	4%
2025			11,249	5%	224,980	85	4%

- Đơn giá cho thuê được xác định trên cơ sở suất đầu tư xây dựng của diện tích cho thuê; tiền thuê đất trả một lần cho chủ đầu tư; mức tăng giá bình quân 4%/năm.

- Thu phí sử dụng hạ tầng là 0,48 USD/m²/năm trong thời gian 6 năm đầu. Từ năm thứ 7 trở đi cứ 5 năm tăng giá một lần với mức tăng 15%. (Đơn giá này được điều chỉnh theo thực tế diễn biến của thị trường, chỉ số giá tiêu dùng, đơn giá nhân công để xác định cho phù hợp với thực tế).

Các chỉ tiêu khai thác, điều kiện kinh doanh và hiệu quả của dự án tại bảng tổng hợp sau:

Chỉ tiêu	Giá trị
1. Tổng diện tích KCN	313,9 ha
2. Thời gian đánh giá/khai thác của dự án (năm)	50 năm
3. Diện tích kinh doanh	224,98ha
4. Suất đầu tư chưa thuế GTGT	
- Suất đầu tư tính trên 1 m ² diện tích KCN	889.208 đồng (41,4 USD)
<i>Trong đó, giai đoạn 1</i>	<i>933.076 đồng (43,4 USD)</i>
- Suất đầu tư tính trên 1 m ² diện tích cho thuê	1.240.734 đồng (57,7 USD)
<i>Trong đó, giai đoạn 1</i>	<i>1.262.015 đồng (58,7 USD)</i>
5. Đơn giá cho thuê 1 m ² trước thuế (bình quân 50 năm)	1.510.714 đồng (70,27 USD)
6. Doanh thu chưa thuế GTGT của dự án (tính cho 50 năm)	5.683.065.052.000 đồng
<i>Trong đó, doanh thu từ cho thuê hạ tầng</i>	<i>3.398.804.462.000 đồng</i>
7. Chi phí của dự án trong 50 năm	4.816.435.984.000 đồng
- Chi phí đầu tư trước thuế	2.791.402.733.000 đồng
- Chi phí quản lý, vận hành trước thuế	2.025.033.251.000 đồng
8. Lợi nhuận sau thuế	866.629.068.000 đồng
9. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế	
- NPV	168.614.977.000 đồng
- IRR	19,56%
- Thời gian thu hồi vốn	08 năm

10- Hiệu quả về xã hội

- Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng đi vào hoạt động và phát triển sẽ là một khu công nghiệp sản xuất với công nghệ tiên tiến, tạo ra những sản phẩm đa dạng, chất lượng cao đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của khách hàng tiêu dùng trong nước và nước ngoài.

- Khu công nghiệp phát triển sẽ thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào khu công nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế và đô thị hóa của tỉnh, tạo việc làm cho khoảng 14.000 lao động với tiền lương bình quân hàng tháng khoảng 200 USD/người/tháng:

- Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng đóng góp vào NSNN gián tiếp qua thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động của các doanh nghiệp thuê lại đất trong khu công nghiệp Yên Phong để sản xuất kinh doanh.

II- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1- Phần công việc không áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu: Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu gồm 9 phần việc, tổng giá trị là 1.752.866.099.000 đồng.

2- Kế hoạch lựa chọn nhà thầu

2.1- Phần công việc đã lựa chọn đơn vị thực hiện: gồm 10 phần việc, tổng giá trị là 5.176.892.000 đồng là các công việc chuẩn bị đầu tư đã được phê duyệt.

2.2- Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Bao gồm 23 gói thầu được thực hiện theo các giai đoạn triển khai dự án, tổng giá trị là 1.150.001.628.000 đồng.

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được lập trên cơ sở:

- Tình hình thực tế đã triển khai thực hiện một số công việc của Dự án, tính chất của từng hạng mục công việc, các gói thầu triển khai thực hiện ở từng thời điểm khác nhau, đảm bảo khi tổ chức triển khai lựa chọn nhà thầu và thực hiện hợp đồng phù hợp với tiến độ dự án.

- Đảm bảo tính đồng bộ về mặt kỹ thuật và công nghệ của dự án; quy mô hợp lý (phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của dự án, năng lực của nhà thầu hiện tại).

- Giá gói thầu: Giá gói thầu là toàn bộ chi phí để thực hiện gói thầu được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư của dự án (chưa bao gồm dự phòng phí).

- Hình thức lựa chọn nhà thầu:

+ Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo Luật xây dựng;

+ Căn cứ năng lực của các đơn vị thành viên trong Tổng công ty Viglacera-CTCP, tính chất của từng công việc áp dụng hình thức tự thực hiện đối với các gói thầu có quy mô, phạm vi thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tương tự như các hạng mục đã được các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Viglacera – CTCP triển khai đầu tư tại các KCN đã thực hiện).

+ Các gói thầu dịch vụ tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu là Chỉ định thầu, là các gói thầu có giá trị nằm trong hạn mức chỉ định thầu được quy định tại Khoản 1, Điều 54 của Nghị định 63/2014/NĐ-CP, đồng thời nhằm tiết kiệm thời gian thực hiện đảm bảo phù hợp tiến độ hoàn thành theo giai đoạn của dự án. Còn lại sẽ được áp dụng theo hình thức đấu thầu rộng rãi, theo quy định tại Điều 20, Điều 23 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Điều 57 của Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014.

- Các gói thầu rà phá bom mìn vật nổ, theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 22 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 được áp dụng hình thức chỉ định thầu có tính chất chuyên ngành đặc biệt, đồng thời tiết kiệm thời gian thực hiện đảm bảo tiến độ hoàn thành dự án.

- Loại hợp đồng

+ Các gói thầu chưa xác định rõ về số lượng, khối lượng nên áp dụng hình thức hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13

+ Các gói thầu xác định rõ về số lượng, khối lượng và phạm vi cung cấp áp dụng hình thức hợp đồng trọn gói theo quy định tại Khoản 1 Điều 62 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13

(Chi tiết Kế hoạch lựa chọn nhà thầu của dự án tại Phụ lục kèm theo Quyết định)

Điều 2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại điều 1, Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera (đơn vị được giao nhiệm vụ) triển khai thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng, quản lý đầu thầu, quản lý chất lượng công trình, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động và các văn bản hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Các Ông Tổng giám đốc Tổng công ty, Giám đốc Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera, Ban Kế hoạch Đầu tư, Ban Bất động sản Tổng công ty và các Phòng, Ban khác có liên quan của Tổng công ty chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo chức năng và nhiệm vụ. *4/*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TBKS.TCT.
- VP, HĐQT.TCT.



CHỦ TỊCH

QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP TỔNG VỐN ĐẦU TƯ

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
 Kèm theo Quyết định số 43/2015/QĐ-TT&ĐQT ngày 08 tháng 01 năm 2015

Đơn vị: đồng

TT	Khoản mục	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ CỦA DỰ ÁN			GIAI ĐOẠN I 60 (HA)		
		Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Thành tiền
	TỔNG CỘNG	2.791.402.733.049	116.641.883.752	2.908.044.618.000	563.111.256.854	22.600.386.024	585.711.641.000
1	Xây lắp	1.003.196.298.159	100.319.627.816	1.103.515.928.000	203.896.613.228	20.389.661.323	224.286.275.000
1	Sơn lắp mặt bằng	642.951.118.600	64.295.111.860	707.246.230.000	127.558.762.640	12.755.876.264	140.314.639.000
2	Hệ thống đường giao thông nội bộ	107.414.909.891	10.741.499.989	118.156.401.000	19.492.478.663	1.949.247.866	21.441.727.000
3	Hệ thống cấp nước	17.701.483.418	1.770.144.342	19.471.632.000	3.511.898.893	351.189.889	3.863.039.000
4	Hệ thống thoát nước mưa	90.866.016.055	9.086.601.605	99.952.618.000	18.027.430.451	1.802.743.045	19.830.173.000
5	Hệ thống thoát nước thải	21.281.391.345	2.128.139.135	23.409.531.000	4.222.137.374	422.213.737	4.644.351.000
6	Hệ thống điện chiếu sáng	14.243.987.291	1.424.393.729	15.668.386.000	2.825.946.392	282.594.639	3.108.541.000
7	Cấp điện (Không tính cột điện và đường dây đo Công ty CP điện lực Miền Bắc đầu tư, chỉ tính phần Trạm biến áp)	1.775.225.455	177.521.545	1.952.748.000	352.197.167	35.219.717	387.417.000
9	Cây xanh	16.316.978.618	1.631.697.862	17.948.676.000	3.237.219.039	323.721.904	3.560.941.000
10	Cống tường rào	1.781.818.182	178.181.818	1.960.000.000	353.505.136	35.350.514	388.856.000
11	Đường vào KCN (tuyến R07 - lối vào phía nam KCN)	48.630.074.945	4.863.007.495	53.493.082.000	24.315.037.473	2.431.503.747	26.746.541.000
12	Đường vào KCN (tuyến R08 - lối vào phía tây KCN)	7.911.395.455	791.139.545	8.702.535.000	0	0	0
13	Đường dẫn nội cầu Đông Xuyên	32.321.898.904	3.232.189.890	35.554.089.000	0	0	0
II	Chi phí thiết bị	10.374.200.000	1.037.420.000	11.411.620.000	2.058.198.081	205.819.808	2.264.017.000
1	Hệ thống cấp điện (hệ thống trạm biến áp 220/4kV gồm 01 trạm 2x630KVA, 01 trạm 560KVA, 05 trạm 400kVA và 01 trạm 100KVA)	6.041.800.000	604.180.000	6.645.980.000	1.198.668.379	119.866.838	1.318.535.000
2	Hệ thống thoát nước thải (Trạm bơm)	1.382.400.000	138.240.000	1.520.640.000	274.262.270	27.426.227	301.638.000
3	Thiết bị phục vụ quản lý điều hành (xe rửa đường, xe PCCC)	2.950.000.000	295.000.000	3.245.000.000	585.267.432	58.526.743	643.794.000
III	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	1.487.379.855.155	0	1.487.379.855.000	314.017.404.128	0	314.017.404.000
IV	Chi phí quản lý dự án	8.706.570.579	870.657.058	9.577.228.000	1.727.346.509	172.734.651	1.900.081.000
V	Chi phí tư vấn	25.685.214.719	2.568.521.472	28.253.736.000	5.095.837.168	509.583.717	5.605.421.000
VI	Chi phí khác	12.418.496.104	1.241.846.610	13.660.346.000	2.463.776.718	246.377.672	2.710.154.000
VII	Chi phí dự phòng	106.038.077.956	10.603.807.796	116.641.885.000	10.762.088.535	1.076.208.854	11.838.297.000
VIII	Lãi vay trong thời gian xây dựng	137.604.020.377	0	137.604.020.000	23.089.992.487	0	23.089.992.000

(Chi tiết các Khoản mục chi phí được nêu tại Kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo giai đoạn thực hiện dự án)

... TỰ LỤC 2. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

BIỂU 1. PHÂN CÔNG VIỆC ĐÀ THỰC HIỆN

Kèm theo Quyết định số 433 /QĐ-TCT-HDQT ngày 16 tháng 4 năm 2015

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện (đồng)	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng	Văn bản phê duyệt
	Tổng công		5.176.892.000			
1	Lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000	Công ty TVXD công trình và quy hoạch đô thị Việt Nam	490.423.000	Theo tỷ lệ phần trăm	60 ngày	QĐ: 407/TCT-HDQT ngày 26/11/2007
2	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000	Công ty Cp TVXD BIDECONS Việt Nam	423.000.000	Trọn gói	30 ngày	QĐ: 213/TCT-HDQT ngày 11/05/2011
2	Kiểm sát đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1/20000 phục vụ QH chi tiết	Viện công nghệ Khảo sát và xây dựng	277.238.000	Theo đơn giá	30 ngày	QĐ: 161/TCT-HDQT ngày 16/04/2008
3	Kiểm sát đo vẽ bản đồ địa hình bổ sung tỷ lệ 1/20000 phục vụ điều chỉnh QH chi tiết	Cty TNHH nhà nước một thành viên Khảo sát và xây dựng	75.000.000	Theo đơn giá	15 ngày	QĐ: 168/TCT-HDQT ngày 11/04/2011
3	Kiểm sát, XD lưới không chế, đo đạc bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 khu đất XD KCN YPMAR	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	669.140.000	Theo đơn giá	30 ngày	HD số 25/HDS ngày 16/11/2011
4	Trích đo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 phục vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng (giai đoạn I: 64,3ha)	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	652.730.000	Theo đơn giá	30 ngày	QĐ: 70/TCT-HDQT ngày 12/03/2010
4	Lập dự án đầu tư xây dựng công trình	Công ty Cp TVXD công trình và quy hoạch đô thị Việt Nam - BIDECONS	1.512.307.000	Theo tỷ lệ phần trăm	60 ngày	QĐ: 71/TCT-HDQT ngày 14/03/2010
5	Kiểm sát địa chất công trình kết hợp thăm dò địa chất thủy văn phục vụ lập dự án	Cty TNHH nhà nước một thành viên Khảo sát và xây dựng	531.054.000	Theo đơn giá	30 ngày	QĐ: 253/TCT-HDQT ngày 03/06/2011
5	Kiểm sát địa chất công trình bổ sung phục vụ lập QH chi tiết, dự án đầu tư và TKBVTC	Cty TNHH nhà nước một thành viên Khảo sát và xây dựng	134.000.000	Theo đơn giá	15 ngày	QĐ: 22/TCT-HDQT ngày 19/01/2012
6	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Cty Cp tư vấn đầu tư và phát triển công nghệ môi trường Việt Nam	412.000.000	Trọn gói	40 ngày	
			2.908.044.618.000			

(Chữ ký)

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh

BIỂU 3. PHÂN CÔNG VIỆC KHÔNG ÁP DỤNG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Kèm theo Quyết định số 43/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2015

TT	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Giá trị thực hiện (đồng)
	Tổng cộng		1.752.866.098.000
1	Chi phí quản lý dự án	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	9.577.228.000
2	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	1.487.379.855.000
3	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	Sở Xây dựng Bắc Ninh	28.302.000
4	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		40.000.000
5	Chi phí thẩm định thiết kế cơ sở	Sở Xây dựng Bắc Ninh	52.046.000
6	Chi phí thẩm định dự án đầu tư	Tổng công ty Viglacera - CTCP	
7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	Tổng công ty Viglacera - CTCP	111.493.000
8	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.431.269.000
9	Lãi vay trong thời gian xây dựng	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	137.604.020.000
10	Chi phí Dự phòng	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera	115.641.885.000

#1



STT số gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
9.2	Giai đoạn III (93,53 ha)	263.458.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý I/2019	Trộn gói	30 ngày
9.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	237.346.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý II/2020	Trộn gói	30 ngày
10	<i>Tư vấn kiểm toán</i>	<i>2.261.405.000</i>					
10.1	Giai đoạn I (64 ha)	455.771.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý II/2016	Trộn gói	90 ngày
10.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	539.518.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý III/2018	Trộn gói	90 ngày
10.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	666.066.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý III/2019	Trộn gói	90 ngày
10.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	600.050.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý III/2020	Trộn gói	90 ngày
	Mua sắm hàng hóa	3.245.000.000					
11	Xe rùa đường	1.320.000.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2018	Trộn gói	60 ngày
12	Xe chữa cháy	1.925.000.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2018	Trộn gói	60 ngày
13	<i>Xây lắp Sơn nền</i>	<i>1.111.682.547.000</i> <i>707.246.230.000</i>					
13.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	127.875.810.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
13.2	Giai đoạn II phần đất trong KCN (66,06ha)	165.308.547.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
13.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	218.156.132.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	180 ngày
13.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	195.905.741.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	180 ngày
14	<i>Hệ thống đường giao thông</i>	<i>118.156.401.000</i>					
14.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	21.363.628.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
14.2	Giai đoạn II phần đất trong KCN (66,06ha)	27.617.345.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
14.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	36.446.350.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
14.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	32.729.078.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
15	<i>Cấp điện</i>	<i>8.598.728.000</i>					
15.1	Giai đoạn I (64 ha)	3.030.104.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I/2016	Trộn gói	90 ngày
15.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	2.036.784.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2018	Trộn gói	90 ngày
15.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	1.765.920.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý III/2019	Trộn gói	90 ngày
15.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	1.765.920.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý III/2020	Trộn gói	90 ngày

Mã số gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương pháp lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
16	Điện chiếu sáng	23.414.374.000					
16.1	Giai đoạn I (64 ha)	7.559.037.000	Tự thực hiện		Quý I/2016	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
16.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	6.697.933.000	Tự thực hiện		Quý II/2018	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
16.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	4.817.436.000	Tự thực hiện		Quý II/2019	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
16.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	4.339.968.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
17	Hệ thống cấp nước	19.471.632.000					
17.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	3.862.962.000	Tự thực hiện		Quý I/2016	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
17.2	Giai đoạn I phần đất trong KCN (66,06ha)	4.228.455.000	Tự thực hiện		Quý II/2018	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
17.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	5.986.791.000	Tự thực hiện		Quý II/2019	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
17.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	5.393.424.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
18	Hệ thống thoát nước mưa	99.952.618.000					
18.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	19.829.522.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
18.2	Giai đoạn II phần đất trong KCN (66,06ha)	21.705.687.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
18.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	30.731.651.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
18.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	27.685.758.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
19	Hệ thống thoát nước thải	24.930.170.000					
19.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	4.644.198.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
19.2	Giai đoạn II phần đất trong KCN (66,06ha)	5.946.888.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
19.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	7.197.546.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
19.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	7.141.538.000	Tự thực hiện		Quý II/2020	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
20	Cây xanh	17.948.676.000					
20.1	Giai đoạn I phần đất trong KCN (60,35 ha)	3.560.824.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
20.2	Giai đoạn II phần đất trong KCN (66,06ha)	3.897.730.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
20.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	5.518.539.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
20.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	4.971.583.000	Tự thực hiện		Quý III/2020	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
21	Đường vào KCN thuộc GDI (Nền, mặt đường, thoát nước, cây xanh)	24.521.242.000	Tự thực hiện		Quý IV/2015	Đơn giá điều chỉnh	120 ngày
22	Đường vào KCN thuộc GDII (Nền, mặt đường, thoát nước, cây xanh)	57.117.248.000	Tự thực hiện		Quý I/2018	Đơn giá điều chỉnh	150 ngày
23	Đường vào KCN thuộc giai đoạn III (Nền, mặt đường, thoát nước, cây xanh)	8.365.228.000	Tự thực hiện		Quý I/2019	Đơn giá điều chỉnh	90 ngày
24	Công vào KCN	1.960.000.000	Tự thực hiện		Quý I/2016	Đơn giá điều chỉnh	60 ngày

PHỤ LỤC 2. KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
 Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh
BIỂU 2. CÁC CÔNG VIỆC/HẠNG MỤC ÁP DỤNG HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Kèm theo Quyết định số 43.1/CT-HĐQT ngày 16... tháng 4... năm 2015

Mã gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
	Tổng cộng	1.150.001.628.000					
	Dịch vụ phí tư vấn	9.465.833.000					
	<i>Bảo hiểm công trình</i>	3.344.783.000					
1.1	Giai đoạn I (64 ha)	674.118.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV/2015	Trộn gói	Theo quy định của Luật bảo hiểm
1.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	797.987.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I/2018	Trộn gói	Theo quy định của Luật bảo hiểm
1.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	985.160.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I/2019	Trộn gói	Theo quy định của Luật bảo hiểm
1.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	887.518.000	Chào hàng cạnh tranh	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2020	Trộn gói	Theo quy định của Luật bảo hiểm
2	<i>Rủi ro bom mìn, vật liệu nổ</i>	6.121.050.000					
2.1	Giai đoạn I (64 ha)	1.233.655.000	Chi định thầu	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV/2015	Đơn giá cố định	50 ngày
2.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	1.460.340.000	Chi định thầu	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý IV/2017	Đơn giá cố định	50 ngày
2.3	Giai đoạn III (93,53 ha)	1.802.871.000	Chi định thầu	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý I/2019	Đơn giá cố định	60 ngày
2.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	1.624.184.000	Chi định thầu	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	Quý II/2020	Đơn giá cố định	60 ngày
	Dịch vụ tư vấn	25.608.248.000					
3	<i>Trích do bán đất địa chính tỷ lệ 1/500 phục vụ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng</i>	2.957.342.000					
3.1	Giai đoạn II (71,11 ha) và đường vào KCN (6,45ha)	843.802.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý IV/2017	Trộn gói	45 ngày
3.2	Giai đoạn III (93,53 ha)	1.113.558.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I/2019	Trộn gói	60 ngày
3.3	Giai đoạn IV (84,26 ha)	999.982.000	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II/2020	Trộn gói	60 ngày
4	<i>Lập tài không chế mặt bằng và độ cao</i>	500.000.000	Chi định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý IV/2015	Trộn gói	30 ngày
5	<i>Tư vấn thiết kế BVTX và dự toán</i>	7.958.462.000					

Mã số gói thầu	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian lựa chọn nhà thầu	Loại Hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
5.1	Đường vào KCN thuộc GD1 (Nền, mặt đường, thoát nước, cây xanh)	258.172.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý IV/2015	Tròn gói	45 ngày
5.2	San nền, đường giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, chiếu sáng giai đoạn I (60,35 ha)	1.418.184.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý IV/2015	Tròn gói	60 ngày
5.3	Đường vào KCN thuộc GDIII (Nền, mặt đường, thoát nước, cây xanh)	441.061.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý I/2018	Tròn gói	45 ngày
5.4	San nền, đường giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, chiếu sáng giai đoạn II (66,06 ha)	1.552.365.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I/2018	Tròn gói	60 ngày
5.5	San nền, đường giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, chiếu sáng giai đoạn III (93,53 ha)	2.197.891.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I/2019	Tròn gói	60 ngày
5.6	San nền, đường giao thông, cấp nước, thoát nước mưa, thoát nước thải, cây xanh, chiếu sáng giai đoạn IV (84,26 ha)	1.980.053.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II/2020	Tròn gói	60 ngày
5.7	Cấp điện (bao gồm cả cấp điện tạm)	53.896.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý IV/2015	Tròn gói	30 ngày
5.8	Công vào KCN	56.840.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý I/2016	Tròn gói	30 ngày
6	Thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án	338.300.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý III/2015	Tròn gói	30 ngày
7	Tư vấn giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	9.974.598.000					
7.1	Giai đoạn I (64 ha)	2.010.311.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý IV/2015	Tròn gói	Theo tiến độ thi công giai đoạn
7.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	2.379.706.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I/2018	Tròn gói	Theo tiến độ thi công giai đoạn
7.3	Giai đoạn III (53,53 ha)	2.937.881.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý I/2019	Tròn gói	Theo tiến độ thi công giai đoạn
7.4	Giai đoạn IV (84,26 ha)	2.646.700.000	Đầu thầu rộng rãi trong nước	Một giai đoạn, hai túi hồ sơ	Quý II/2020	Tròn gói	Theo tiến độ thi công giai đoạn
8	Tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT	723.657.000	Tự thực hiện				Theo tiến độ dự án
9	Tư vấn thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	894.484.000					
9.1	Giai đoạn I (64 ha)	180.277.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý IV/2015	Tròn gói	30 ngày
9.2	Giai đoạn II (72,11 ha)	213.403.000	Chỉ định thầu (Quy trình rút gọn)	Thương thảo hợp đồng	Quý I/2018	Tròn gói	30 ngày



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG
02/2016-HĐTDDA/NHCT285-HT

HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG này ("Hợp Đồng") được lập tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn ngày 29 tháng 11 năm 2016 giữa và bởi:

(A) **NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM – CHI NHÁNH KHU CÔNG NGHIỆP TIÊN SƠN** với tư cách là Bên Cho Vay.

Địa chỉ đăng ký : Số 18, đường TS11, Khu công nghiệp Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại : 0241 3734 669 Fax: 0241 3734 917

Đại diện hợp pháp : Bà Nguyễn Thị Hồi

Chức vụ : Giám đốc

(Theo văn bản uỷ quyền số 158/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 22/03/2016 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam)

(B) **CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIGLACERA – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIGLACERA** với tư cách là Bên Vay.

Giấy CNĐKDN : 0100108173-012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22/06/1998, sửa đổi lần 07 ngày 31/03/2016

Địa chỉ đăng ký : Tầng 12, tòa nhà Viglacera, số 1 Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại : 043.5537145 Fax: 043.5537166

Đại diện hợp pháp : Ông Minh Tuấn Anh

Chức vụ : Quyền Giám đốc

(Theo văn bản uỷ quyền số 107/TCT-TCKT ngày 23/08/2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

Bên Cho Vay và Bên Vay được gọi chung là "Các Bên" và gọi riêng là một "Bên".

Sau khi đã đàm phán và thoả thuận, Các Bên đồng ý ký kết Hợp Đồng Tín Dụng này với nội dung và các điều khoản dưới đây:

ĐIỀU 1. ĐỊNH NGHĨA VÀ NGUYÊN TẮC GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG

1.01 Định Nghĩa

Các thuật ngữ trong Hợp Đồng này sẽ có nghĩa như sau:

"Bên Cho Vay" có nghĩa được quy định tại phần giới thiệu các bên của Hợp Đồng này.

"Bên Vay" có nghĩa được quy định tại phần giới thiệu các bên của Hợp Đồng này.

"Dự Án" có nghĩa là Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng, tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn 1).

"Hợp Đồng" có nghĩa là hợp đồng tín dụng này, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa



đổi, bổ sung tại từng thời điểm.

“**Hợp Đồng Bảo Đảm**” có nghĩa như được định nghĩa tại Điều 6.

“**Giấy Nhận Nợ**” là văn bản do Bên Vay ký có nội dung về cơ bản theo mẫu quy định hoặc Thông báo nhận nợ của Bên Cho Vay (trong trường hợp Bên Vay nhận nợ để thanh toán L/C mà không làm thủ tục nhận nợ) có các thông tin về Khoản Nợ.

“**Số Tiền Cam Kết Cho Vay**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 2.01.

“**Khoản Nợ**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 2.01.

“**Ngày Giải Ngân Đầu Tiên**” là ngày giải ngân Khoản Nợ đầu tiên.

“**Thời Hạn Giải Ngân**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 2.03.

“**Thời Gian Ân Hạn**” là khoảng thời gian bắt đầu từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên cho đến trước ngày bắt đầu của kỳ hạn Bên Vay có nghĩa vụ trả Khoản Nợ gốc đầu tiên.

“**Ngày Xác Định Lãi Suất**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 3.01.

“**Thời Hạn Điều chỉnh Lãi Suất**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 3.01.

“**Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 4.01.

“**Ngày Thanh Toán Lãi**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 4.01.

“**Ngày Làm Việc**” có nghĩa là bất kỳ ngày nào trừ ngày nghỉ, ngày lễ tại Việt Nam và bất kỳ ngày nào mà vào ngày đó các ngân hàng tại Việt Nam được phép hoặc không giao dịch theo quy định của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

“**Đồng Việt Nam**” hoặc “**VND**” có nghĩa là tiền tệ hợp pháp của Việt Nam.

“**Sự Kiện Vi Phạm**” có nghĩa như được định nghĩa tại khoản 9.01.

“**Tài Khoản**” có nghĩa như được quy định tại khoản 5.01.

“**Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật**” có nghĩa là bất kỳ văn bản nào được liệt kê tại Điều 1 và Điều 2 của Luật Ban Hành Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật số 17/2008/QH12 được Quốc Hội Việt Nam thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008, và nếu các Điều này được sửa đổi hoặc bổ sung, thì bao gồm cả các văn bản sau này được quy định là văn bản quy phạm pháp luật theo các văn bản sửa đổi hoặc bổ sung đó.

1.02 Nguyên Tắc Giải Thích Hợp Đồng

(a) Nếu có sự mâu thuẫn giữa nội dung của một điều khoản cụ thể và đề mục của điều khoản đó thì sẽ áp dụng nội dung của điều khoản để giải quyết các vấn đề được đặt ra trong phạm vi điều khoản đó.

(b) Khi dẫn chiếu đến một tài liệu nghĩa là tham chiếu đến cả những sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế hoặc thay đổi của tài liệu đó.

ĐIỀU 2. KHOẢN TÍN DỤNG

2.01 Số Tiền Cam Kết Cho Vay

(a) Tùy thuộc vào các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng này, Bên Cho Vay cam kết cho Bên Vay vay các khoản tiền bằng Đồng Việt Nam có tổng giá trị không vượt quá 195.000.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm tỷ đồng*) (“**Số Tiền Cam Kết Cho Vay**”).

(b) Số Tiền Cam Kết Cho Vay được giải ngân một lần hoặc nhiều lần (mỗi khoản tiền giải ngân được gọi là “**Khoản Nợ**”) theo đề nghị của Bên Vay vào bất kỳ thời điểm nào trong Thời Hạn Giải Ngân.

2.02 Mục Đích Sử Dụng

Các Khoản Nợ sẽ được Bên Vay dùng để Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để thực hiện Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong I mở rộng - Bắc Ninh, giai đoạn 1 (bao gồm cả thuế VAT).

2.03 Thời Hạn Giải Ngân

Bên Cho Vay chỉ có nghĩa vụ giải ngân Số Tiền Cam Kết Cho Vay theo tiến độ đầu tư



thực tế của Dự Án (“Thời Hạn Giải Ngân”) nhưng không muộn hơn ngày 31/03/2018. Số Tiền Cam Kết Cho Vay hoặc bất kỳ phần nào của Số Tiền Cam Kết Cho Vay chưa được giải ngân sẽ bị huỷ bỏ vào ngày hết hạn của Thời Hạn Giải Ngân

2.04 Thời Hạn Cho Vay

- (a) Thời hạn cho vay các Khoản Nợ là tối đa không quá bốn mươi tám (48) tháng kể từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên.
- (b) Thời Gian Ân Hạn tối đa không quá sáu (06) tháng kể từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên.

ĐIỀU 3. LÃI VÀ PHÍ

3.01 Lãi Suất Cho Vay

(a) Lãi Suất Cho Vay Trong Hạn:

Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất ngày, được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ. Tại thời điểm ký Hợp Đồng:

- Lãi suất cho vay thông thường áp dụng là $\frac{11}{360}$ %/ngày (tương đương 11.0 %/năm).
- Lãi suất cho vay đối với các khoản giải ngân theo Chương trình “Tiếp sức thành công KHDNL” là $\frac{9.5}{360}$ %/ngày (tương đương 9.5%/năm). Thời gian ưu đãi lãi suất: 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có thông báo khác của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn.
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp Đồng chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh từ ngày ký Hợp Đồng đến ngày 15/12/2016.
- Lãi suất cho vay được xác định và điều chỉnh theo các quy định dưới đây:
 - + Thời hạn điều chỉnh lãi suất, ngày xác định lãi suất: Lãi suất cho vay được điều chỉnh một (01) tháng một lần (“Thời Hạn Điều Chỉnh Lãi Suất”). Ngày xác định lãi suất là ngày mười lăm (15) hàng tháng (“Ngày Xác Định Lãi Suất”). Trường hợp ngày này trùng vào ngày lễ/ngày nghỉ thì lấy lãi suất của Ngày Làm Việc gần nhất liền kề trước ngày đó.
 - + Vào Ngày Xác Định Lãi Suất, lãi suất cho vay được xác định theo Thông báo của Bên Cho Vay.
 - + Bên Vay được xác định là Khách Hàng Chiến Lược của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Bên Vay được áp dụng lãi suất cho vay ưu đãi theo chính sách khách hàng chiến lược của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trong từng thời kỳ. Việc ưu đãi lãi suất cho vay áp dụng đối với Hợp đồng này sẽ bị huỷ bỏ khi Bên Vay không còn đủ điều kiện là Khách hàng chiến lược của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (vì bất cứ lý do gì) hoặc Bên Vay phát sinh nợ xấu. Lãi suất cho vay sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất cho vay thông thường kể từ ngày phát sinh nợ xấu hoặc sau 15 ngày kể từ ngày Bên Vay không còn đủ điều kiện là khách hàng chiến lược của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam
 - + Lãi suất cho vay ưu đãi theo các chương trình tín dụng: Vào Ngày Giải Ngân Khoản Nợ hoặc Ngày Xác Định Lãi Suất, tùy thuộc vào việc Bên Vay đáp ứng đầy đủ điều kiện của chương trình tín dụng cụ thể theo quy định của Bên Cho Vay và được Bên Cho Vay chấp thuận thì lãi suất cho vay của Khoản Nợ sẽ được xác định theo chính sách của chương trình tín dụng đó và được ghi vào Giấy Nhận Nợ. Hết thời hạn áp dụng hoặc khi Bên Vay không đáp ứng được điều kiện của chương trình hoặc Bên Cho Vay chấm dứt chương trình tín dụng trước hạn thì lãi suất cho vay được xác định theo quy định tại Hợp Đồng này.

Tại thời điểm ký Hợp Đồng này, Bên Vay đáp ứng đủ điều kiện theo Chương trình Tiếp sức thành công dành cho KHDN Lớn nhóm 2:

- Thuộc phân khúc KHDN Lớn (Doanh thu thuần từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng).





- Xếp hạng tín dụng: AA (theo kết quả chấm điểm xếp hạng tín dụng kỳ tháng 05 năm 2016).
- Bên Vay sử dụng ít nhất 02 SPDV trong gói sản phẩm kết hợp của NHCT: Bên Vay hiện đang sử dụng nhiều sản phẩm dịch vụ của NHCT như tài trợ thương mại, mua bán ngoại tệ, thẻ, ...
- Bên Vay phải duy trì số dư tiền gửi không kỳ hạn bình quân theo tháng tối thiểu 150 triệu đồng.

- Trường hợp Bên Vay phát sinh nợ quá hạn từ Nhóm 2, Nợ xấu tại Bên Cho Vay và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay chấm dứt ngay việc ưu đãi lãi suất đối với toàn bộ dư nợ của Bên Vay tại tất cả các Chi nhánh trong hệ thống Bên Cho Vay kể từ ngày bị chuyển nhóm nợ và/hoặc bị phát hiện sử dụng vốn vay sai mục đích tại Bên Cho Vay.

- Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất trong 02 trường hợp sau đây:

+ Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích: Trường hợp xác định Bên Vay sử dụng vốn vay sai mục đích, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi toàn bộ số tiền ưu đãi đối với lãi tất cả các khoản vay sử dụng vốn vay sai mục đích còn dư nợ.

+ Bên Vay trả nợ trước hạn: Trường hợp Bên Vay trả nợ trước hạn, Bên Cho Vay thực hiện thu hồi ưu đãi lãi suất theo quy định của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ, ngoại trừ Bên Cho Vay thu hồi nợ trước hạn quy định tại điểm (c) Điều 4.02 và điểm (g) Điều 8.01 của Hợp đồng này.

(b) **Lãi Suất Áp Dụng Đối Với Khoản Nợ Gốc Quá Hạn**

Ngoài lãi suất cho vay trong hạn, trong trường hợp Bên Vay không trả nợ đầy đủ và đúng hạn bất kỳ Khoản Nợ nào theo Hợp Đồng này, Bên Vay phải thanh toán thêm khoản lãi phạt quá hạn với mức Lãi Suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn như thỏa thuận tại điểm 3.01 (a).

3.02 Cơ Sở Tính Lãi, Phương Thức Tính Lãi

(a) Lãi suất cho vay được thông báo dưới định dạng %/năm, được xác định trên cơ sở một năm có 360 ngày

(b) Tiền lãi của khoản vay được tính trên lãi suất ngày, dư nợ gốc thực tế và số ngày vay thực tế của kỳ tính lãi.

(c) Số tiền lãi vay trong hạn bằng $(=) \sum (\text{Dư nợ gốc thực tế nhân } (x) \text{ số ngày vay thực tế nhân } (x) \text{ lãi suất nợ trong hạn } (\%/ \text{ngày}))$.

(d) Lãi đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng $(=) \sum (\text{Dư nợ gốc thực tế không trả nợ đúng hạn nhưng không được cơ cấu lại thời hạn trả nợ} \times \text{Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn } (\%/ \text{ngày}) \times \text{Số ngày quá hạn trả nợ gốc thực tế của kỳ tính lãi})$.

3.03 Phí

Bên Vay sẽ thanh toán cho Bên Cho Vay các loại phí (bao gồm nhưng không giới hạn phí huỷ bỏ cam kết, phí huỷ bỏ hợp đồng tín dụng, phí trả nợ trước hạn,...) theo quy định của Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam tại từng thời điểm và phù hợp với các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan.

ĐIỀU 4. THANH TOÁN NỢ LÃI, GỐC VÀ PHÍ

4.01 Thanh Toán Lãi

(a) Bên Vay đồng ý thanh toán lãi (lãi vay trong hạn, lãi phạt nợ gốc quá hạn) định kỳ một (01) tháng một lần ("**Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi**"). Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi đầu tiên tính từ Ngày Giải Ngân Đầu Tiên cho đến Ngày Thanh Toán Lãi của tháng cuối cùng của Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi.

(b) Vào ngày mười lăm (15) (hoặc Ngày Làm Việc tiếp theo đầu tiên nếu ngày mười lăm (15) đó không phải là Ngày Làm Việc) của tháng cuối cùng của Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi ("**Ngày**



Thanh Toán Lãi”), Bên Vay có nghĩa vụ thanh toán lãi cộng dồn phát sinh trong Kỳ Hạn Thanh Toán Lãi. Ngày Thanh Toán Lãi cuối cùng là ngày Bên Vay thanh toán Khoản Nợ gốc cuối cùng.

4.02 Thanh Toán Nợ Gốc

(a) Bên Cho Vay sẽ lập lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ và thông báo cho Bên Vay về lịch trả nợ đó. Trường hợp có Khoản Nợ được giải ngân sau khi lập lịch trả nợ đầu tiên thì Bên Cho Vay có quyền lập lịch trả nợ bổ sung cho phù hợp và thông báo cho Bên Vay.

(b) Sau Thời Gian Ân Hạn, Bên Vay đồng ý thanh toán nợ gốc các Khoản Nợ thành bảy (07) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn sáu (06) tháng vào ngày trùng với Ngày Thanh Toán Lãi tương ứng.

(c) Trong trường hợp dòng tiền từ Dự án tốt hơn so với kế hoạch trả nợ theo lịch trả nợ đã lập thì Bên Cho Vay có quyền chủ động thu hồi nợ trước hạn.

(d) Bên Vay được quyền trả nợ một phần hoặc toàn bộ Khoản Nợ trước hạn với điều kiện: (i) Bên Vay thông báo bằng văn bản cho Bên Cho Vay trước ít nhất mười (10) Ngày Làm Việc về ý định trả nợ trước hạn; (ii) Bên Vay đồng thời sẽ thanh toán hết các khoản lãi cộng dồn phát sinh tính đến thời điểm đó; (iii) các khoản thanh toán trước hạn sẽ không được giải ngân lại; và (iv) Bên Vay phải thanh toán phí trả nợ trước hạn theo quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trừ trường hợp Bên Cho Vay thu hồi nợ trước hạn quy định tại điểm (c) Điều 4.02 và điểm (g) Điều 8.01 của Hợp đồng này.

4.03 Thanh Toán Phí

Các khoản phí (nếu có) sẽ được Bên Vay thanh toán cho Bên Cho Vay ngay khi phát sinh phí hoặc dịch vụ chịu phí được hoàn thành hoặc theo quy định về thu phí của Bên Cho Vay.

4.04 Thứ Tự Ưu Tiên Thanh Toán

Nếu Bên Cho Vay nhận được bất kỳ khoản tiền nào mà không đủ để thanh toán mọi nghĩa vụ đã và đến hạn thanh toán tại thời điểm đó, trừ trường hợp Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có quy định khác thì Bên Cho Vay sẽ sử dụng khoản tiền đó để thanh toán các nghĩa vụ theo thứ tự sau: (i) Lãi phạt quá hạn cộng dồn và chưa thanh toán; (ii) Lãi trong hạn cộng dồn và chưa thanh toán; (iii) Các khoản nợ gốc quá hạn; (iv) Các khoản nợ gốc đến hạn; (v) Phí liên quan (nếu có).

4.05 Đồng Tiền Sử Dụng

Đồng tiền sử dụng để trả nợ (nợ gốc, lãi) theo Hợp Đồng này tương ứng với đồng tiền Bên Vay nhận nợ. Đồng tiền sử dụng để thanh toán phí và các nghĩa vụ tài chính khác theo Hợp Đồng này là Đồng Việt Nam. Trường hợp bên Cho Vay tự động trích tài khoản của Bên Vay để thu nợ thì có quyền sử dụng tiền trên tài khoản để chuyển đổi sang đồng tiền phải trả nợ theo tỷ giá do Bên Cho Vay quyết định tại thời điểm chuyển đổi.

4.06 Cơ Cấu Lại Thời Hạn Trả Nợ, Nợ Quá Hạn

(a) Trong trường hợp Bên Vay yêu cầu cơ cấu lại thời hạn trả nợ, Bên Vay phải gửi văn bản yêu cầu đến Bên Cho Vay chậm nhất mười (10) Ngày Làm Việc trước ngày thanh toán nợ gốc, Ngày Thanh Toán Lãi có liên quan trong đó nêu rõ lý do yêu cầu cơ cấu, lịch trả nợ mới và hồ sơ theo yêu cầu của Bên Cho Vay. Bên Cho Vay sẽ cân nhắc và có thể từ chối hoặc chấp thuận cơ cấu. Việc cơ cấu chỉ được coi là chấp thuận khi Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản (trở thành bộ phận không tách rời của Hợp Đồng này) hoặc yêu cầu Bên Vay ký văn bản sửa đổi Hợp Đồng này.

(b) Trong trường hợp được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, theo yêu cầu của Bên Cho Vay định kỳ 6 tháng/lần hoặc bất thường, Bên Vay sẽ phối hợp với Bên Cho Vay để đánh giá lại tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, dòng tiền, khả năng trả nợ của Bên Vay. Trường hợp theo đánh giá của Bên Cho Vay, khả năng trả nợ của Bên Vay tốt hơn, Các Bên sẽ điều chỉnh lại lịch trả nợ đã cơ cấu theo hướng tăng số tiền trả nợ vào các kỳ hạn đến hạn sớm nhất và/ hoặc rút ngắn thời hạn trả nợ. Trường hợp Bên Vay không phối hợp để đánh giá lại tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính hoặc không chấp nhận điều chỉnh lại lịch trả nợ đã cơ cấu, Bên Cho Vay



được quyền dừng giải ngân, thu hồi nợ trước hạn.

(c) Nếu Bên Vay không trả nợ gốc, lãi đầy đủ và đúng hạn theo thoả thuận tại Hợp Đồng này và/hoặc Giấy Nhận Nợ và không có đủ số dư trên tài khoản để Bên Cho Vay chủ động thu nợ hoặc đã đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ mà không được Bên Cho Vay chấp thuận thì toàn bộ số dư các Khoản Nợ là nợ quá hạn. Bên Vay phải chịu thêm lãi phạt nợ gốc quá hạn theo quy định tại khoản 3.02 trên khoản nợ gốc, khoản lãi thực tế quá hạn.

ĐIỀU 5. CÁC QUY ĐỊNH GIẢI NGÂN

5.01 Điều Kiện Tiên Quyết

Bên Cho Vay chỉ có nghĩa vụ giải ngân Khoản Nợ theo yêu cầu của Bên Vay trong Thời Hạn Giải Ngân nếu các điều kiện dưới đây được đáp ứng hoặc được từ bỏ bởi Bên Cho Vay:

(a) Các biện pháp bảo đảm theo yêu cầu của Bên Cho Vay đã được Bên Vay đáp ứng.

(b) Sau khi giải ngân Khoản Nợ được đề nghị, tổng số tiền vay đã giải ngân của Hợp Đồng này không vượt quá Số Tiền Cam Kết Cho Vay.

(c) Dự Án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định tại Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật để có thể triển khai đầu tư. Vào hoặc trước Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, bản sao y hồ sơ pháp lý của Dự Án được chuyển cho Bên Cho Vay.

(d) Vào hoặc trước Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, Bên Vay cung cấp văn bản phê duyệt chủ trương đầu tư Dự Án KCN Yên Phong I mở rộng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật với điều kiện: (i) Trường hợp văn bản phê duyệt này có sự sai lệch lớn so với hồ sơ pháp lý của tổng thể Dự Án KCN Yên Phong I mở rộng và/hoặc; (ii) Trường hợp quy mô, vốn đầu tư của Dự Án được phê duyệt nhỏ hơn quy mô và vốn đầu tư dự kiến của Giai đoạn I theo các văn bản đã cung cấp cho Bên Cho Vay thì Bên Cho Vay sẽ thực hiện thẩm định lại và trình Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phê duyệt lại việc cấp tín dụng cho Dự Án.

(e) Vào hoặc trước Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, Bên Vay chuyển giao cho Bên Cho Vay các văn bản của cấp có thẩm quyền của Bên Vay (theo quy định tại Điều lệ hoặc theo quy định của Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật) phê duyệt việc vay vốn, thế chấp/cầm cố tài sản gồm: Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc thông qua các nội dung sau: (i) Thực hiện quan hệ tín dụng tại Bên Cho Vay theo mức cấp tín dụng được phê duyệt (bao gồm vay vốn, cấp bảo lãnh và thế chấp các tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ tín dụng tại Bên Cho Vay); (ii) Ủy quyền và cam kết trả nợ thay cho các đơn vị phụ thuộc thực hiện quan hệ tín dụng tại Bên Cho Vay theo giới hạn tín dụng mới, trong đó ghi rõ: Mức ủy quyền cho đơn vị phụ thuộc thực hiện quan hệ tín dụng với Bên Cho Vay như dư nợ, số dư bảo lãnh cao nhất, thời hạn khoản cấp tín dụng, mục đích vay vốn, biện pháp bảo đảm; Tổng Công ty Viglacera – CTCP cam kết với Bên Cho Vay về việc trả nợ thay vô điều kiện đối với tất cả nghĩa vụ tín dụng của đơn vị phụ thuộc (bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi phạt và các chi phí phát sinh liên quan) trong trường hợp đơn vị này không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Bên Cho Vay.

(f) Tại thời điểm giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào: không có bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào; tất cả các cam đoan, bảo đảm của Bên Vay theo quy định tại Hợp Đồng này là xác thực, chính xác.

(g) Vào hoặc trước Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, Bên Vay đã: (i) mở tại Bên Cho Vay (các) tài khoản bằng Đồng Việt Nam (“Tài Khoản”); (ii) gửi và chuyển toàn bộ vốn chủ sở hữu tham gia vào Dự Án mà Bên Vay có tại thời điểm đó vào (các) Tài Khoản và thực hiện giải ngân vốn tự có của Dự Án thông qua (các) Tài Khoản.

(h) Kể từ Ngày Ký Hợp Đồng, không xảy ra bất kỳ sự kiện, sự việc, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào theo đánh giá của Bên Cho Vay có ảnh hưởng bất lợi đáng kể tới việc kinh doanh, tình hình tài chính, tài sản, khả năng thanh toán, khả năng thực hiện Dự Án, khả năng thực hiện Hợp Đồng của Bên Vay.

(i) Người ký Giấy Nhận Nợ phải là người đại diện theo pháp luật của Bên Vay hoặc được người đại diện theo pháp luật của Bên Vay ủy quyền hợp lệ.

(j) Vào hoặc trước Ngày Giải Ngân Đầu Tiên và hoặc bất kỳ thời điểm giải ngân khác, Bên



Vay xuất trình cho Bên Cho Vay tài liệu chứng minh và/hoặc văn bản giải trình hợp lý có đủ vốn chủ sở hữu để tham gia vào Dự Án như sau: Bên Cho vay sẽ giải ngân 95 tỷ đồng với tỷ lệ vốn tự có và vốn huy động của Bên Vay tham gia vào Dự Án tối thiểu 50% tổng vốn đầu tư thực tế của Dự Án tại mọi thời điểm; Phần vốn vay còn lại là 100 tỷ đồng chỉ được giải ngân với điều kiện vốn tự có và huy động của Bên Vay tham gia vào Dự Án tối thiểu tương đương 66% tổng vốn đầu tư thực tế của Dự Án tại mọi thời điểm

5.02 Giải Ngân Vốn Vay

(a) Khi giải ngân bất kỳ Khoản Nợ nào, Bên Vay phải lập, ký bốn (04) Giấy Nhận Nợ và gửi kèm theo các tài liệu theo yêu cầu của Bên Cho Vay để chứng minh vốn vay sẽ được sử dụng đúng mục đích. Trường hợp Bên Vay không lập, ký giấy nhận nợ để thanh toán L/C (nếu có) thì Bên Cho Vay lập và gửi thông báo nhận nợ cho Bên Vay.

(b) Bên Cho Vay giải ngân Khoản Nợ bằng cách:

(i) Chuyển trực tiếp cho bên thứ ba (ví dụ như nhà cung cấp, nhà thầu, nhà tư vấn,...);

(ii) Chuyển tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản của Bên Vay, trong trường hợp Bên Vay có nhu cầu vay để thanh toán các chi phí khác được Bên Cho Vay chấp thuận và không trái với Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật.

(c) Ngay sau khi chuyển, rút tiền để giải ngân Khoản Nợ, Bên Cho Vay được quyền hạch toán lãi trên Khoản Nợ đó từ thời điểm chuyển, rút tiền đó.

ĐIỀU 6. BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM

Nghĩa vụ trả nợ gốc, thanh toán lãi, phí, các nghĩa vụ tài chính khác của Bên Vay phát sinh theo Hợp Đồng này được bảo đảm bởi các tài sản với hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/ Hợp đồng bảo đảm mà Bên Vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với Bên Cho Vay và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác (“Hợp Đồng Bảo Đảm”), cụ thể:

(a) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập trước thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 03/2016-HĐTC/NHCT285-HT ngày 24/08/2016

(b) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập cùng thời điểm ký kết Hợp đồng này gồm:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2016-HĐTC/NHCT285-BDS ngày 29/11/2016.

(c) Các Hợp Đồng Bảo Đảm được xác lập sau thời điểm ký kết Hợp Đồng này có quy định hoặc dẫn chiếu nghĩa vụ được bảo đảm bao gồm cả nghĩa vụ phát sinh từ Hợp Đồng này.

ĐIỀU 7. CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM, CAM KẾT, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN CHO VAY

7.01 Cam Đoan Và Bảo Đảm, Cam Kết

Bên Cho Vay cam đoan và bảo đảm, cam kết rằng:

(a) Bên Cho Vay được thành lập và hoạt động hợp pháp theo Pháp luật Việt Nam, được hoạt động cấp tín dụng.

(b) Bên Cho Vay có thẩm quyền ký kết, thực hiện, đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Cung ứng vốn vay theo thỏa thuận tại Hợp Đồng này.

7.03 Quyền Và Trách Nhiệm

(a) Bên Cho Vay có quyền yêu cầu Bên Vay cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ các tài liệu, thông tin liên quan đến Dự Án, tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, những thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy, vốn, tài sản, điều lệ, đăng ký kinh doanh, địa điểm sản xuất kinh doanh và việc đổi mới sắp xếp lại hoạt động kinh doanh của Bên Vay và các thông tin khác theo quy định tại Hợp Đồng này trước và trong quá trình vay vốn.

(b) Bên Cho Vay có quyền kiểm tra, giám sát quá trình vay vốn, sử dụng vốn vay và trả nợ của Bên Vay.

(c) Bên Cho Vay có quyền khởi kiện khi Bên Vay vi phạm Hợp Đồng.



(d) Các quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Hợp Đồng này và Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật.

ĐIỀU 8. CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM, CAM KẾT, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN VAY

8.01 Cam Đoan Và Bảo Đảm, Cam Kết

Để Bên Cho Vay ký kết Hợp Đồng này, Bên Vay đưa ra các cam đoan, bảo đảm, cam kết sau đây

(a) Bên Vay được thành lập hợp pháp theo Pháp luật Việt Nam, được phép tiến hành các hoạt động kinh doanh quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ tương đương, Điều lệ của Bên Vay.

(b) Bên Vay có thẩm quyền ký kết, thực hiện, đã hoàn tất các thủ tục cần thiết trong nội bộ và các thủ tục cần thiết khác để được phép ký kết, thực hiện Hợp Đồng này.

(c) Trước ngày ký Hợp Đồng, không xảy ra bất kỳ sự kiện, sự việc, hành vi, điều kiện, văn bản hoặc thay đổi nào có ảnh hưởng bất lợi đáng kể tới việc kinh doanh, tình hình tài chính, tài sản, khả năng thanh toán, khả năng thực hiện Dự Án, khả năng thực hiện Hợp Đồng của Bên Vay.

(d) Tất cả các thông tin mà Bên Vay hoặc người thay mặt Bên Vay đã gửi cho Bên Cho Vay liên quan đến Hợp Đồng này là xác thực và chính xác về mọi khía cạnh trọng yếu. Bên Vay sẽ cung cấp cho Bên Cho Vay các thông tin liên quan tới tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh và các thông tin khác theo yêu cầu của Bên Cho Vay/Hoặc ngay khi xảy ra sự kiện quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình kinh doanh của Bên Vay (như thay đổi nhân sự chủ chốt, thay đổi cơ cấu vốn...).

(e) Tài khoản: (i) Bên Vay sẽ duy trì các Tài Khoản, và sẽ không mở và duy trì bất kỳ tài khoản cho hoặc có liên quan đến Dự Án tại bất kỳ tổ chức tín dụng nào khác trừ trường hợp được Bên Cho Vay chấp thuận trước bằng văn bản; (ii) Sau Ngày Giải Ngân Đầu Tiên, toàn bộ vốn chủ sở hữu tham gia còn lại của Dự Án phải được chuyển vào và việc sử dụng vốn đó phải được thực hiện thông qua (các) Tài Khoản; và (iii) Bên Vay sẽ gửi và chuyển toàn bộ doanh thu và các khoản tiền khác của Bên Vay phát sinh từ Dự Án và tất cả các khoản tiền khác mà Bên Vay có hoặc nhận được tại thời điểm đó vào (các) Tài Khoản.

(f) Nguồn vốn của Dự Án: (i) Bên Vay đảm bảo rằng sẽ thu xếp đủ vốn chủ sở hữu và vốn huy động khác để tài trợ tổng vốn đầu tư thực tế của Dự Án (ngoài các chi phí được Bên Cho Vay tài trợ theo Hợp Đồng này) và bất kỳ chi phí nào khác gánh chịu hoặc phát sinh liên quan đến Dự Án (và Bên Cho Vay không có nghĩa vụ cho vay tài trợ chi phí phát sinh này) để hoàn thành việc đầu tư, xây dựng và vận hành Dự Án tối thiểu theo quy định tại điểm (j) khoản 5.01 Điều 5; (ii) Bên Vay tự thu xếp vốn trong trường hợp tổng vốn đầu tư thực tế lớn hơn tổng vốn đầu tư đã được phê duyệt để đảm bảo dự án thi công đúng tiến độ và/hoặc khi dự án mất cân đối nguồn trả nợ (nếu có). Trường hợp tổng mức đầu tư giảm, vốn tự có và huy động khác tham gia không thay đổi và số tiền cho vay của Bên Cho Vay sẽ giảm tương ứng; và (iii) Bên vay có được tất cả các văn bản chấp thuận cần thiết phê duyệt tổng vốn đầu tư được điều chỉnh trong trường hợp tổng vốn đầu tư thực tế của Dự Án tăng và cung cấp cho Bên Cho Vay bản sao có chứng nhận các văn bản chấp thuận đó.

(g) Định kỳ 6 tháng/lần, Bên Vay cung cấp đầy đủ thông tin về phần thuế VAT của Dự Án và thực hiện trả nợ phần dư nợ vay được Bên Cho Vay cho vay để thanh toán thuế VAT tương ứng.

(h) Bên Vay cam kết sẽ huy động tối đa các nguồn lực tài chính để thực hiện Dự Án đúng tiến độ và có hiệu quả đảm bảo khả năng trả nợ Bên Cho Vay.

(i) Bên Vay cam kết rằng Khoản Nợ sẽ được sử dụng đúng mục đích và sẽ sử dụng tất cả các nguồn thu của Bên Vay (cho dù thu được từ Dự Án hay từ nguồn khác) để thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Hợp Đồng này.

(j) Trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản, Bên Vay sẽ không: (i) chấm



dứt hoạt động, tạm dừng hoạt động kinh doanh, thanh lý, giải thể; hoặc (ii) tham gia bất kỳ giao dịch hợp nhất, sáp nhập hoặc tái tổ chức nào.

(k) Ngoại trừ trường hợp Bên Cho Vay đồng ý bằng văn bản, Bên Vay sẽ không thể chấp, cầm cố tài sản được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay (bao gồm cả quyền tài sản, lợi ích có được từ việc định đoạt các tài sản đó) và không cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển giao các khoản phải thu được hình thành từ một phần hoặc toàn bộ vốn vay theo Hợp Đồng này cho bất kỳ Tổ chức/Cá nhân khác ngoài Bên Cho Vay.

(l) Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm theo Hợp Đồng Bảo Đảm bị suy giảm giá trị và/hoặc bên bảo lãnh suy giảm khả năng tài chính theo đánh giá của Bên Cho Vay, Bên Vay sẽ bổ sung thêm tài sản bảo đảm khác hoặc giảm dư nợ vay tương ứng khi Bên Cho Vay yêu cầu.

(m) Hàng tháng cung cấp cho Bên Cho Vay đầy đủ các thông tin về tiến độ thực hiện, tiến độ bán hàng và tiến độ thu tiền của Dự Án.

(n) Chỉ được cho thuê đối với Tài sản bảo đảm là cơ sở hạ tầng khu công nghiệp với điều kiện phải tuân thủ các quy định sau: (i) Có văn bản thông báo cho Bên Cho Vay về việc cho thuê đối với Nhà đầu tư (theo định kỳ 01 tháng/lần); (ii) Trong các Hợp đồng cho thuê ký với Nhà đầu tư phải có điều khoản quy định mọi khoản tiền thanh toán phải được thực hiện qua Tài Khoản.

(o) Chỉ thực hiện bàn giao cơ sở hạ tầng cho Nhà đầu tư sau khi nhận được thông báo chấp thuận của Bên Cho Vay (trừ trường hợp Bên Vay đã trả toàn bộ dư nợ vay của Dự Án).

(p) Định kỳ 03 tháng/lần phối hợp với Bên Cho Vay đánh giá lại giá trị và mức cấp tín dụng tối đa của tài sản bảo đảm, giảm trừ tương ứng với phần cơ sở hạ tầng khu công nghiệp đã được Nhà đầu tư thuê. Trường hợp, mức cấp tín dụng tối đa xác định theo giá trị tài sản bảo đảm (theo quy định của Bên Cho Vay) không đủ để đảm bảo cho khoản vay, Bên vay có nghĩa vụ bổ sung thêm tài sản bảo đảm khác hoặc trả nợ trước hạn đối với phần dư nợ cho vay không có tài sản bảo đảm tương ứng.

(q) Bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Dự Án cho Bên Cho Vay giữ ngay sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

8.03 Quyền Và Trách Nhiệm Của Bên Vay

(a) Được cung ứng vốn vay theo các điều kiện tại Hợp Đồng này.

(b) Trả nợ trước hạn theo quy định tại Hợp Đồng này.

(c) Từ chối các yêu cầu của Bên Cho Vay không đúng với các thoả thuận trong Hợp Đồng này.

(d) Khiếu nại, khởi kiện việc Bên Cho Vay vi phạm Hợp Đồng này trừ trường hợp Bên Vay đã chấp thuận từ bỏ quyền theo quy định tại Hợp Đồng này.

(e) Chấp thuận và tạo điều kiện thuận lợi để Bên Cho Vay theo dõi, kiểm tra việc sử dụng vốn vay, việc triển khai và thực hiện Dự Án, quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính.

(f) Trả Khoản Nợ và thanh toán lãi vay, phí và nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) đầy đủ và đúng hạn theo thoả thuận tại Hợp Đồng này.

(g) Quyền và trách nhiệm khác theo quy định tại Hợp Đồng này và quy định tại Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật.

ĐIỀU 9. VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

9.01 Sự Kiện Vi Phạm

Bất kỳ sự kiện nào quy định dưới đây là một sự kiện vi phạm ("Sự Kiện Vi Phạm"):

(a) Thanh toán: Bên Vay không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ gốc đến hạn của bất kỳ Khoản Nợ nào, lãi đến hạn tính trên bất kỳ Khoản Nợ nào, và/hoặc bất kỳ nghĩa vụ tài chính khác đến hạn theo quy định tại Hợp Đồng này, Hợp Đồng Bảo Đảm.

(b) Cam đoan, bảo đảm: Bất kỳ cam đoan, bảo đảm nào do Bên Vay đưa ra trong Hợp Đồng này mà theo đánh giá của Bên Cho Vay là sai lệch đáng kể tính từ ngày cam đoan, bảo đảm được đưa ra.



(c) Chuyển đổi doanh nghiệp: Bên Vay thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hoá doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là chuyển đổi doanh nghiệp) mà không được Bên Cho Vay chấp thuận trước bằng văn bản, hay không tuân theo các thủ tục theo yêu cầu của Bên Cho Vay.

(d) Phá sản, giải thể: (i) Bên Vay mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của mình; hoặc (ii) Bên Vay bị chủ nợ, đại diện công đoàn, đại diện người lao động hoặc bất kỳ Tổ Chức/Cá nhân nào khác nộp đơn yêu cầu tòa án tuyên bố phá sản; hoặc (iii) Bên Vay nộp đơn yêu cầu giải quyết việc tuyên bố phá sản; (iv) Bên Vay ngừng hoặc tuyên bố ngừng toàn bộ hoặc một phần đáng kể hoạt động của mình; hoặc (v) Bên Vay xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giải thể.

(e) Thay đổi bất lợi đáng kể: Bất kỳ hành động hoặc sự kiện hoặc một chuỗi sự kiện nào xảy ra cho dù có liên quan hay không mà theo đánh giá của Bên Cho Vay sẽ gây ra thay đổi bất lợi đáng kể đến hoạt động kinh doanh hoặc tình hình tài chính hoặc khả năng trả nợ của Bên Vay và/hoặc Dự Án.

(f) Cam kết: Bên Vay không tuân thủ hoặc thực hiện bất kỳ cam kết nào được quy định trong Hợp Đồng này mà không thể khắc phục được hoặc không được khắc phục trong thời hạn mà Bên Cho Vay yêu cầu.

(g) Vi phạm chéo: (i) Bên Vay không thực hiện hoặc không tuân thủ các nghĩa vụ theo bất kỳ thỏa thuận hoặc văn bản nào liên quan đến bất kỳ khoản nợ nào của Bên Vay (trừ các khoản nợ đến hạn theo Hợp Đồng này) tại Bên Cho Vay; hoặc (ii) Bên Vay có dư nợ xảy tại tổ chức tín dụng khác.

9.02 Xử Lý Vi Phạm

Khi xảy ra bất kỳ Sự Kiện Vi Phạm nào, thì ngoài các quyền và biện pháp khắc phục được phép theo các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan, Bên Cho Vay có quyền áp dụng một hoặc tất cả các biện pháp khắc phục sau đây:

(a) Tự động trích tiền từ Tài Khoản hoặc bất kỳ tài khoản nào tại bất kỳ Chi nhánh nào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để thu nợ; và/hoặc

(b) Bù trừ nghĩa vụ nợ của Bên Vay theo Hợp Đồng này với nghĩa vụ thanh toán của Bên Cho Vay (bao gồm cả các Chi nhánh khác của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam) với Bên Vay phát sinh theo bất kỳ thỏa thuận nào đã được xác lập trước đó;

(c) Đại diện và nhân danh Bên Vay yêu cầu và/hoặc Lập lệnh chi và/hoặc Ủy nhiệm chi gửi các tổ chức tín dụng khác (bao gồm cả Chi nhánh của Tổ chức tín dụng đó) để trích tiền gửi từ tài khoản của Bên Vay tại tổ chức tín dụng đó về Tài Khoản để thu nợ

(d) Tuyên bố huỷ bỏ, chấm dứt việc giải ngân.

(e) Tuyên bố số dư nợ gốc và lãi cộng dồn của các Khoản Nợ đến hạn và phải được thanh toán ngay lập tức (vào ngày do Bên Cho Vay ấn định và thông báo cho Bên Vay);

(f) Xử lý bất kỳ tài sản bảo đảm, biện pháp bảo đảm nào theo bất kỳ phương thức hoặc trình tự nào mà Bên Cho Vay cho là thích hợp phù hợp với thỏa thuận tại Hợp Đồng Bảo Đảm.

(g) Thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý hoặc phá sản nào để yêu cầu Bên Vay thực hiện nghĩa vụ.

ĐIỀU 10. CÁC ĐIỀU KHOẢN KHÁC

10.01 Thông Báo

(a) Trừ khi có quy định rõ ràng khác trong Hợp Đồng này, tất cả các thông báo và thông tin khác được đưa ra theo Hợp Đồng này phải được lập thành văn bản bằng tiếng Việt và được gửi đi bằng: (i) đường bưu điện, (ii) giao tận tay hoặc (iii) fax (và các bản gốc được gửi bằng đường bưu điện trong vòng hai (2) Ngày Làm Việc sau đó) theo địa chỉ được ghi cụ thể dưới đây:

Bên Cho Vay	Bên Vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khu công nghiệp Tiên Sơn	Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng công ty Viglacera.
Địa chỉ: Số 18, đường TS11, Khu công nghiệp	Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại



Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
Fax: 0241 3734 917

lộ Thăng Long, Mễ Trì, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
Fax: 04.3553.7166

Người nhận: Giám đốc/ Phó giám đốc

Người nhận: Giám đốc

(b) Bên Vay cam kết rằng Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay sẽ duy trì/có mặt tại địa chỉ nêu tại điểm 10.01(a) hoặc địa chỉ khác được thông báo cho Bên Cho Vay để nhận các thông tin thực hiện và giải quyết tranh chấp Hợp Đồng. Trường hợp Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay không duy trì/có mặt tại địa chỉ này liên tục ba mươi (30) ngày và không thông báo địa chỉ mới cho Bên Cho Vay thì Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật được coi là giấu địa chỉ, cố tình trốn tránh nghĩa vụ thực hiện (bao gồm cả nghĩa vụ trả nợ) Hợp Đồng. Khi đó, Bên Cho Vay được quyền khởi kiện và đề nghị Toà án cấp có thẩm quyền thụ lý vụ án theo thủ tục chung và xét xử vắng mặt Bên Vay/Người đại diện theo pháp luật của Bên Vay mà không cần tiến hành bất kỳ thủ tục pháp lý nào khác.

10.02 Tính Cao Nhất Của Hợp Đồng

Hợp Đồng này là toàn bộ thỏa thuận của Các Bên và sẽ thay thế tất cả các cam kết, thỏa thuận, bản ghi nhớ trước đây, dù bằng văn bản hay lời nói, liên quan đến vấn đề được quy định tại Hợp Đồng này.

10.03 Sửa Đổi, Chấm Dứt

Hợp Đồng này và bất kỳ điều khoản nào của Hợp Đồng này chỉ được sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt có chữ ký của các bên tham gia Hợp Đồng này.

10.04 Chuyển Nhượng Hợp Đồng

(a) Bên Cho Vay có quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đám cho bên thứ ba mà không cần phải có sự chấp thuận của Bên Vay, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo về việc chuyển giao, chuyển nhượng.

(b) Bên Vay được quyền chuyển giao, chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và/hoặc nghĩa vụ của mình phát sinh từ Hợp Đồng này và Hợp Đồng Bảo Đám khi được Bên Cho Vay đồng ý trước bằng văn bản.

10.05 Tiết Lộ Thông Tin

Bên Cho Vay phải bảo mật bất kỳ thông tin nào (thông tin liên quan tới Hợp Đồng này, các thông tin về tất cả các giao dịch, quan hệ tín dụng giữa Các Bên) được cung cấp bởi Bên Vay hoặc nhân danh Bên Vay, trừ trường hợp: (i) thông tin được công bố công khai mà không phải là hậu quả của việc Bên Cho Vay vi phạm khoản này; (ii) liên quan đến bất kỳ thủ tục tố tụng trọng tài hoặc thủ tục pháp lý nào; (iii) nếu được yêu cầu theo quy định của các Văn Bản Quy Phạm Pháp Luật có liên quan; (iv) cung cấp cho Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quản lý ngân hàng có thẩm quyền, cơ quan quản lý thuế có thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; (v) cung cấp cho các cơ quan kiểm toán thực hiện kiểm toán Bên Cho Vay; (vi) cho các chuyên gia tư vấn, cố vấn của mình; (vii) cung cấp cho các Tổ chức/Cá nhân tiến hành thẩm định và cung cấp sản phẩm, dịch vụ, vốn cho Bên Cho Vay với điều kiện các Tổ chức/Cá nhân đó đã thỏa thuận bảo mật thông tin với Bên Cho Vay; (viii) cung cấp cho các bên trong Hợp Đồng Bảo Đám hoặc các trường hợp khác được Bên Vay chấp thuận.

10.06 Luật điều chỉnh, Cơ quan giải quyết tranh chấp

(a) Hợp Đồng này, các quyền và nghĩa vụ theo Hợp Đồng này được giải thích và điều chỉnh theo Pháp luật Việt Nam.

(b) Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới Hợp Đồng này sẽ được giải quyết tại tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

10.07 Số Bản Gốc



Hợp Đồng này được lập thành 03 (ba) bản gốc có hiệu lực ngang nhau. Bên Cho Vay giữ 02 (hai) bản gốc và Bên Vay giữ 01 (01) bản gốc.

10.08 Hiệu Lực

Hợp Đồng này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký Hợp Đồng.

ĐỀ GHI NHẬN CÁC THỎA THUẬN TRONG HỢP ĐỒNG NÀY, đại diện hợp pháp của các bên đã cùng nhau ký vào ngày được nêu tại phần đầu của Hợp đồng này.



Q. GIÁM ĐỐC
Minh Tuấn

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Hòai

CHỨNG THỰC SẴN SẴNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 449
Quyền số: 1. SCT/BS
Ngày ... 19 tháng ... 2 năm ... 2018



CÔNG CHỨNG VIÊN NGUYỄN MINH ĐẾ



mạnh công tác thúc đẩy thương mại, xúc tiến và thu hút đầu tư, thu hút khách hàng cũng như hoàn thiện hệ thống quản trị, vận hành các nhà máy, khu đô thị, nhà ở và các khu công nghiệp tập trung, tiệm cận trình độ quản trị của các doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong cùng lĩnh vực đồng thời có giải pháp tài chính hữu hiệu trong vận hành dòng tiền, cơ cấu các khoản vay để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Chỉ đạo Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn công ty mẹ tại một số công ty con giải quyết dứt điểm tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội và nợ đọng ngân sách nhà nước; bổ sung và báo cáo Bộ phương án sắp xếp lại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty mẹ hoặc công ty con có cùng ngành nghề kinh doanh nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp này trên thị trường nhất là các doanh nghiệp sản xuất gốm xây dựng truyền thống và các doanh nghiệp có sử dụng kính xây dựng (sau kính).

Đánh giá kết quả thực hiện tiết giảm chi phí năm 2015 và xây dựng kế hoạch, biện pháp tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí quản lý năm 2016.

b/ Triển khai đúng tiến độ đầu tư các dự án, trong đó ưu tiên đẩy nhanh tiến độ đối với các dự án sản xuất vật liệu mới (kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng), dự án nhà ở xã hội và nhà ở phân khúc trung bình, các dự án nâng cao năng lực sản xuất đầu tư chiều sâu thuộc lĩnh vực gốm và sứ vệ sinh cao cấp cũng như đảm bảo chất lượng công trình, sản phẩm và an toàn lao động trong thi công, vận hành. Làm tốt công tác tìm kiếm, hợp tác triển khai các dự án mới trong lĩnh vực phát triển nhà ở, vật liệu xây dựng và thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình dự án đã hoàn thành.

c/ Chấp hành đúng các chế độ chính sách, pháp luật của nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

2/ Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera -CTCP trên cơ sở các ý kiến nêu tại mục 1 của văn bản này, xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2016 của doanh nghiệp theo đúng thẩm quyền; tổ chức triển khai kế hoạch đến các đơn vị thành viên, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Báo cáo kịp thời Bộ Xây dựng tình hình thực hiện kế hoạch./

CHÍNH THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

Nơi nhận: 02157, Quyền số 01...BCT/BS

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHTC.



Bùi Phạm Khánh



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Tiến độ dự kiến	Quy mô/Nhưng lực thiết kế	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn				KRR đầu tư năm 2016	Nguồn vốn					
							Tổng số	Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn doanh nghiệp		Tổng số	Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn doanh nghiệp		
18	KCN Tân Hải	TCT Viglacera-CTCP	Thái Bình	2015-2025	400 ha	1.800	1.800	-	504	594	702	370	370	-	104	122	144
b	Phái triển HTKT, dịch vụ					744	744	83	166	495	-	176	176	23	92	61	-
19	Các trạm xử lý nước thải, nước ngầm tại các KCN (bao gồm các DA chuyển tiếp)	Các đơn vị trực thuộc TCT quản lý KCN	Tại các KCN hiện có	hàng năm	Theo nhu cầu hàng năm và quy hoạch	276	276	-	166	110	-	153	153	-	92	61	-
20	Cải tạo 03 tuyến đường Tô Trung Từ - KCN YP	TCT Viglacera-CTCP	Bắc Ninh	2015-2016	hàng năm	83	83	83	-	-	-	23	23	23	-	-	-
III	Bình tư chữa sá, nâng cao năng lực	Các đơn vị trực thuộc			Thiết bị, cơ sở vật chất												
A.2	LINH PƯC KÁT LIỆU					4.089	4.089	-	2.310	1.579	-	1.094	1.094	-	654	358	-
a	Dự án chuyển tiếp					489	489	-	350	129	-	384	384	-	289	184	-
21	D/c kinh tế hiện năng lượng (GD)	TCT Viglacera-CTCP	Bình Dương	2015-2016	2,3 triệu m ² nhà	480	480	-	350	130	-	384	384	-	280	104	-
b	Dự án dự kiến khởi công mới và CBĐT					3.609	3.609	-	2.160	1.449	-	620	620	-	374	246	-
22	Quản công nghiệp sản xuất kính Viglacera Miền Nam (Hợp tác đầu tư)	TCT Viglacera-CTCP	Vùng Tàu (Đà Nẵng)	2015-2020	Tổng 6,8 1.000 tonongry (kính XD, sơn tường, sơn-ê-, GD) NML kính siêu trắng 6,8 600 tấn/ ngày- GD2- NML kính gốm năng lượng (sơn mài nhũ)	3.000	3.000	-	1.800	1.200	-	400	400	-	240	160	-
23	Hàng nông, năng công suất ở Bình Dương	Cy số Bình Dương	Bình Dương	2016-2017	Bình tư 01, dây chuyền mới 6,8 500 m ² nhà/SP/ha	300	300	-	180	120	-	100	100	-	60	40	-
24	Nhà máy sản xuất với công nghiệp	TCT Viglacera-CTCP	Hải Phòng (bên Hải Bình)	2015-2017	120.000 m ² nhà/ha	300	300	-	180	120	-	100	100	-	60	40	-
25	Bình tư chữa sá trong các KCN SP (kính, sứ, sơn mài)	Các đơn vị trực thuộc															
A.3	NGHỆ AN CỬU PHÁT TRIỂN VÀ BẢO TÀO					169	169	-	-	169	-	29	29	-	-	29	-
26	Bình tư cơ sở vật chất cho Trường, Viện	TCT Viglacera-CTCP	Hải Nội, Bắc Ninh	hàng năm		80	80	-	-	80	-	10	10	-	-	10	-
27	Các ô tô NCKH, ứng dụng ô tô NCKH/ giáo trình đào tạo/ xuất khẩu chất lượng	TCT Viglacera-CTCP		hàng năm		80	80	-	-	80	-	10	10	-	-	10	-
B	CÔNG TY CON					2.890	2.890	-	1.531	1.269	-	1.498	1.498	-	883	614	-
A.1	LINH PƯC BÁT ĐÔNG SÁM					39	39	-	21	9	-	29	29	-	19	10	-
a	Dự án chuyển tiếp					39	39	-	21	9	-	2	2	-	1	1	-
28	Nhà xưởng sản xuất cho thuê số 1	Cy CP Cơ khí và XD	KCN Phú Hà	2015-2016	TDT sản XD 6.852 m ² / DT đất 9.652 m ²	30	30	-	21	9	-	2	2	-	1	1	-
b	Dự án dự kiến khởi công mới và CBĐT					25	25	-	18	8	-	25	25	-	17	8	-
29	Nhà xưởng cho thuê	Cy CP Cơ khí và XD	KCN Tân Sơn	2016	Dự kiến			-	-	-	-	3	3	-	1	2	-
30	Bình tư chữa sá					2.779	2.779	-	1.519	1.260	-	1.468	1.468	-	864	694	-
A.2	LINH PƯC VẬT LIỆU					500	500	-	350	150	-	350	350	-	245	105	-
31	Bình tư cải tạo dây chuyền sản xuất kính cầu	Cy CP Bắp Cầu	Bắc Ninh	2015-2017	250 tấn/ ngày			-	-	-	-	10	10	-	4	6	-
32	Đánh dỡ chuyển kính cầu nhà kính	Các đơn vị		hàng năm				-	-	-	-	10	10	-	4	6	-
33	Bình tư chữa sá	CP Thanh Trì	KCN Tân Hải - Thái Bình	2015-2017	1 triệu SP/ha	450	450	-	180	270	-	150	150	-	90	90	-
34	Bình tư chữa sá	Các đơn vị		hàng năm				-	-	-	-	10	10	-	6	4	-
35	Mở rộng NML granite Thái Bình GD2, nâng công suất lên 6,6 triệu m ² /năm	Cy CP Tân Sơn	Thái Bình	2016-2017	hỗ trợ 3 triệu m ² nâng công suất lên 6,6 triệu m ²	300	300	-	180	120	-	200	200	-	120	80	-
36	NML gạch ép ceramic cao cấp	CP Thương Lương hoặc TCT	KCN Phú Hà	2016-2017	6 triệu m ² /năm	300	300	-	180	120	-	250	250	-	150	100	-
37	Bình tư xử nước ngoài	Các đơn vị thành viên	tại Cầu Đai, các thị trấn khác	2016-2017	Liên danh với DN tư tư	20	20	-	-	20	-	20	20	-	-	20	-
38	Bình tư chữa sá	Các đơn vị		hàng năm				-	-	-	-	60	60	-	35	24	-

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Tiến độ dự kiến	Quy mô/Năng lực thiết kế	Tổng mức chi trả dự kiến	Nguồn vốn				Nguồn vốn				KH đầu tư năm 2016									
							Trong đó phần ra		Trong đó phần ra		Trong đó phần ra		Trong đó phần ra											
							Tổng số	Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn TDTM	Vốn nước ngoài	Vốn TDTM	Vốn nước ngoài	Vốn TDTM		Tổng số	Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn TDTM					
39	Nhà máy nhiệt Can Lộc	Cty CP Tu Liên	Can Lộc - Hà Tĩnh	2016	Quy mô 2 triệu m ² công suất (chuyển đổi từ DA NDM)	70	-	-	42	28	-	-	70	70	-	-	42	28						
40	Nhà máy gạch clinker (GD 2)	Công ty CP Clinker Viglacera	Đông Triều - Quảng Ninh	2016	GD 2: 2 triệu m ² /năm (gạch Comolinksteringot)	130	-	-	78	52	-	-	130	130	-	-	78	52						
41	Điền tư chuẩn sẵn	Các đơn vị		hàng năm										174				104	70					
42	Điền tư chuẩn sẵn	Cty CP BTK Viglacera	Khu DL sinh thái Văn Hải - Quan Lạn, Quảng Ninh	hàng năm										4				2	2					
43	Du lịch dịch vụ	Cty CP Văn Hải		2010-2020	80 ha (quy hoạch, đầu tư đồng bộ và theo giai đoạn)	500							500				200	300		40	40		16	24



BT. TK Khanh
V/v KH&CN, V/v KH&ĐT / h
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

15.11.16 Báo, Aug 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2031/TTg - KTN

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016.

V/v chủ trương ĐTXD các dự án
nhà máy kính siêu trắng tại tỉnh
Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bắc Ninh

Sưu tập: Ban KH&ĐT
BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VI GLACERA - CTCF
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: ... 430 ...
Ngày 10 tháng 11 năm 2016
- Ban SF Ma
- Ban KH
- Ban TCT & Ban KH

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 11893
Ngày 10/11/2016

Kính gửi:

- Bộ Xây dựng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng (Công văn số 1304/BXD-KHTC ngày 30 tháng 6 năm 2016) và ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 2997/BTNMT-ĐCKS ngày 22 tháng 7 năm 2016), Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 3042/BKHCN-CNN ngày 14 tháng 7 năm 2016), Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 1793/UBND-XDCB ngày 11 tháng 7 năm 2016), Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Công văn số 8429/UBND-VP ngày 05 tháng 10 năm 2016) về chủ trương đầu tư xây dựng các dự án nhà máy kính siêu trắng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bắc Ninh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

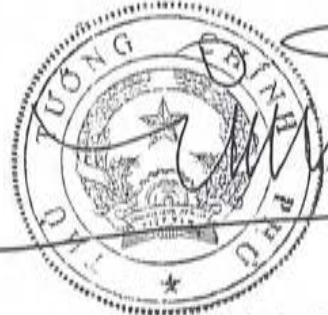
1. Đồng ý chủ trương đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy kính nổi siêu trắng, công suất 1.500 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (giai đoạn 1, công suất 600 tấn/ngày, thực hiện trong 3 năm 2016-2018; giai đoạn 2, công suất 900 tấn/ngày, thực hiện trong 4 năm 2019-2022) và Dự án Nhà máy kính cán siêu trắng, công suất 600 - 650 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh như đề nghị của Bộ Xây dựng và ý kiến của các cơ quan liên quan tại các công văn nêu trên.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện các dự án nêu trên theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Trịnh Đình Dũng;
- Các Bộ: TN&MT, KH&CN, KH&ĐT, TC;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lộc.
- Trợ lý TTgCP, TGD Công TTĐT,
- Các Vụ: TH, KTTH, V.III;
- Lưu: VT, KTN(3) Bình. 23

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trịnh Đình Dũng

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 3003/BXD-KHTC
V/v nghiên cứu và tham gia góp
vốn đầu tư dự án kính nổi siêu
trắng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

Kính gửi: Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 843/TCT-ĐT ngày 08/12/2016 của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) về việc xin chủ trương nghiên cứu và tham gia góp vốn đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1/ Đồng ý về chủ trương cho phép Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam được nghiên cứu và tham gia góp vốn thành lập công ty liên doanh với Tổng công ty Viglacera - CTCP, Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh (Trung Quốc) để thực hiện đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị phần vốn góp và tỷ lệ góp vốn của các bên đối tác trong công ty này như sau:

- Tổng công ty Viglacera – CTCP: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%;
- Tổng công ty IDICO: 265,80 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 30%;
- Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%.

2/ Tổng công ty IDICO có trách nhiệm cùng Tổng công ty Viglacera - CTCP báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về thủ tục góp vốn thành lập công ty liên doanh theo đúng quy định của luật pháp Việt Nam; phối hợp với đối tác Khải Thịnh để thành lập, tổ chức bộ máy và triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật pháp hiện hành đồng thời chịu trách nhiệm về việc bảo toàn và phát triển phần vốn góp./.

Nơi nhận: **CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số chứng thực 03.1.3.....Quyển số 01... SCT/BS
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- TCT Viglacera, Khải Thịnh;
- Lưu VT, KHTC.



KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Phạm Khánh

CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga

BẢN SAO

BỘ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 3004/BXD-KHTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

V/v góp vốn thành lập công ty
liên doanh để thực hiện dự án
kính siêu trắng.

Kính gửi: Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước
tại Tổng công ty Viglacera – CTCP.

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 440/TCT-TĐD ngày 09/12/2016 của Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP về việc xin chủ trương tham gia góp vốn thành lập công ty liên doanh để thực hiện đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1/ Đồng ý về nguyên tắc chủ trương cho phép Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera – CTCP được góp vốn thành lập công ty liên doanh với Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO), Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh (Trung Quốc) để thực hiện đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị phần vốn góp và tỷ lệ góp vốn của các bên đối tác trong công ty này như sau:

- Tổng công ty Viglacera – CTCP: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%;
- Tổng công ty IDICO: 265,80 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 30%;
- Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%.

2/ Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị và cùng IDICO báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về thủ tục góp vốn thành lập công ty liên doanh theo đúng quy định của luật pháp Việt Nam; phối hợp với đối tác Khải Thịnh để thành lập, tổ chức bộ máy và triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật pháp hiện hành đồng thời chịu trách nhiệm về việc bảo toàn và phát triển phần vốn góp./.

Nơi nhận: **CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÙNG VỚI BẢN CHÍNH**
Số chứng thực: 3.1.3..... Quyền số: 1..... SCT/BS

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- TCT IDICO, Khải Thịnh;
- Lưu VT, KHTC.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Nga

BẢN SAO

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 3004/BXD-KHTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2016

V/v góp vốn thành lập công ty
liên doanh để thực hiện dự án
kính siêu trắng.

Kính gửi: Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước
tại Tổng công ty Viglacera – CTCP.

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 440/TCT-TĐD ngày 09/12/2016 của Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP về việc xin chủ trương tham gia góp vốn thành lập công ty liên doanh để thực hiện đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1/ Đồng ý về nguyên tắc chủ trương cho phép Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera – CTCP được góp vốn thành lập công ty liên doanh với Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO), Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh (Trung Quốc) để thực hiện đầu tư dự án Nhà máy kính siêu trắng, công suất 600 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Giá trị phần vốn góp và tỷ lệ góp vốn của các bên đối tác trong công ty này như sau:

- Tổng công ty Viglacera – CTCP: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%;
- Tổng công ty IDICO: 265,80 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 30%;
- Công ty Tập đoàn Khoa học công nghệ Khải Thịnh: 310,10 tỷ VNĐ, chiếm tỷ lệ 35%.

2/ Người đại diện được ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị và cùng IDICO báo cáo các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về thủ tục góp vốn thành lập công ty liên doanh theo đúng quy định của luật pháp Việt Nam; phối hợp với đối tác Khải Thịnh để thành lập, tổ chức bộ máy và triển khai hoạt động kinh doanh theo đúng quy định của pháp luật pháp hiện hành đồng thời chịu trách nhiệm về việc bảo toàn và phát triển phần vốn góp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ KH&ĐT, TC;
- UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- TCT IDICO, Khải Thịnh;
- Lưu VT, KHTC.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 3.1.3..... Quyền số: 1..... SCT/BS

Ngày: 13-03-2017



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trần Thị Nga

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Bùi Phạm Khanh

Số 638 /BXD-KHTC

V/v: Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2016 của Tổng công ty Viglacera.

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2016

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP
Kính gửi:
VĂN ĐẾN

Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera-CTCP

N. 106.....
Ngày 11 tháng 4 năm 2016

Xây dựng nhận được văn bản số 110/TCT-HĐQT ngày 23/3/2016 của Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP báo cáo và đề nghị phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, đầu tư phát triển năm 2016. Sau khi xem xét, Bộ Xây dựng có ý kiến như sau:

1/ Về kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển:

1.1/ Chấp thuận về nguyên tắc các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 của Tổng công ty, bao gồm:

a/ Tổng giá trị sản xuất công nghiệp: 16.000 tỷ, tăng 13% so với thực hiện năm 2015;

b/ Tổng giá trị doanh thu: 16.000 tỷ, tăng 11% so với thực hiện năm 2015, trong đó riêng công ty mẹ là 5.300 tỷ, tăng 12%;

c/ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 630 tỷ, tăng 18% so với thực hiện năm 2015, trong đó riêng công ty mẹ đạt 280 tỷ, tăng 14%.

d/ Tỷ suất lợi nhuận (sau thuế)/vốn CSH (công ty mẹ): 6%.

e/ Không để nợ phải trả quá hạn và tổng dư nợ phải trả tăng không quá 10% so với năm 2015;

1.2/ Chấp thuận Danh mục các dự án đầu tư năm 2016, với tổng số 43 dự án thuộc lĩnh vực phát triển nhà ở, hạ tầng khu công nghiệp, vật liệu xây dựng với tổng vốn là 4.545 tỷ đồng.

(có Danh mục kèm theo)

1.3/ Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera - CTCP có trách nhiệm:

a/ Tiếp tục duy trì nhịp độ tăng trưởng ổn định ở cả hai lĩnh vực hoạt động chủ yếu là vật liệu xây dựng và bất động sản. Bên cạnh đó, cần xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm và các năm kế tiếp là ngoài nâng cao chất lượng các sản phẩm vật liệu mũi nhọn, cao cấp như gạch ốp lát (granit, ceramic, cotto, clinker), kính xây dựng (flot, low-e), sứ và phụ kiện vệ sinh... theo xu hướng thông minh, gần gũi môi trường, đạt đẳng cấp quốc tế, đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường khó tính như Âu-Mỹ cũng cần nâng cao chất lượng sản phẩm nhà ở, đẩy



mạnh công tác thúc đẩy thương mại, xúc tiến và thu hút đầu tư, thu hút khách hàng cũng như hoàn thiện hệ thống quản trị, vận hành các nhà máy, khu đô thị, nhà ở và các khu công nghiệp tập trung, tiệm cận trình độ quản trị của các doanh nghiệp hàng đầu thế giới trong cùng lĩnh vực đồng thời có giải pháp tài chính hữu hiệu trong vận hành dòng tiền, cơ cấu các khoản vay để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

Chỉ đạo Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn công ty mẹ tại một số công ty con giải quyết dứt điểm tình trạng nợ đọng bảo hiểm xã hội và nợ đọng ngân sách nhà nước; bổ sung và báo cáo Bộ phương án sắp xếp lại các doanh nghiệp có vốn đầu tư của công ty mẹ hoặc công ty con có cùng ngành nghề kinh doanh nhằm tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp này trên thị trường nhất là các doanh nghiệp sản xuất gốm xây dựng truyền thống và các doanh nghiệp có sử dụng kính xây dựng (sau kính).

Đánh giá kết quả thực hiện tiết giảm chi phí năm 2015 và xây dựng kế hoạch, biện pháp tiết giảm chi phí sản xuất kinh doanh, tiết giảm chi phí quản lý năm 2016.

b/ Triển khai đúng tiến độ đầu tư các dự án, trong đó ưu tiên đẩy nhanh tiến độ đối với các dự án sản xuất vật liệu mới (kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng), dự án nhà ở xã hội và nhà ở phân khúc trung bình, các dự án nâng cao năng lực sản xuất đầu tư chiều sâu thuộc lĩnh vực gốm và sứ vệ sinh cao cấp cũng như đảm bảo chất lượng công trình, sản phẩm và an toàn lao động trong thi công, vận hành. Làm tốt công tác tìm kiếm, hợp tác triển khai các dự án mới trong lĩnh vực phát triển nhà ở, vật liệu xây dựng và thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình dự án đã hoàn thành.

c/ Chấp hành đúng các chế độ chính sách, pháp luật của nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư.

2/ Người đại diện theo ủy quyền đối với phần vốn nhà nước tại Tổng công ty Viglacera -CTCP trên cơ sở các ý kiến nêu tại mục 1 của văn bản này, xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông quyết định phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư năm 2016 của doanh nghiệp theo đúng thẩm quyền; tổ chức triển khai kế hoạch đến các đơn vị thành viên, đảm bảo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Báo cáo kịp thời Bộ Xây dựng tình hình thực hiện kế hoạch./

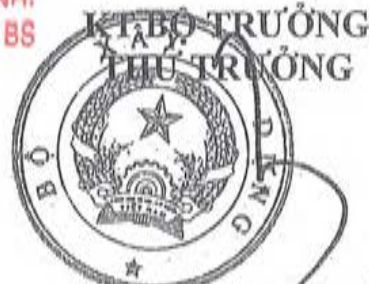
CHÍNH THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.

Nơi nhận: 02157, Quyền số 01...BOT/BS

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, KHTC.



CÔNG CHỨNG VIÊN
Trương Thị Nga



Bùi Phạm Khánh

TT	Tên công trình, dự án	Chức năng	Địa điểm XD	Thời hạn dự kiến	Quy mô/ Năng lực thiết kế	Tổng diện tích sàn dự kiến	Tổng số	Nguồn vốn				KCR đầu tư năm 2016	Tổng số	Nguồn vốn						
								Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn TDĐTM	Vốn tư có			Vốn Nhà nước	Vốn nước ngoài	Vốn TDĐTM	Vốn tư có			
18	KCN Tiểu Hải	TCT Vigacora-CTCP	Thái Bình	2016-2025	400 ha	1.800	1.800	-	504	594	702	370	370	176	176	23	-	104	122	144
b	Phát triển HTKT, dịch vụ					744	744	83	166	496	-	153	153	92	92	61	-	61	-	
19	Các trạm xử lý nước thải, nước ngầm tại các KCN (bao gồm các DA chuyển tiếp)	Các đơn vị trực thuộc TCT quản lý KCN	Tại các KCN hiện có	Hàng năm	Theo nhu cầu hàng năm và quy hoạch	276	276	-	166	110	-	23	23	20	20	6	14	-	-	
20	Chi tạo 03 tuyến đường Tô hợp Samsung - KCN YP	TCT Vigacora-CTCP	Bắc Ninh	2015-2016		83	83	83	-	-	-	28	28	20	20	6	14	-	-	
III	Biên tư chiến lược, nâng cao năng lực	Các đơn vị trực thuộc		Hàng năm	Thập kỷ, cơ sở vật chất	4.089	4.089	-	2.319	1.579	-	1.094	1.094	654	359	-	-	-	-	
A.2	LINH VỰC VIỆT LỢU					489	489	-	350	139	-	384	384	280	194	-	-	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp	TCT Vigacora-CTCP	Bình Dương	2015-2016	2,3 triệu m ² hiện	3.689	3.689	-	2.169	1.449	-	629	629	374	246	-	-	-	-	
21	Dự án phát triển năng lượng (GD)	TCT Vigacora-CTCP	Bình Dương	2015-2016	2,3 triệu m ² hiện	480	480	-	350	130	-	384	384	280	194	-	-	-	-	
b	Dự án phát triển năng lượng (GD)	TCT Vigacora-CTCP	Bình Dương	2015-2016	2,3 triệu m ² hiện	3.689	3.689	-	2.169	1.449	-	629	629	374	246	-	-	-	-	
22	Quản công nghiệp sản xuất hàng Vigacora Miền Nam (Hợp tác đầu tư)	TCT Vigacora-CTCP	Vùng Tàu (Đà Nẵng)	2016-2020	1.000 công nhân (khu XD, nhà xưởng, hạ tầng, GD) NML hiện có tổng cộng 600 công nhân; GD2: NML hiện có tổng cộng 400 công nhân	3.000	3.000	-	1.800	1.200	-	400	400	240	160	-	-	-	-	
23	Nhà rộng, nâng công suất sử dụng	Cy cơ Bình Dương	Bình Dương	2016-2017	Đầu tư 01 dây chuyền mới 6.500 m ² hiện	300	300	-	180	120	-	100	100	60	40	-	-	-	-	
24	Nhà máy sản xuất vải công nghiệp	TCT Vigacora-CTCP	Hải Phòng (khu Hải Bình)	2016-2017	120.000 m ² hiện	300	300	-	180	120	-	100	100	60	40	-	-	-	-	
25	Đầu tư chiến lược trong các ngành SP (khu, xã, huyện)	Các đơn vị trực thuộc				169	169	-	-	169	-	29	29	14	6	-	-	-	-	
A.3	NGRTEVC CỬU PHAT TRIEN VA BAO TAO					80	80	-	-	80	-	10	10	10	10	-	-	-	-	
26	Đầu tư cơ sở vật chất cho Trường, Viện	TCT Vigacora-CTCP	Hải Phòng (khu Hải Bình)	Hàng năm		80	80	-	-	80	-	10	10	10	10	-	-	-	-	
27	Các dự án NCKH, ứng dụng để tài NCKH/ giáo trình đào tạo nhân lực chất lượng cao	TCT Vigacora-CTCP		Hàng năm		2.899	2.899	-	1.531	1.269	-	1.498	1.498	883	614	-	-	-	-	
B	CÔNG TY CON					39	39	-	21	9	-	29	29	19	16	-	-	-	-	
A.1	LINH VỰC BẮT ĐÔNG SÀI GÒN					39	39	-	21	9	-	29	29	19	16	-	-	-	-	
a	Dự án chuyển tiếp					30	30	-	21	9	-	29	29	19	16	-	-	-	-	
28	Nhà xưởng sản xuất cho thuê số 1	Cy CP Cơ khí và XD	KCN Phú Hà	2015-2016	TĐT sản XD 6.832 m ² / DT đất 9.692 m ²	30	30	-	21	9	-	29	29	19	16	-	-	-	-	
b	Dự án phát triển năng lượng (GD)	Cy CP Cơ khí và XD	KCN Tân Sơn	2016	Dự kiến	25	25	-	18	8	-	25	25	17	8	-	-	-	-	
29	Nhà xưởng cho thuê	Cy CP Cơ khí và XD	KCN Tân Sơn	2016	Dự kiến	25	25	-	18	8	-	25	25	17	8	-	-	-	-	
30	Đầu tư chiến lược					2.779	2.779	-	1.519	1.269	-	1.468	1.468	864	604	-	-	-	-	
A.2	LINH VỰC VIỆT LỢU					500	500	-	350	150	-	350	350	245	105	-	-	-	-	
31	Đầu tư cải tạo dây chuyền sản xuất kính cầu	Cy CP Báo Cầu	Bắc Ninh	2015-2017	250 công nhân	500	500	-	350	150	-	350	350	245	105	-	-	-	-	
32	Đầu tư chiến lược	Các đơn vị		Hàng năm		450	450	-	180	270	-	159	159	90	69	-	-	-	-	
33	Đầu tư dây chuyền cơ khí	CP Thành Trì	KCN Tiểu Hải - Thái Bình	2016-2017	1 triệu SP/ năm	450	450	-	180	270	-	159	159	90	69	-	-	-	-	
34	Đầu tư chiến lược	Các đơn vị		Hàng năm		300	300	-	180	120	-	200	200	120	80	-	-	-	-	
35	Mở rộng NML granit Thái Bình (GD), nâng công suất lên 6,6 triệu m ² hiện	Cy CP Tân Sơn	Thái Bình	2016-2017	hỗ trợ 3 triệu m ² nâng công suất lên 6,6 triệu m ²	300	300	-	180	120	-	200	200	120	80	-	-	-	-	
36	NML gạch ép ceramic cao cấp	CP Thành Lương	KCN Phú Hà	2016-2017	6 triệu m ² hiện	300	300	-	180	120	-	250	250	150	100	-	-	-	-	
37	Đầu tư từ nước ngoài	Các đơn vị thành viên	Tại Đà Nẵng, các thị trấn khác	2016-2017	Liên danh với DNV cơ khí	20	20	-	-	20	-	20	20	20	20	-	-	-	-	
38	Đầu tư chiến lược	Các đơn vị		Hàng năm		60	60	-	-	60	-	60	60	36	24	-	-	-	-	

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Tiến độ dự kiến	Quy mô/ Năng lực thiết kế (chuyển đổi từ DA, NM sách)	Tổng mức đầu tư dự kiến	Nguồn vốn				Nguồn vốn			
							Tổng số	Trong đó phần ra			Tổng số	Trong đó phần ra		
								Vốn Nhà nước	Vốn TDTM	Vốn tư nhân		Vốn khác	Vốn Nhà nước	Vốn TDTM
39	Nhà máy nhiệt Can Lộc	Cty CP Tó Liên	Can Lộc - Hà Tĩnh	2016	~ 2 triệu m2 ngôi lợp (chuyển đổi từ DA, NM sách)	70	-	42	28	-	70	-	42	28
40	Nhà máy gạch clinker (GĐ 2)	Công ty CP Clinker Viglacera	Đông Triều - Quảng Ninh	2016	GĐ2: 2x4 triệu m2/năm (gạch Clinker/clinker/ngôi)	130	-	78	52	-	130	-	78	52
41	Đào tư chiều sâu	Các đơn vị		không năm							174		104	70
42	Đào tư chiều sâu	Cty CP BTK Vinlacera		không năm							4		2	2
43	Du lịch dịch vụ	Cty CP Văn Hải	Khu DL sinh thái Văn Hải - Quan Lạn, Chiasso Ninh	2016-2020	80 ha (quy hoạch, đầu tư đồng bộ và theo giai đoạn)	500	-	200	300	-	40	-	16	24



BT. TK Khanh
V/v KHTC, V/LHD /ho
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

15.11.16 Báo, Aug 16

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2031/TTg - KTN

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2016.

V/v chủ trương ĐTXD các dự án nhà máy kính siêu trắng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bắc Ninh

Sưu tập: Ban KHTC
BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCF
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: ... 430 ...
Ngày 10 tháng 11 năm 2016

BỘ XÂY DỰNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 11893
Ngày 11/11/2016

Kính gửi:

- Bộ Xây dựng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng (Công văn số 1304/BXD-KHTC ngày 30 tháng 6 năm 2016) và ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 2997/BTNMT-ĐCKS ngày 22 tháng 7 năm 2016), Bộ Khoa học và Công nghệ (Công văn số 3042/BKHCN-CNN ngày 14 tháng 7 năm 2016), Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 1793/UBND-XDCB ngày 11 tháng 7 năm 2016), Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Công văn số 8429/UBND-VP ngày 05 tháng 10 năm 2016) về chủ trương đầu tư xây dựng các dự án nhà máy kính siêu trắng tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và tỉnh Bắc Ninh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau:

1. Đồng ý chủ trương đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy kính nổi siêu trắng, công suất 1.500 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Phú Mỹ II, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (giai đoạn 1, công suất 600 tấn/ngày, thực hiện trong 3 năm 2016-2018; giai đoạn 2, công suất 900 tấn/ngày, thực hiện trong 4 năm 2019-2022) và Dự án Nhà máy kính cán siêu trắng, công suất 600 - 650 tấn/ngày tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh như đề nghị của Bộ Xây dựng và ý kiến của các cơ quan liên quan tại các công văn nêu trên.

2. Bộ Xây dựng chỉ đạo chủ đầu tư thực hiện các dự án nêu trên theo đúng quy định hiện hành về đầu tư xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTgCP, PTTg Trịnh Đình Dũng;
- Các Bộ: TN&MT, KH&CN, KH&ĐT, TC;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Cao Lộc.
- Trợ lý TTgCP, TGD Công TTĐT,
- Các Vụ: TH, KTTH, V.III;
- Lưu: VT, KTN(3) Bình. 23

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trịnh Đình Dũng

